UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01.01/2026/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng của Liên ngành trên địa bàn Hà Nội quý I năm 2026 và ý kiến thống nhất của Liên ngành tại cuộc họp về phương án Công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2026. Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2026 trên địa bàn Thành phố như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố:

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá khảo sát tại thời điểm quý I năm 2026, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý I năm 2026.

Riêng đối với loại vật liệu rời (cát xây dựng, đá xây dựng) là giá khảo sát tại các điểm cụ thể của Liên ngành (chưa bao gồm chi phí vận chuyển hoặc bốc xếp).

Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý I năm 2026.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế

và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Hướng dẫn phương pháp xác định giá vật liệu đến công trình:

Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn thiết kế có thể căn cứ các định mức công tác vận chuyển đất (cát, đá) bằng ô tô tự đổ ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng để xây dựng đơn giá công tác vận chuyển cho phù hợp việc vận chuyển vật liệu rời, sẵn có từ các cơ sở cung ứng, kinh doanh vật liệu xây dựng về công trình cho phù hợp với điều kiện thi công, đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình.

Trường hợp sử dụng các định mức vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ chưa phù hợp với điều kiện cụ thể tại công trình, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn xác định chi phí vận chuyển theo báo giá, cước vận chuyển, giá tương tự ở công trình đã thực hiện theo quy định về xác định đơn giá xây dựng công trình tại tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:

"1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \qquad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng}: giá vật liệu tại nguồn cung cấp;

- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);

- C^{bx}: chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);

- C^{vcnb}: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);

- C^{hh}: chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng

phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển."

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng *(b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án)* khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý các nội dung:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có đủ điều kiện kinh doanh đúng ngành nghề và nguồn cung cấp hợp pháp, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Phòng QLXD, QLXDCTGT.
- Lưu: KTXD.(Đ-M).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Hữu Bảo

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 3 NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số 01.01/2026/CBGVL-SXD ngày …./…./2026 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục giá vật liệu xây dựng tại các khu vực	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 3/2026 (chưa VAT)
	I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:		
	Cảng Sơn Tây, phường Sơn Tây		
1	Cát đen	m^3	275.000
2	Cát vàng	m^3	650.000
	Bãi Cầu Trung Hà, xã Vật Lại (đã bao gồm VAT)		
1	Cát đen	m^3	260.000
2	Cát vàng	m^3	660.000
	Xã Phú Xuyên		
1	Cát đen	m^3	240.000
2	Cát vàng	m^3	580.000
	Bãi Khải Hương - xã Phú Xuyên		
1	Cát đen	m^3	280.000
2	Cát vàng	m^3	650.000
	Cảng Vạn Điểm – xã Phú Xuyên (đã bao gồm VAT)		
1	Cát đen	m^3	300.000
	Bãi Phúc Lâm – xã Đông Anh		
1	Cát đen	m^3	350.000
	Giá tại xã Trung Giã		
1	Cát vàng	m^3	650.000
	Giá tại xã Thường Tín		
1	Cát đen	m^3	310.000
2	Cát vàng	m^3	700.000
	Giá tại Cảng Hồng Vân		
1	Cát đen	m^3	250.000
	Xã Yên Lãng		
1	Cát vàng	m^3	550.000
2	Cát đen	m^3	250.000

3	Cát đen san lấp	m^3	200.000
STT	**Danh mục giá vật liệu xây dựng tại các khu vực**	**Đơn vị tính**	**Giá công bố Tháng 3/2026 (chưa VAT)**
	II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:		
	Mỏ đá Gò Chói – xã Yên Xuân (đã bao gồm VAT)		
1	Đá 0x0,5	m^3	304.000
2	Đá 5x10	m^3	297.000
3	Đá 2x4	m^3	360.000
4	Đá 4x6	m^3	345.000
5	Đá 5x20	m^3	372.000
6	Đá 10x19	m^3	375.000
7	Đá 10x25	m^3	368.000
8	Đá 20x30	m^3	360.000
	Bãi Cầu Trung Hà, xã Vật Lại (đã bao gồm VAT)		
1	Đá 1x2	m^3	530.000
2	Đá 2x4	m^3	520.000
3	Đá hộc	m^3	360.000
4	Đá Base A	m^3	305.000
5	Đá Base B	m^3	285.000
	Bãi Khải Hương – Phú Xuyên		
1	Đá 1x2	m^3	650.000
	Xã Thường Tín		
1	Đá 1x2	m^3	600.000
2	Đá 2x3	m^3	600.000
	Xã Trung Giã		
1	Đá 1x2	m^3	650.000
2	Đá 2x4	m^3	650.000
3	Đá 4x6	m^3	650.000
4	Đá hộc	m^3	550.000
	Xã Hồng Sơn		
1	Đá 1x2	m^3	580.000
2	Cấp phối đá dăm loại I	m^3	450.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 01.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
I	**Xi măng**										
1		**Công ty Cổ phần xi măng La Hiên**									
		Xi măng bao PCB30	đống/tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng La Hiên		Giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua			1.000.000
		Xi măng bao PCB40	Tấn								1.064.815
		Xi măng bột PCB30	Tấn								768.519
		Xi măng bột PCB40	Tấn								861.111
		Clinker CPC50	Tấn								722.222
2		**Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng**									
		Xi măng bao PCB30 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000
		Xi măng bao PCB40 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn								1.400.000
		Xi măng xây trát cao cấp (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn								1.100.000
		Xi măng PCB40 rời	Tấn		rời			Giao trên phương tiện xe Bom chuyên dụng			1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
3		**Nhà máy xi măng Duyên Hà**									
		Xi măng Duyên Hà C91 bao	Tấn	ASTM C91/C91M-18	Đóng bao	NM xi măng Duyên Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình		1.200.000
		Xi măng Duyên Hà PCB 30 bao	Tấn	TCVN 6260:2020	nt						1.300.000
		Xi măng Duyên Hà PCB 40 bao	Tấn	nt	nt						1.370.000
		Xi măng Cement FCR PCB 30 bao	Tấn	nt	nt						1.300.000
		Xi măng Cement FCR PCB 40 bao	Tấn	nt	nt						1.370.000
		Xi măng PCB 30		nt	Xuất rời						930.000
		Xi măng PCB 40		nt	nt						1.000.000
		Xi măng PCB 40 rời		TCVN 2628:2020	nt						1.100.000
		Xi măng PCmsr 40 rời		TCVN 6067:2018	nt						1.220.000
4		**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN**									
		Xi măng bao PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.740.000
		Xi măng bao PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Xi măng bao PC30	Tấn	TCVN 2682:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.800.000
		Xi măng bao MC25	Tấn	TCVN 9202:2012		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.327.000
		Xi măng bao C91	Tấn	ASTM C91/C91M-18 - tiêu chuẩn Mỹ		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.327.000
		Xi măng bao PCB30 vỏ PP công trình	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.396.000
		Xi măng bao PCB40 vỏ PP công trình	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.426.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.050.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB30 vỏ PP	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.030.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.070.000
		Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB40 vỏ PP	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.050.000
		Xi măng rời PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.238.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Xi măng rời PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.308.000
		Xi măng rời PCB40 đa dụng/vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 6260:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.258.000
		Xi măng rời PC40/vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 2682:2009		Vicem Bút Sơn	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển		1.543.000
5		**Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long**									
		Xi măng bao PCB30	đồng/tấn			Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Việt Nam	Giá đến công trình đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.350.000
		Xi măng bao PCB40	đồng/tấn								1.450.000
		Xi măng rời PCB30	đồng/tấn								1.150.000
		Xi măng rời PCB40	đồng/tấn								1.250.000
6		**Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây**									
		Xi măng bao PCB30	Tấn			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Xi măng bao PCB40	Tấn			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.400.000
		Vữa xây mac 5.0	Tấn			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.130.000
		vữa xây mac 7.5	Tấn			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.160.000
		vữa trát mac 7.5	Tấn			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.190.000
		Vữa trát mac 10	Tấn			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.320.000
		Vữa ốp lát cao cấp	Kg			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				5.010
		Vữa dán gạch C1 (Keo dán gạch C1)	Kg			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				7.010
		Vữa dán gạch C1 (Keo dán gạch C2)	Kg			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				15.010
		Gạch không nung 200x95x60	Kg			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.400
		Gạch không nung 220x105x60	Kg			Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây	Việt Nam				1.500
7		**Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn**	tấn			Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn					
		Xi măng bao PC40	tấn								1.065.000
		Xi măng rời PC40/vỏ bao Jumbo	tấn								1.250.000
		Xi măng bao PC30	tấn								1.157.000
		Xi măng bao C91	tấn								1.065.000
		Xi măng bao xây trát xanh	tấn								1.028.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 01.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
II	**Thép xây dựng**										
1		**Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn**									
		D6-D8 trơn CB240T	kg	TCVN 1651-1: 2018		Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			Đã bao gồm	Cự ly 220km	13.670
		D8 vằn - CB300V	kg	TCVN 1651-2: 2018							13.770
		D10 vằn - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-2: 2018 ASTM A615/A615M-20							14.170
		D12 vằn - CB300V	kg	TCVN 1651-2: 2018							13.970
		D14-20 vằn - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-2: 2018 ASTM A615/A615M-20							13.970
		D10 vằn - CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2: 2018							14.520
		D12 vằn - CB400V/CB500V	kg								14.320
		D14-32 vằn - CB400V/CB500V	kg								14.320
		D36 vằn - CB400V/CB500V	kg								14.520
		D40 vằn - CB400V/CB500V	kg								14.720
2		**Công ty Cổ phần Thép Việt Ý**									
		Thép cuộn f6-f8	kg		CB240T	Công ty Cổ phần Thép Việt Ý			Giá chưa có chi phí vận		15.400
		Thép thanh vằn D10	kg		CB300V						15.450
		Thép thanh vằn D11	kg		CB400V/CB500V						15.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V						15.300
		Thép thanh vằn D13	kg		CB400V/CB500V						15.600
		Thép thanh vằn D14-D32	kg		CB300V						15.200
		Thép thanh vằn D14-D33	kg		CB400V/CB500V						15.500
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V						15.700
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V						16.000
3		**Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên**									
		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên					14.950
		Thép góc L63÷65; L70÷80 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.600
		Thép góc L90÷100 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.325
		Thép góc L120÷130 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.150
		Thép góc L150 (SS400)	kg								16.600
		Thép C8÷10 (SS400, CT38, CT42)	kg								16.950
		Thép C12 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.300
		Thép C14÷16	kg								15.350
		Thép I10 (SS400, CT38, CT42)	kg								16.050
		Thép I12 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép I15 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.800
		Thép tròn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	kg								14.150
		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg								14.150
		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V DIO cuộn	kg								14.200
		Thép thanh vằn CT5, CB300-V DIO thanh	kg								14.800
		Thép thanh CT5,SD295A, CB300-V D12	kg								14.500
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14+40	kg								14.750
4		**CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA**									
		Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.870
		Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.870
		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.120
		Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.120
		Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920
		Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920
		Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920
		Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920
		Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920
		Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	14.920
		Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.420
		Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.220
		Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.520
		Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320
		Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320
		Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320
		Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320
		Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320
		Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320
		Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại TP Hà Nội	Tổ DP Cam Giá 13, P Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	15.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
1	vật liệu chuyên ngành	Nhựa đường phuy	kg								20.000
		Nhựa đường đặc nóng	kg								20.500
		Cây chống cao ≥ 4 m	cây								25.000
		Gỗ ván cầu công tác	m3								2.000.000
		Gỗ làm khe co dãn	m3								1.500.000
		Gỗ xà gồ (Gỗ hồng sắc)	m3								2.000.000
		Gỗ cầu phong	m3								2.000.000
		Gỗ cốt pha	m3								2.000.000
		Củi	m3								300.000
		Răng máy cào bóc	bộ								16.000.000
2	**Nhóm sơn giao thông**	**Chi nhánh Công ty CP Joton Hà Nội**				**Công ty cổ phần L.Q Joton**	**Việt Nam**	**Thanh toán ngay**	**Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.**		
		Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg						29.200
		Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		Thùng 25 kg						30.000
		Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg	TCVN8791:2011	Thùng 18 kg						75.800
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg						123.100
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg						123.100
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg						153.400
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg						153.400
		Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg						20.460
	Sơn sàn Công nghiệp	**Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO**	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg						164.200
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						203.000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						196.000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						241.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						294.800
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						379.100
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						261.400
		Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg						143.600
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg						193.300
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg						203.000
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg						198.700
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg						333.700
		Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg						150.100
		Dung môi TN-180	lit		Lon 5L						97.000
	Sơn Kết cấu thép 1 TP	**Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg						105.300
			Kg		Lon 3,5kg						108.000
			Kg		Lon 1kg						114.900
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg						105.740
			Kg		Lon 3,5kg						112.771

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
			Kg		Lon 1kg						110.000
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg						108.295
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg						154.540
			lít		Lon 3 lít						170.166
			lít		Lon 0,8 lít						194.400
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg						124.055
			lít		Lon 3 lít						155.133
			lít		Lon 0,8 lít						141.400
	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	**Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA**	lít	JIS K 5663:2003, TCVN 8652:2020 và QCKT quốc gia QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít						99.764
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít	JIS K 5663:2003, TCVN 8652:2020 và QCKT quốc gia QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít						65.547
		Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít	JIS K 5663:2003, TCVN 8652:2020 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít						223.323
		Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít	JIS K 5663:2003, TCVN 8652:2020 vàQCKT quốc gia QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít						66.388
		Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít	JISK5663:2003, TCVN 8652:2020 và QCKT quốc gia QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít						95.294
		Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít	JISK5663:2003, TCVN 8652:2020 và QCKT quốc gia QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít						43.005
		JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg						18.997
			Kg		Bao 5kg						22.580
		JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	Kg		Bao 40kg						14.236
		SP FILLER Bột bả tường nội thất	Kg		Bao 40kg						12.715
			Kg		Bao 25kg						12.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	Kg		Bao 40kg						7.072
		Bột bả tường nội thất JOLIA	Kg		Bao 40kg						12.715
			Kg		Bao 25kg						12.880
3		**Công ty Cổ phần Conmik Việt Nam**									
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Seal 100 CM75	kg	TCVN 9067	25kg/bộ	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng từ 10 bộ	Giá chưa vận chuyển		24.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik Seal CM71	kg		25kg/thùng						45.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex CM74	kg		30kg/bộ						36.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W112	kg		25kg/bộ						22.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W222	kg		30kg/bộ						30.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik Membrane CM41	kg		18kg/thùng	ASPHALT TECHNOLOGY SDN. BHD.	Malaysia				36.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik ME 9	kg		18kg/thùng	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam				33.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Eco CM21	kg		6kg/bộ	HAYPERFLEX KIMYA SANAYI VE TICARET A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ				220.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Coat S CM24	kg		20kg/thùng	PERISAI MAKMUR INDUSTRIES SDN BHD	Malaysia				80.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU CM23	kg		20kg/thùng						90.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik Flex PU CM22	kg		20kg/thùng						100.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT5	kg		10kg/thùng	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam				65.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT8	kg		10kg/thùng						80.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik WS 56	kg		10kg/thùng						70.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik WS 888	kg		10kg/thùng						80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik Super Waterproof CM99	kg		10kg/bộ	HAYPERFLEX KIMYA SANAYI VE TICARET A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ				230.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea L CM10	kg		416kg/bộ	Kukdo Chemical., Ltd	Hàn Quốc				150.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea P CM11 416kg/bộ	kg		416kg/bộ						130.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA CM92	m2		20m2/cuộn	RBS RAVAGO INS. YALITIM URUNLERI A.S	Thổ Nhĩ Kỳ				150.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA-V CM91	m2		20m2/cuộn						130.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 590	m2		20m2/cuộn	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam				110.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 800	m2		20m2/cuộn						120.000
		Màng chống thấm gốc TPO Conmik W686	m2		20m2/cuộn						150.000
		Conmik Latex S	lít		30 Lít/thùng						33.000
		Conmik grout S10	kg		25kg/bao						5.280
		Keo dán gạch Conmik Bond 322	kg		25kg/bao						5.200
		Keo dán gạch Conmik Superwwhite 529	kg		25kg/bao						12.000
		Conmik PC V20	m		20m/cuộn						64.900
		Conmik PC V25	m		20m/cuộn						89.100
		Conmik PC O20	m		20m/cuộn						77.000
		Conmik PC O25	m		20m/cuộn						97.900
		Conmik PC O32	m		20m/cuộn						141.900
		Conmik PC I15	m		20m/cuộn						40.700
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 1,5mm CM52	m2		20m2/cuộn	RBS RAVAGO INS. YALITIM URUNLERI A.S	Thổ Nhĩ Kỳ				60.000
		Màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 3mm CM54	m2		10m2/cuộn						60.000
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 2mm CM56	m2		20m2/cuộn						80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 3mm CM57	m2		10m2/cuộn						112.000
		Màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 4mm CM58	m2		10m2/cuộn						80.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik 101 CM42	kg		18kg/thùng	Asphalt technology sdn. Bhd.	Malaysia				28.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik seal 200 CM72	kg		25kg/thùng	Clevcon (thailand) co.,ltd.	Thái Lan				36.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex 600 CM73	kg		30kg/bộ	Clevcon (thailand) co.,ltd.	Thái Lan				80.000
		Màng chống thấm mặt bạc Conmik Lux BA9 CM59	m		10m/cuộn	Rbs ravago ins. Yalitim urunleri a.s	Thổ Nhĩ Kỳ				50.000
		Hóa chất chống thấm tường đứng gốc acrylic Conmik Acrylic CM31	kg		20kg/thùng	Chemind industries sdn bhd	Malaysia				60.000
		Băng dính chuyên dụng cho màng chống thấm Conmik BA 108 CM90	m		20m/cuộn	Keshun international limited	Trung quốc				35.000
		Conmik Latex CM76	kg		30 Lít/thùng	Perisai makmur industries sdn bhd	Malaysia				33.000
		Vữa không co ngót Conmik Grout 570 CM77	kg		25kg/bao						8.000
		Gioăng trương nở Conmik Waterstop CM78	m		9m/cuộn	Clevcon (thailand) co.,ltd.	Thái Lan				35.000
		Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V20 CM81	m		20m/cuộn	Công ty cp conmik việt nam	Việt Nam				68.000
		Conmik PU sealant CM25	Tuýp		20 tuýp/ thùng	Akkim yapi kimyasallari sanayi ve ticaret anonim sirketi	Thổ Nhĩ Kỳ				100.000
4		**Công ty TNHH GPS Việt Nam**									
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS TOPCOAT	kg								47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS COAT 12	kg								31.000
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi GPS Membrane	kg								44.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V150	kg	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240							78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O150	kg								84.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V200	kg								114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O200	kg								130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop BO200	kg								131.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V250	kg								142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O250	kg								156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop BO250	kg								157.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V300	kg								165.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O300	kg								175.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V320	kg								204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O320	kg								195.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017							38.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017							56.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017							60.800
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000							75.200
		Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000							78.500
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011							75.000
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011							52.500
		Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190							93.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16							67.500
		Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16							115.000
		Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1							142.500
		Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928							115.500
		Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385							275.000
		Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385							302.500
		Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017							103.500
		Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17							187.500
		Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013							315.000
		Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17							184.500
		Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011							198.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014							207.000
		Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17							202.500
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893							162.000
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893							247.500
5		**Công ty CP công trình giao thông 2 Hà Nội**									-
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn QC 41:2019/BGTVT: Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc								945.375
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc								1.307.382
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 1 mặt	m2								3.458.322
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc								1.163.374
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc								1.855.353
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Cột biển báo đường kính D88,3x1,8mm - Sơn trắng, đỏ	m								214.599
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Cột biển báo đường kính D113,5x2mm - Sơn trắng, đỏ	m								254.287
		Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ								1.624.261
6		**Công ty Cổ phần Windy Vietnam**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		BỘT BẢ									
		Bột bả cao cấp nội thất BBT01	Kg		40Kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		10909
		Bột bả cao cấp ngoại thất BBT02	Kg		40Kg						13364
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất									
		WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương – TP Hà Nội.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		46682
		INTERIOR PAINT - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		43727
		INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		76700
		INPRO SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần cao cấp T1.3	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		115582
		WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		141523
		INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) T1.2	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		126982
		WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		208285

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		265993
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		129678
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		157955
		INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		105267
		INPRO NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp Nano - K9.2	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		135117
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất		QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							
		WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương– TP Hà Nội.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		158309
		WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		352525
		WINDY ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		202922

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		INPRO NANO PRIMER - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		184395
		WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		293636
		INPRO KOLOR PROOF - Chống thấm màu đa năng - CT3.2	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		253740
		WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	19 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		215765
		INPRO WATER PHOOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	19 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		194557
		WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm ngược	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		205029
7		**CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM**									
		Sơn nội thất (Fly Int)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít /Lon 5lít	Sonata Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		78,264
		Sơn ngoại thất (Fly Ext)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		135,764
		Sơn lót nội thất (Fly Primer)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		95,833
		Sơn lót ngoại thất (Fly Primer)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		135,764

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Bột trong nhà (Sonas Int)	KG	TCCS 01:2015/Cty SONATA	Bao - 40kg		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		8,455
		Bột ngoài trời (Sonas Ext)	KG	TCCS 02:2015/Cty SONATA	Bao - 40kg		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		9,546
		Sơn nội thất mịn (Onip Plus)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		89,149
		Sơn nội thất (Onip Aqua 50 Matt)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		156,4
		Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		105,8
		Sơn nội thất (Onip Arcadia Plus)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		251,85
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip RS)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít / Lon 1lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		137,011
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip XP)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít / Lon 1lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		338,1
		Sơn ngoại thất cao cấp (Onip Opacryl Satin)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15lít / Lon 5lít / Lon 1lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		442,75
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		208,15
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		144,9
		Sơn chống thấm pha xi măng (Onip CT11A)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		201,25

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn chống thấm màu (Onip CT12A)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18lít / Lon 5lít		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		235,75
8		**Công ty CP sơn Pantone**									
		Bột trét VID 102 - MT	kg			PHANTONE VIỆT NAM			Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		6784
		Bột trét siêu bền VID 103 - MT	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		7898
		VID 5500 - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		55791
		VID 8000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		86425
		VID 500E - Sơn nội thất chất lượng cao	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		33466
		VID 5906 - Sơn nội thất bán bóng	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		98227
		VID 5909 - Sơn nội thất bóng kháng khuẩn	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		141432
		VID 800E - Sơn ngoại thất chất lượng cao	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		52656
		VID 8011 - Sơn ngoại thất bóng mờ +1	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		138341
		VID 8909 - Sơn bóng siêu hạng +1	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		177693
		Sơn chống thấm VID CT-01	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		98159

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn Epoxy lót VID EP4.1 S (gốc nước)	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		200159
		Sơn Epoxy phủ VID EP4.1 C (gốc nước)	kg						Giá chưa có CP vận chuyển (Quý I/2026)		215614
9		**Công ty cổ phần Đúc Mai Lâm**									
		- Cột biển tên đường DC14 (theo thiết kế) Đế gang kiểu DC14 cao 800mm gang đúc. - Thân thép D100x2000x1,8mm thép kẻ. - Bích đế phẳng 250x250x8mm+4 gân tăng cứng cao100x4mm+ tai bắt biển tên + cầu inox D100 + khuyên thép trên đầu cột dầy 10mm. - Khung móng bu lông M16: 170x170x500 (ecu+long đen+ốc mũ). Mạ kẽm đầu ren+ Thanh nẹp biển báo	Cột			Công ty cổ phần Đúc Mai Lâm	Việt Nam	Tạm ứng 50% giá trị đơn hàng	Giao hàng tại Công ty cổ phần Đúc Mai Lâm		5500000
10		**Công ty CP SX và XNK New Tech Materials)**									
	Sản phẩm gốc xi măng hai thành phần	Amixquick Seal 107	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 25 kg/ bộ	Amix Việt Nam	Việt Nam				39000
		Amixquick seal 3000	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 30 kg/ bộ	Amix Việt Nam	Việt Nam				55000
		Amixquick seal 109	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 30 kg/ bộ	Amix Việt Nam	Việt Nam				49000
		Amiflex seal 400	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 21kg/bộ	Amix Việt Nam	Việt Nam				70000
		Amixquick seal 102	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 25 kg/ bộ	Amix Việt Nam	Việt Nam				37000
	Vữa tự chảy không co ngót	Amix grout	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói 25kg/ bao	Amix Việt Nam	Việt Nam				13500
	Sản phẩm chống thấm tinh thể thẩm thấu	Amix Crystal	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 25kg/ thùng	Amix Việt Nam	Việt Nam				42000
	Sản phẩm chống thấm gốc bitum	Amiproof Membrane	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 18 kg/ thùng	Amix Việt Nam	Việt Nam				58000
	Vật tư phụ	Amix Latex	Lít	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói 5lít/ can hoặc 10 lít/ can	Amix Việt Nam	Việt Nam				65000
		Thanh trương nở	Cuộn	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 7 cuộn/ thùng	Amix Việt Nam	Hàn Quốc				300000
	Sản phẩm gốc Polyurethane	Amiroof 360	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 20kg/ bộ	Amix Việt Nam	Việt Nam				130000
		Amiseal 270	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói 25 kg/ thùng	Amix Việt Nam	Việt Nam				148000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Amix PU Primer	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói 17 kg/ thùng	Amix Việt Nam	Việt Nam				180000
	Sản phẩm gốc epoxy kháng hóa chất	Amix Epotar VN	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói 18kg/ thùng	Amix Việt Nam	Việt Nam				250000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
IV	**Vật liệu lợp**										
1		**Công ty Cổ phần Austnam**									
		Tôn mạ kẽm AZ150, G550/G340, Sơn Polyester 25/10µm									
		Tôn Austnam AC11 - 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		190.000
		Tôn Austnam AC11 - 11 sóng, dày 0,47mm	m2								193.636
		Tôn Austnam ATEK1000 - 6 sóng, dày 0,45mm	m2								190.909
		Tôn Austnam ATEK1000 - 6 sóng, dày 0,47mm	m2								194.545
		Tôn Austnam ALOK420 - 3 sóng, dày 0,45mm	m2								240.909
		Tôn Austnam ALOK420 - 3 sóng, dày 0,47mm	m2								246.364
		tôn Austnam ASEAM - 2 sóng, dày 0,45mm	m2								220.000
		Tôn Austnam APU1- 11 sóng, dày 0,45mm	m2		Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3						275.455
		Tôn Austnam APU1- 6sóng, dày 0,45mm	m2								271.818
		Tôn mạ kẽm A100, G550/G340, Sơn Polyester 18/5µm									
		Tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,40mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít						170.000
		Tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,42mm	m2								176.364
		Tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,45mm	m2								183.636
		Tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,40mm	m2								170.909
		Tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,42mm	m2								177.273
		Tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,45mm	m2								184.545
		Tôn Austnam ADLOK420 - 3 sóng, dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm						233.636
		Tôn Austnam ADSEAM - 2 sóng, dày 0,45mm	m2								212.727
		Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng, dày 0,45mm	m2		Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3						269.091
		Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng, dày 0,45mm	m2								266.364
		Tôn mạ kẽm A50, G550/G340, Sơn Polyester 18/5µm									
		Tôn Suntek EC11 - 11sóng, dày 0,40mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít						118.182
		Tôn Suntek EC11 - 11sóng, dày 0,45mm	m2								130.000
		Tôn Suntek EK106 - 6sóng, dày 0,45mm	m2								130.909
		Tôn Eseam - 2sóng, dày 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm						171.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Tôn EPU1 - 6sóng, dày 0,45mm	m2		Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, tỉ trọng 28-32 kg/m3						217.273
		tôn EPU1 - 11sóng, dày 0,45mm	m2								218.182
2		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA**									
		Mái nhựa cường lực Polycarbonat Asia Lite (Đã bao gồm chi phí vật liệu phụ, vận chuyển, thi công lắp đặt hoàn thiện tại chân công trình (Chưa bao gồm chi phí làm cột, vì kèo, khung cương cấu tạo, xà gồ)									
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 3mm kháng UV, nẹp sập 1 thanh	m2	TCVN 10103:2013	3mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		683545
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 4mm kháng UV, nẹp sập 1 thanh	m2	TCVN 10103:2013	4mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		836131
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 5mm kháng UV, nẹp sập 3 thanh	m2	TCVN 10103:2013	5mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		1090635
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 6mm kháng UV, nẹp sập 3 thanh	m2	TCVN 10103:2013	6mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		1350195
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 8mm kháng UV, nẹp sập 3 thanh	m2	TCVN 10103:2013	8mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		1684358
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 10mm kháng UV, nẹp sập 3 thanh	m2	TCVN 10103:2013	10mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		2058522
		Nhựa kính cường lực Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 12mm kháng UV, nẹp sập 3 thanh	m2	TCVN 10103:2013	12mm	TOP ASIA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển nội thành Hà Nội		2471158
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	SẢN PHẨM NGÓI PHẲNG ETD	ETD	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				27315
	SẢN PHẨM NGÓI PHẲNG ETD	EPKN	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				57870
	SẢN PHẨM NGÓI PHẲNG ETD	EPKON	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				85648
	SẢN PHẨM NGÓI PHẲNG ETD	EPKOM	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				85648
	SẢN PHẨM NGÓI PHẲNG ETD	EPK3T; 3G; 4G	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				116204
	SẢN PHẨM NGÓI NỮ HOÀNG QTD	QTD	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				26389
	SẢN PHẨM NGÓI NỮ HOÀNG QTD	QPKN	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				48611
	SẢN PHẨM NGÓI NỮ HOÀNG QTD	QPKON	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				86574
	SẢN PHẨM NGÓI NỮ HOÀNG QTD	QPKR	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				58796
	SẢN PHẨM NGÓI NỮ HOÀNG QTD	QPKOR	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				86574
	SẢN PHẨM NGÓI NỮ HOÀNG QTD	QPK3T; 3G; 4G	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				114352
	SẢN PHẨM NGÓI PHƯỢNG HOÀNG RTD	RTD	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				16204
	SẢN PHẨM NGÓI PHƯỢNG HOÀNG RTD	PKN	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				25463

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	SẢN PHẨM NGÓI PHƯỢNG HOÀNG RTD	PKON	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				53241
	SẢN PHẨM NGÓI PHƯỢNG HOÀNG RTD	PKR	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				23611
	SẢN PHẨM NGÓI PHƯỢNG HOÀNG RTD	PKOR	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				53241
	SẢN PHẨM NGÓI PHƯỢNG HOÀNG RTD	PK3T; 3G; 4G	Viên	TCVN 9133:2011	Trung Đô KCN Bắc Vinh	Việt Nam	Hàng giao tại kho Nhà máy				68981
5		**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP POSHACO**									
		1. Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm, Magie ZAM 100, sơn Polyester 20/7um (G550/G350)									
		a. Tôn liên kết bằng vít									
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	180.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	190.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.4mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	180.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	190.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	200.000
		b. Tôn liên kết bằng đai kẹp									
		Kết cấu thép	- Tôn Kliplock G550 độ dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x990	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	215.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kliplock G550, độ dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x990	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	225.000
		Kết cấu thép	- Tôn Seamlock G350 độ dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x510	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	225.000
		Kết cấu thép	- Tôn Seamlock G350, độ dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x510	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	245.000
		c. Tôn cách âm – cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm, PU dày 20mm)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Tôn PU (11 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	255.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (11 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	265.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (11 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	280.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (5 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	255.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (5 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	265.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (5 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	280.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (2 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x450	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	285.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (2 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x450	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	295.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Tôn PU (2 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x450	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	305.000
		2. Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm, Magie ZAM 150, sơn Polyester 25/10um									
		a. Tôn liên kết bằng vít (G550/G350)									
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	188.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	198.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	208.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.4mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	188.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	198.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	208.000
		b. Tôn liên kết bằng đai kẹp									
		Kết cấu thép	- Tôn Kliplock G550 độ dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x990	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	225.000
		Kết cấu thép	- Tôn Kliplock G550, độ dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x990	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	235.000
		Kết cấu thép	- Tôn Seamlock G350 độ dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x510	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	253.000
		Kết cấu thép	- Tôn Seamlock G350, độ dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x510	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	263.000
		c. Tôn cách âm – cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm, PU dày 20mm)									
		Kết cấu thép	- Tôn PU (11 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	265.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (11 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	275.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Tôn PU (11 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	290.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (5 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	265.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (5 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	275.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (5 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x1080	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	290.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (2 sóng) dày 0.40mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.40x450	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	295.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (2 sóng) dày 0.45mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.45x450	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	305.000
		Kết cấu thép	- Tôn PU (2 sóng) dày 0.50mm	m²	Tiêu chuẩn cơ sở	0.50x450	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	315.000
		Xà gồ mạ kẽm CZ (Độ phủ lớp mạ 80g/m2)									
		Kết cấu thép	- Xà gồ CZ150 dày 1.5mm-3.0mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	280	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	27.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Xà gồ CZ200 dày 1.5mm-3.0mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	355	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	27.000
		Kết cấu thép	- Xà gồ CZ250 dày 1.5mm-3.0mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	425	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	27.000
		Kết cấu thép	- Xà gồ CZ300 dày 1.5mm-3.0mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	475	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	27.000
		Sàn Deck mạ kẽm (Độ phủ lớp mạ 80g/m2)									
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H50W1000 độ dày 0.75 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	0.75x1000	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	29.000
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H50W1000 độ dày 0.95 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	0.95x1000	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	28.000
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H50W1000 độ dày 1.15 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	1.15x1000	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	28.000
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H50W1000 độ dày 1.5 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	1.5x1000	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	27.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H75W900 độ dày 0.75 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	0.75x900	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	29.000
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H75W900 độ dày 0.95 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	0.95x900	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	28.000
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H75W900 độ dày 1.15 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	1.15x900	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	28.000
		Kết cấu thép	- Sàn Deck H75W900 độ dày 1.5 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	1.5x900	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy	27.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
V	**Vật liệu hoàn thiện**										
1		**Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế**									
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế					7.245
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								7.475
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg								65.256
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								68.869
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg								91.775
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								76.167
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn chống thấm	kg								81.294
2		**Công ty Cổ phần sơn Nippec**									
		Sơn mịn nội thất N661	kg	TCVN 2097:2015; 8653-4:2024; 8653-5:2024; 10370-2:2014	Thùng 18l	Công ty Cổ phần sơn Nippec			Dưới 100km từ nhà máy		31.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp chà rửa tối đa N665	kg								52.000
		Sơn nội thất bóng mờ chịu chà rửa N662	kg								84.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp N666	kg								119.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N664	kg								149.000
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N663	kg								52.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp chà rửa tối đa N881	kg								66.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N882	kg								176.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N62	kg	TCVN 10370-2:2014							52.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N669	kg								65.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất N81	kg								63.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp N889	kg								98.000
		Bột bả nội thất cao cấp N302	kg		Bao 40kg						5.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp N303	kg								7.000
		Bột bả ngoại thất đặc biệt N305	kg								9.000
3		**Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hà Nội**									
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M -249	kg	AASHTO M249		Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hà Nội					
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	nt							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	BS3262							
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	nt							
		Hạt thủy tinh tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	AASHTO M247							
		Dung dịch sơn lót đường	kg								
4		**Công ty Sơn Jymec**									
		Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020							131.958
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	kg	nt							143.426
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	nt							186.438
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	nt							206.209
		Sơn lót chống kiềm nội thất kinh tế	kg	nt							58.100
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất kinh tế	kg	nt							120.100
		Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD							225.756
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	nt							95.563
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg	nt							86.876
		Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	nt							54.616
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	nt							324.130
		Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	nt							160.145
		Sơn nước ngoại thất	kg	nt							128.824
		Clear phủ bóng	kg	nt							267.657
		Sơn chống thấm đa năng	kg	nt							204.306
		Sơn chống thấm màu	kg	nt							212.269
		Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg	nt							11.759
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	nt							13.264
		Bột bả nội thất	kg	nt							9.884
		Sơn lót sàn Epoxy chịu mài mòn	kg	nt							210.185
		Sơn men bóng Epoxy phủ sàn nội thất chịu mài mòn	kg	nt							320.370
5		**Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nano G8**									
		Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam				39.216
		Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả N200	lít	nt							88.256
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	nt							76.917
		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	nt							142.856

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	nt							179.003
		Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	lít	nt							338.800
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	nt							104.325
		Sơn ngoại thất Bóng ngọc trai N650	lít	nt							179.003
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	nt							211.611
		Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt N750	lít	nt							392.933
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020							77.567
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N400	lít	nt							106.997
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	nt							96.308
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	nt							127.075
		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	nt							189.006
		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	nt							119.022
		Sơn Acrylic gốc nước-màu trắng	kg	nt							94.500
		Sơn Acrylic gốc nước-màu đỏ	kg	nt							130.800
		Sơn Acrylic gốc nước-màu vàng	kg	nt							130.800
		Sơn Acrylic gốc nước-màu đen	kg	nt							130.800
		Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014							7.963
		Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	nt							9.506
6	**Sơn**	**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát**	kg								
		Sơn Lót kháng kiềm	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18L	Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát		Mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15km		
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg								71.155
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- BuildTex	kg								86.403
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - BuildTex	kg								32.528
		Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg								81.320
		Sơn bóng nội thất cao cấp - BuildTex	kg								118.703
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - BuildTex	kg								37.611
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								93.518
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								131.670
7		**Công ty Cổ phần Cường Phát Group**									
		Bột bả Vanet	kg		40 kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				3.398
		Bộ bả nội thất cao cấp	kg		40 kg						6.136
		Bộ bả ngoại thất cao cấp	kg		40 kg						6.500
		Sơn lót chống kiềm K2	kg		thùng 23 kg						37.238
		Sơn lót chống kiềm cao cấp	kg		thùng 23 kg						59.441
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	kg		thùng 24 kg						43.465
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	kg		thùng 24 kg						67.915
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất mịn	kg		thùng 24 kg						21.143
		Sơn trong nhà: Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg		thùng 24 kg						35.524

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	kg		thùng 20 kg						97.489
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất bóng cao cấp	kg		thùng 20 kg						146.489
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất mịn K2	kg		thùng 24 kg						36.109
		Sơn ngoài trời:Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg		thùng 23 kg						52.965
		Sơn ngoài trời:Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp	kg		thùng 20 kg						122.878
		Sơn ngoài trời:Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg		thùng 20 kg						158.121
		Sơn chống thấm ngoại thất trộn xi măng	kg		thùng 21 kg						91.340
		Sơn chống thấm sàn - Hệ 2 thành phần	kg		thùng 21 kg						48.364
8		**Công ty Cổ phần liên doanh Sơn Dulor Việt Nam**									
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng 17L, lon 4,5l	Công ty Cổ phần liên doanh Sơn Dulor Việt Nam			Cự ly vận chuyển 10km		34.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn 3 in1 cao cấp nội thất	kg								66.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn lót kiềm nội thất	kg								58.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn cao cấp ngoại thất	kg								80.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn lót kiềm ngoại thất	kg								89.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn chống thấm đa năng	kg								121.000
9		**Công ty Cổ phần Newtec Group**									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (NEWTECOAT PRIMER-I.1)	Thùng	TCVN 8652-2020	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				2.000.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-I.1)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							4.200.000
		Sơn không bóng nội thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-I.2)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							1.100.000
		Sơn trắng trần nội thất cao cấp (NEWTECOAT WHITE-I.1)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							2.100.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-01)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							5.000.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT PRIMER-01)	Thùng	TCVN 8652-2020							3.000.000
		Sơn không bóng ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-02)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							2.800.000
		Sơn trang trí chống thấm cao cấp ngoài trời (NEWTECOAT CT-09)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							3.800.000
10		**Công ty TNHH ATB Group**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn nội thất cao cấp loại 18 lít	Thùng	QCVN 08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; TCVN 8652:2020					Chưa bao gồm vận chuyển		
		Sơn nội thất cao cấp loại 05 lít									
		Sơn mịn nội thất cao cấp loại 18 lít									
		Sơn mịn nội thất cao cấp loại 05 lít									
		Sơn siêu trắng trần loại 18 lít									
		Sơn siêu trắng trần loại 05 lít									
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả loại 18 lít									
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả loại 05 lít									
		Sơn bóng nội thất cao cấp loại 18 lít									
		Sơn bóng nội thất cao cấp loại 05 lít									
		Sơn bóng nội thất cao cấp loại 01 lít									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 men sứ loại 18 lít									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 men sứ loại 05 lít									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 men sứ loại 01 lít									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Nano kim cương loại 18 lít									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Nano kim cương loại 05 lít									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Nano kim cương loại 01 lít									
		Sơn mịn ngoại kinh tế loại 18 lít									
		Sơn mịn ngoại kinh tế loại 05 lít									
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp loại 18 lít									
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp loại 05 lít									
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp loại 01 lít									
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp loại 18 lít									
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp loại 05 lít									
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp loại 01 lít									
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 men sứ loại 18 lít									
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 men sứ loại 05 lít									
		Soil siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 men sứ loại 01 lít									
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Na no kim cương loại 18 lít									
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano kim cương loại 05 lít									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano kim cương loại 01 lít									
		Sơn lót trong nhà lít 18 lít									
		Sơn lót trong nhà lít 05 lít									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất loại 18 lít									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất loại 05 lít									
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối nội thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 18 lít									
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối nội thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 05 lít									
		Sơn lót ngoại thất loại 18 lít									
		Sơn lót ngoại thất loại 05 lít									
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất loại 18 lít									
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất loại 05 lít									
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối ngoại thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 18 lít									
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối ngoại thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 18 lít loại 05 lít									
		Sơn chống thấm đa năng loại 18 lít									
		Sơn chống thấm đa năng loại 05 lít									
		Sơn chống thấm màu loại 18 lít									
		Sơn chống thấm màu loại 05 lít									
		Sơn phủ bóng loại 05 lít									
		Sơn phủ bóng loại 01 lít									
10		**Công ty TNHH Thạch bàn**									
		Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		218.519
		Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	đ/m2								227.778
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								276.852
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								267.593
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								313.889
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								369.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								398.148
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								276.852
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								304.630
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	đ/m2								406.481
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								267.593
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								304.630
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	đ/m2								406.481
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								313.889
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								369.444
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								398.148
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	đ/m2								332.407
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	đ/m2								332.407
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	đ/m2								379.630
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	đ/m2								397.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	đ/m2								434.259
11		**Công ty Cổ phần PAG Việt Nam**									
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt NhậtKT 700x1000	m2			Công ty Cổ phần PAG Việt Nam					
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ trượt 2 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK dùng khóa bán nguyệt đồng bộ chính hãng GQ 1200x1400	m2								
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ mở quay 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 700x1400	m2								
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính an toàn 638mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ; KT: 1400x1400	m2								
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ mở hất 1 cánh,sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 800x1400	m2								
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa đi mở quay 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 800x2200	m2								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa đi mở quay 2 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 1400x2200	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Vách kính cố định, nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,4mm kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1500mm, Cao 1000-1500mm	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Vách kính mặt dựng, nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dầy 1,8-2mm kính an toàn dầy 10,38mm Việt Nhật, rộng 800-1200mm, cao 1200-1500mm	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở quay 1 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 800-1600mm,	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở quay 2 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 1000-1500mm, Cao 800-1600mm,	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở hất 1 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 800-1600mm,	m2								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở trượt 2 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 1000-1800mm, Cao 1000-1600mm,	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa đi mở quay 1 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dầy 1,4-2mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 2000-2600mm,	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa đi mở quay 2 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dầy 1,4-2mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 2000-2600mm,	m2								
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA…), Phụ kiện kim khí Huy hoàng… kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa thủy lực kính cường lực dầy 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ, Rộng 1000-2000, cao 2000-2600mm	m2								
		Vách kính cố định nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1500mmm. Cao 1000-1500mm									
		Vách kính cố định nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dầy 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật. Rộng 800-1200mmm. Cao 1200-1500mm									
		Cửa sổ mở quay 1 cánh nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 800-1600mm									
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 800-1600mm									
		Cửa sổ hất 1 cánh nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 800-1600mm									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa sổ trượt mở 2 cánh nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 1000-1800mmm. Cao 1000-1600mm									
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 2000-2600mm									
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm sơn tĩnh điện dầy 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 2000-2600mm									
12	**Cửa nhựa, cửa nhôm**	**Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hợp Phát**									
		Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hợp Phát		Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		1.861.930
		Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2								2.305.826
		Cửa sổ 4 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2								2.389.824
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6.38mm, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2								2.680.438
		Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp, kính 2 lớp 6.38mm PKKK bản lề A, tay nắm mở cài, thanh hạn vị	m2								3.064.566
		Cửa đi 2 cánh quay, nhôm định hình Việt Pháp 450, kính 2 lớp 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2								3.485.627
		Cửa đi 1 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp dày 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm	m2								3.369.307
		Cửa đi 2 cánh trượt, nhôm Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6.38mm, bánh xe đôi, ổ khóa, tay nắm, chốt âm	m2								3.023.687

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
13		**Công ty Cổ phần Đầu tư Cửa Việt**									
		Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200mm	m2	TCVN9366-2:2012		Công ty Cổ phần Đầu tư Cửa Việt			Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		2.850.100
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước 1400x1500mm	m2								3.553.620
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất ,kích thước 800x1400mm	m2								3.500.676
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 800x2200mm	m2								3.352.500
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1400x2200mm	m2								3.605.500
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2								3.215.500
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2								3.185.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước 2500x2200mm	m2								3.985.000
		Vách khung nhôm mặt dựng tường kính Nhôm dầy 2mm, kính 6.38mm: KT 1000x2000mm	m2								3.920.600
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dầy nhôm 1.2mm	m2								3.280.600
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dầy nhôm 1.4mm	m2								3.658.300
14		**Công ty CP ĐTXD Thương mại Thái Việt**									
		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2			Công ty CP ĐTXD Thương mại Thái Việt			Giá chưa có chi phí vận chuyển		1.530.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.459.313
		Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								1.986.403
		Cửa sổ mở hất A 1 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.668.100
		Cửa sổ mở quay và hất A 1 cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.821.620
		Cửa đi mở quay 1cánh, rộng 750-1000mm, cao 2200-2500 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.584.128
		Cửa đi mở quay 2cánh, rộng 1000-1800mm, cao 2200-2500 kính 5mm việt nhật, PK GQ hoặc Storos	m2								2.783.177
		Vách kính cố định rộng 700-1000mm, cao 1000-1500mm kính 5mm việt nhật,	m2								1.229.205
		Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính Việt Nhật) khung bao nhôm Thái việt keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm ,	m2								2.080.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Vách kính mặt dựng kính an toàn 10.38mm màu trắng (phôi kính Việt nhật) hình vuông và chủ nhật, khung bao nhôm hệ Thái Việtrộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm	m2								3.410.500
		Vách kính mặt dựng kính an toàn 10.38mm màu trắng (phôi kính Việt nhật) các hình khác nhau, khung bao nhôm Thái Việt rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm	m2								3.686.000
		Cửa đi 1 cánh nhôm Xingfa, dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								2.745.500
		Cửa đi 2 cánh nhôm Thái Việt , dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								3.016.250
		Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm Thái Việt dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								1.805.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm Thái Việt , dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								2.166.000
		Cửa thủy lực, kính cường lực 12mm phụ kiện PVV đồng bộ nhập khẩu	m2								2.945.000
15		**Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam**									
		Sơn phủ ngoại thất				Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam					
		Sơn phủ ngoại thất Jotashield bền mầu toàn diện	lít	9.5 - 12.7 m²/l							460.000
		Sơn phủ ngoại thất Jotashield chống phai màu	lít	9.8 - 13 m²/l							350.000
		Sơn phủ ngoại thất tough shield max	lít	9.3 -12.3 m²/l							238.000
		Sơn chống thấm waterguard	kg	5.5-7.5 m²/kg							170.000
		Sơn gai Texotile Fine	kg	1 m²/kg							71.200
		Sơn phủ nội thất									
		Sơn phủ nội thất Majestic đẹp hoàn hảo	lít	9 - 12 m²/l							240.000
		Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít	9 - 12 m²/l							154.000
		Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít	9 - 12 m²/l							72.000
		Sơn lót									
		Sơn lót ngoại thất Jotashield primer	lít	8 - 10.7 m²/l							180.000
		Sơn lót nội và ngoại thất Essence Primer	lít	8 - 11,6 m²/l							130.000
		Sơn lót nội và ngoại thất Jotasealer	lít	8.7 - 11.7 m²/l							130.000
		Sơn lót nội thất majestic Primer	lít	8 - 10.7 m²/l							140.000
		Sơn lót nội thất Basecoat Sealer	lít	9 - 12 m²/l							60.100
		Bột bả									
		Bột bả ngoại thất Jotun Exterior Putty	kg	1 m²/kg							9.500
		Bột bả nội thất Jotun Interior Putty	kg	1 m²/kg							8.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
16		**Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế**									
		SƠN LÓT: OPTEX- PRIMERINT: Sơn lót kháng kiềm nội thất K-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l, lon 5l	Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế				Đã bao gồm cước vận chuyển	90.278
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-30	lít								119.167
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER PRO : Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp									162.500
		SƠN LÓT: OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp- K-36	lít								223.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp- M-01	lít								68.472
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả- E-04	lít								132.917
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- T-02	lít								119.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp- PS-03	lít								196.667
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - P-05	lít								245.333
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 - P-06	lít								312.000
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- GOLD EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp- M-07	lít								138.111
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp- P-08	lít								264.444
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 - P-09	lít								329.156
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm xi măng cao cấp- TC-11A	lít								193.411
		OPTEX: Bột bả nội thất - BT01	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						7.686
		OPTEX: Bột bả ngoại thất- BT02	kg								11.454
17		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CALOR VIỆT NAM**									
		bột bả nội thất	kg	TCVN ISO 9001:2015 QCVN 16:2013 /BXD	Bao	Công ty TNHH TM Calor VN				Đã bao gồm phí vận chuyển	8.000
		bột bả ngoại thất cao cấp	kg		Bao						10.000
		sơn mịn nội thất cao cấp	kg		Thùng						50.000
		sơn bóng mờ nội thất cao cấp	kg		Thùng						109.000
		sơn bóng nội thất cao cấp	kg		Thùng						119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6 in 1	kg		Thùng						129.000
		sơn trắng trần	kg		Thùng						75.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg		Thùng						74.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg		Thùng						87.000
		sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg		Thùng						110.000
		sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg		Thùng						120.000
		sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6 in 1	kg		Thùng						142.000
		sơn siêu bóng nội thất cao cấp 8 in 1	kg		Thùng						209.000
		sơn chống thấm màu cao cấp	kg		Thùng						120.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg		Thùng						89.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất CC	kg		Thùng						107.000
18		**Công ty Tây Bắc - BQP**									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP			Theo thỏa thuận		110.000
		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg	CVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng						75.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng						175.000
		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng						135.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	22kg/Thùng						76.000
		Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg	CVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng						80.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng						100.000
		Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng						95.000
		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	15kg/Thùng						120.000
		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng						40.000
		Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	10 Lít/can						58.000
		Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng						210.000
		Sơn phủ Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng						230.000
		Sơn lót Đá cao cấp	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng						115.000
		Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng						165.000
		Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng						178.000
19		**Công ty CP Quốc tế AIG – Thương hiệu G9ECO**									
		Bột bả nội thất cao cấp	40kg	TCVN7239:2014	Chống rạn nứt, độ bám dính cao, bề mặt láng mịn, dễ thi công	Công ty CP Quốc tế AIG					414.815
		Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN7239:2014	Chống rạn nứt, độ bám dính cao, bề mặt láng mịn, dễ thi công	Công ty CP Quốc tế AIG					3.701.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn chống thấm pha xi măng	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG					1.119.444
		Sơn chống thấm pha xi măng	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG					4.027.778
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, pha được màu	Công ty CP Quốc tế AIG					1.212.963
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, pha được màu	Công ty CP Quốc tế AIG					201.852
		Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm trong và ngoài nhà, ngăn cản sự thấm nước, độ bám dính, che phủ cao	Công ty CP Quốc tế AIG					657.407
		Chống thấm sàn 2 thành phần:TP A(Bột); 3.4kg, TP B(nhựa) 6.5kg	20kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Chống thấm trong và ngoài nhà, ngăn cản sự thấm nước, độ bám dính, che phủ cao	Công ty CP Quốc tế AIG					3.017.592
		Sơn chống nóng	18L	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Giảm nhiệt độ bề mặt từ 8-25ºC tuỳ theo mức độ trời nắng, bám dính tốt lên nhiều bề mặt	Công ty CP Quốc tế AIG					851.851
		Sơn chống nóng	5L	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Giảm nhiệt độ bề mặt từ 8-25ºC tuỳ theo mức độ trời nắng, bám dính tốt lên nhiều bề mặt	Công ty CP Quốc tế AIG					1.831.481
		Sơn lót nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					592.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn lót nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					2.465.741
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					750.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					2.298.148
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					764.815
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, tăng độ bền màu, bám dính cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					3.083.333
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, trung hóa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					948.148
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Kháng kiềm, trung hóa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					898.148
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					310.185
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					1.950.926
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống rêu mốc, lau chùi tối ưu, kháng khuẩn	Công ty CP Quốc tế AIG					626.852
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống rêu mốc, lau chùi tối ưu, kháng khuẩn	Công ty CP Quốc tế AIG					189.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD	Màng sơn bóng, chống rêu mốc, lau chùi tối ưu, kháng khuẩn	Công ty CP Quốc tế AIG					3.870.370
		Sơn nội thất bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					1.165.741
		Sơn nội thất bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					282.407
		Sơn nội thất bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					4.907.407
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					1.462.963
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD	Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					337.963
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					2.199.074
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Dùng cho trần nhà, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Công ty CP Quốc tế AIG					680.556
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Dùng cho trần nhà, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Công ty CP Quốc tế AIG					2.231.481
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG					685.185
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Công ty CP Quốc tế AIG					4.258.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					1.335.185
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					310.185
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					5.263.704
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	18L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả	Công ty CP Quốc tế AIG					1.569.444
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					365.741
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian	Công ty CP Quốc tế AIG					505.556
		Sơn nhũ vàng	1L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Độ bóng cao, bề mặt óng ánh với ánh kim, chịu được tia cực tím và thay đổi thời tiết	Công ty CP Quốc tế AIG					2.388.889
		Sơn phủ bóng Clear	5L	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn nhấn bóng loáng, độ bám dính cao	Công ty CP Quốc tế AIG					658.333
		Sơn phủ bóng Clear	1L	QCVN16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Màng sơn nhấn bóng loáng, độ bám dính cao	Công ty CP Quốc tế AIG					3.194.444
		Sơn lót giả đá tự nhiên	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					972.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn lót giả đá tự nhiên	5L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					3.842.593
		Sơn lót giả đá Hoa cương	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					1.138.889
		Sơn lót giả đá Hoa cương	5L	QCVN16:2023/BXD	Sơn kháng kiềm, chống nấm mốc , tăng độ bám dính cho sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					3.675.000
		Sơn giả đá tự nhiên	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG					1.129.630
		Sơn giả đá tự nhiên	5L	QCVN16:2023/BXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG					4.325.000
		Sơn giả đá Hoa cương	18L	QCVN16:2023/BXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG					1.314.815
		Sơn giả đá Hoa cương	5L	QCVN16:2023NXD	Sơn tạo bề mặt sang trọng như đá tự nhiên, với lớp bóng lấp lánh và độ thẩm mỹ cao	Công ty CP Quốc tế AIG					2.916.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn lót epoxy	20Kg	TCVN9014:2011	Khô nhanh, ngăn ngừa hoàn hảo các hóa chất và nước. Bám dính rất tốt giữa bê tông và các lớp kế tiếp.	Công ty CP Quốc tế AIG					4.620.370
		Sơn lót epoxy cao cấp	20Kg	TCVN9014:2011	Bám dính tuyệt hảo vào bề mặt bê tông. Gia cường cho bề mặt bê tông yếu, xốp	Công ty CP Quốc tế AIG					2.916.667
		Sơn epoxy hệ lăn	20Kg	TCVN9014:2011	Bám dính rất tốt trên bề mặt sàn, chịu mài mòn, kháng hóa chất, dễ lau chùi, tùy chọn độ bóng	Công ty CP Quốc tế AIG					2.916.667
		Sơn epoxy hệ tự san	20Kg	TCVN9014:2011	Chống mài mòn và va đập vượt trội. Kháng hóa chất, mài mòn va đập vượt trội	Công ty CP Quốc tế AIG					3.240.741
		Sơn lót sân thể thao	20Kg	TCVN13479:2022	Chống thấm, chống trượt, tăng khả năng bám chắc cho lớp sơn phủ	Công ty CP Quốc tế AIG					3.518.519
		Sơn sân thể thao	20Kg	TCVN13479:2022	Chịu được hóa chất, có độ bóng nhẹ, độ bền và độ đàn hồi cao.	Công ty CP Quốc tế AIG					3.240.741
		Sơn chống thấm sàn thể thao	18L	TCVN13479:2022	Có tính dẻo và độ bền cao, thích hợp phủ trên nhiều loại bề mặt.	Công ty CP Quốc tế AIG					4.120.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn kẻ vạch thể thao	20Kg	TCVN13479:2022	Sử dụng được cho nhiều bề mặt như sân thể thao, kẻ vạch đường…	Công ty CP Quốc tế AIG					1.064.815
		Sơn kẻ vạch thể thao	5Kg	TCVN13479:2022	Sử dụng được cho nhiều bề mặt như sân thể thao, kẻ vạch đường…	Công ty CP Quốc tế AIG					
20		**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME**									
		Danh mục sản phẩm Ceramics men maat, bóng khuân phẳng và vát									
		CP3358, CP3315, CP3355…	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm							175.000
		CP3604, CP3618, CP3619…	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm							180.000
		CP6033, CP6004, CP6005….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm							168.000
		Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile									
		VY1-M66001, VY1-M66002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men							246.000
		VY2-M66001, …..									
		VY1-P66001, VY2-P66002,….		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng							
		VY1-M36001, VY1-M36002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men							246.000
		VY2-M36001, …..									
		VY1-P36001, VY2-P36002,….		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng							
		VY1-M48001, VY1-M48002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men							360.000
		VY2-M48001, …..									
		VY1-P48001, VY2-P48002,….		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng							
		VY1-M88001, VY1-M88002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men							368.000
		VY2-M8001, …..									
		VY1-P88001, VY2-P88002,….		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng							
		Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics									
		GM3324, 26, …..	m2	Sản phẩm gạch kích							283.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		AMM33004, …….	m2	thước 300x300mm - Men							290.000
		GB3621, GB3622, ……. GB3622A, GB3624A, ……..	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng							283.000
		AMP-36003, AMP-36004, ……..									290.000
		AMM- 36001, AMM- 36003, …... ACM- 36001, ACM- 36002, …….		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt							290.000
		CSM 36001, CSM 3600,……..									375.000
		CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,……									396.500
		AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008…	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x400mm - Men Matt							360.000
		AMM-48001, AMM-48003, ……..	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt							360.000
		AMP-48001, AMP-48003,…… AMP-48001A, AMP-48003A, …….		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Bóng							
		AMP - 66001, AMP - 66003,…….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng							304.000
		ASM - 66003, ASM - 66004, ……		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt							375.000
		CSM 66001, CSM 66002,……..									
		VGM66001, VGM66002, VGM66003…….									275.000
		AMP-61202, AMP-61203, ……	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng							510.000
		ASM-61203, ASM-61204, …….		Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt							
		AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003, …. AMP-88004, AMP88008,…	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng							368.000
		ACM-88001, ACM-88002,…. AMM-8801, AMM-8802, …. ASM- 88004, …		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt							
		CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,……	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt							425.000
		Sản phẩm gạch ốp lát granit thương hiệu Grand ceramics sản xuất tại Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home									
		SMM-36001,SMM-36002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men							282.000
		SKM-36001, SKM-36002….									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		SMM-66001,SMM-66002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men							282.000
		SKM-66001, SKM-66002….									
		SMM-48001,SMM-48002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt							366.000
		SKM-48001, SKM-48002….									
		SMP-48001, SPM-48002…									
		SMM-88001,SMM-88002….	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt							374.000
		SKM-88001, SKM-88002….									
		SKM-88001, SKM-88002….									
		Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto									
		Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	gói	trọng lượng 1kg/gói							24.000
		Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	Bao	trọng lượng 25kg/bao							202.000
		Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	Bao	trọng lượng 20kg/bao							178.000
21		**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KÍNH THÂM QUẢNG VIỆT NAM**									
		Kính dán an toàn nhiều lớp 12,76mm (6mm kính tôi nhiệt +0,76mm PVB 6mm kính tôi nhiệt)	m2	QCVN 16:2003/BXD	12,76mm	Guangxin shenguang energy conservation technologyco.,ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		845.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 13,52mm (6mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 6mm kính tôi nhiệt)			13,52mm						981.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 17,52mm (8mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 8mm kính tôi nhiệt)			17,52mm						1.196.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 21,52mm (10mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 10mm kính tôi nhiệt)			21,52mm						1.398.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 25,52mm (12mm kính tôi nhiệt +1,52mm PVB 12mm kính tôi nhiệt)			25,52mm						1.596.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 38,28mm (15mm kính tôi nhiệt +2,28mm PVB 15mm kính tôi nhiệt)			38,28mm						3.042.000
		Kính dán an toàn nhiều lớp 40,28mm (19mm kính tôi nhiệt +2,28mm PVB 19mm kính tôi nhiệt)			40,28mm						3.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 24mm(6mm kính tôi nhiệt+12mm A+6mm Low-E)	m2	QCVN 16:2003/BXD	24mm	Guangxin shenguang energy conservation technologyco.,ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		812.000
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 28mm(8mm kính tôi nhiệt+12mm A+8mm Low-E)			28mm						1.020.000
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 32mm(10mm kính tôi nhiệt+12mm A+10mm Low-E)			32mm						1.270.000
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt Low-E 36mm(12mm kính tôi nhiệt+12mm A+12mm Low-E)			36mm						1.527.000
22		**CP xây dựng vận tải biển Gia Phong**									
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	Kg	AASHTO M-249	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia		đến tận chân công trình trên địa bàn Hà Nội	8%	25.200
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	Kg	AASHTO M-249	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia			8%	26.000
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	Kg	BS-3262	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia			8%	24.100
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	Kg	BS-3262	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia			8%	24.100
	Sơn giao thông	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247	Kg	AASHTO M-247	25kg/bao	BEIJING HONG YUN XI INTERNATIONAL TRADE COMPANY LIMITED	Trung Quốc			8%	24.100
	Sơn giao thông	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN	18 lít/thùng	SIVICO	Việt Nam			8%	77.000
23		**Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn và Hóa chất Việt Nam**									
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn và Hóa chất Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển		131.200
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						196.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm kháng muối đặc biệt - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						317.000
	Sơn phủ nội thất	Sơn nội thất siêu kinh tế - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						76.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn phủ nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						84.500
	Sơn phủ nội thất	Sơn bóng nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						328.000
	Sơn phủ nội thất	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						377.000
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						199.200
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						361.000
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						420.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm xi măng cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						212.200
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						285.800
	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/kg	TCVN 7239:2014	40kg						14.325
	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/kg	TCVN 7239:2014	40kg						17.575
24	**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT**										
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Bluestar	Kg						Giá đến chân công trình dưới 45Km		70.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Bluestar	Kg								83.000
		Sơn sơn mịn nội thất cao cấp Bluestar	Kg								77.000
		Sơn sơn mịn ngoại thất cao cấp Bluestar	Kg								90.000
25	**CÔNG TY CỔ PHẦN KSODA VIỆT NAM**										
		CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ									
	K-200	SƠN MỊN NỘI THẤT TIÊU CHUẨN	Thùng		18 lít						1.060.000
			Lon		5 lít						450.000
	K-201	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT NANO	Thùng		18 lít						2.380.000
			Lon		5 lít						920.000
	K-202	SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT NANO	Thùng		18 lít						2.300.000
			Lon		5 lít						880.000
	K-203	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI	Thùng		18 lít						4.400.000
			Lon		5 lít						1.470.000
	K-204	SƠN SIÊU BÓNG MEN SỨ NỘI THẤT	Thùng		18 lít						6.280.000
			Lon		5 lít						1.970.000
			Lon		1 lít						630.000
		CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI									
	K-300	SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Thùng		18 lít						2.100.000
			Lon		5 lít						830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	K-301	SƠN SIÊU MỊN NGOẠI THẤT NANO	Thùng		18 lít						2.760.000
			Lon		5 lít						920.000
	K-302	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG NGỌC TRAI	Thùng		18 lít						5.800.000
			Lon		5 lít						1.940.000
			Lon		1 lít						600.000
	K-303	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG MEN SỨ	Thùng		18 lít						6.600.000
			Lon		5 lít						2.100.000
			Lon		1 lít						660.000
	K-304	SƠN NHŨ VÀNG CAO CẤP	Lon		1 lít						890.000
		SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM									
	K-401	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	Thùng		18L						3.480.000
			Lon		5L						1.210.000
	K-403	SƠN CHỐNG THẤM ĐA SẮC MÀU	Thùng		18 lít						4.950.000
			Lon		5 lít						1.670.000
26	**Công ty TNHH MTV Thương Mại và Xuất nhập khẩu Prime**										
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Giá tại thành phố Hà Nội	458.725
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		234.632
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		282.763
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		220.000
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		219.815
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		130.000
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		98.048
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		155.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		134.441

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		167.220
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		141.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		157.528
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		139.660
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		100.200
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		122.867
	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		167.188
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		190.006
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		132.500
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		118.688
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		98.330
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		109.040
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		121.940
	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		145.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		116.111
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		154.534
	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		164.611
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		139.667
	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		178.035
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		154.779
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		144.112
	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		105.170
	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		118.832
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		270.333
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		320.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		208.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		238.000
	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		355.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		182.778
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		238.335
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		225.372
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		225.372
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		225.372
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		264.261
	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		205.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		254.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		268.889
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		310.556
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		338.703
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		282.778
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		338.703
	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		352.223

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		287.871
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		455.566
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		537.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		638.333
	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		454.445
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		734.167
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		738.866
27	**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NEWCOLOR VIỆT NAM**										
	I	Sản phẩm: Solab's Color, Fulertex, Fizo, Newcolor; Pardona									
	1	Sơn mịn nội thất	Lít	QCVN16:2019/BXD							40000
	2	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Lít								82000
	3	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít								72000
	4	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Lít								119000
	5	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít								153000
	6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lít								196000
	7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít								106000
	8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít								197000
	9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít								252000
	10	Sơn chống thấm pha xi măng	Lít								120000
	11	Sơn chống thấm màu cao cấp	Lít								161000
	12	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	TCVN 8652:12							76000
	13	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít								92000
	14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít								122000
	15	Sơn lót siêu kháng kiềm, kháng muối	Lít								166000
	II	Sản phẩm của Công ty CP Sơn Newcolor Việt Nam: Angdes		QCVN16:2019/BXD							
	1	Sơn nhũ đồng ánh kim	Lít								462000
	2	Sơn nhũ vàng ánh kim	Lít								561000
	3	Sơn dầu bóng Clear	Lít								187000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	4	Sơn Angdes CT20	Lít								248278
	5	Sơn Angdes CT10	Lít								55000
	6	Sơn giả đá	Lít								187000
	7	Bột bả cao cấp Angdes	kg	TCVN 7239:2014							9000
28	**CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ**										
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300x300mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				198000
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300x600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				207000
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400x400mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				215000
		Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600x600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				235000
		Gạch Porcelain nhóm Bla	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300x600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				285000
		Gạch Porcelain nhóm Bla	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600x600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				298000
		Gạch Porcelain nhóm Bla	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800x800mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				320000
		Gạch Porcelain nhóm Bla	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1200x600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				370000
		Gạch Porcelain nhóm Bla	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1000x1000mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam				390000
29	**Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch Vụ Thương mại Đức Tùng**						- Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên - Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 100.000đ/m2. Kính màu cộng thêm 30.000đ/1m2				
		SẢN PHẨM CỬA NHỰA (Gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt nhật 6.38mm, lắp dựng dùng thanh PROFILE)									
		Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200-1400mm, cao 1800-2000 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK GQ đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2219835
		Cửa đi mở quay 1 cánh, rộng 800-900mm, cao 2200-2400mm, kính 6.38mm việt nhật, PK GQ đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2891733
		Cửa đi mở quay 2 cánh, rộng 1200-1600mm, cao 2200-2500 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK GQ đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3206546
		Vách kính cố định rộng 1500-2000mm, cao 2500-3000mm, kính 6.38mm việt nhật hải long	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					1810603

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		SẢN PHẨM CỬA NHÔM (Gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt nhật 6.38mm, lắp dựng dùng thanh nhôm hệ)									
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1000-1400mm, cao 1800-2000 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2515002
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1000-1400mm, cao 1800-2000 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2698310
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 800-900mm, cao 2200-2400 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3358761
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm. rộng 1200-1400mm, cao 2200-2400 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3526629
		Vách kính, Khung bao nhôm hệ Topal XFAD dày 1.4mm, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1500-2000 cao 2500-3000mm, kính 6.38mm việt nhật hải long	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					1809338
		Cửa đi mở lùa 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 1200-1600mm, cao 2200-2400 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2954238
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 800-900mm, cao 2200-2400 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3837928
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm. rộng 1200-1400mm, cao 2200-2400 kính 6.38mm việt nhật hải long, PK kinlong đồng bộ	M2	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3945900
30	**CÔNG TY TNHH JEP JAPAN**										
	Sơn tường	Sơn trắng trần (kí hiệu JP-5100)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	119440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn tường	Sơn mịn nội thất tiêu chuẩn (kí hiệu JP-5200)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	77780
	Sơn tường	Sơn nội thất cao cấp bám bóng (kí hiệu JP-5300)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	207780
	Sơn tường	Sơn mịn nội thất cao cấp (kí hiệu JP-5400)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	120.170
	Sơn tường	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (kí hiệu JP-5500)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	238.280
	Sơn tường	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (kí hiệu JP-7100)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	164.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn tường	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp (kí hiệu JP-7300)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	234.220
	Sơn tường	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (kí hiệu JP-7500)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	278.940
	Sơn tường	Sơn chống thấm đa năng (kí hiệu JP-9100)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	184.170
	Sơn tường	Sơn chống thấm màu (kí hiệu JP-9100M)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	263.670
	Sơn tường	Sơn nền màu đá (kí hiệu SP-300-1)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	224.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Bột bả	Bột bả nội thất (kí hiệu JP-1100)	Kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	10.850
	Bột bả	Bột bả ngoại thất (kí hiệu JP-1200)	Kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	12.580
	Bột bả	Bột bả tăng cứng nội-ngoại thất (kí hiệu SP-100C)	Kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	19.500
	Sơn tường	Sơn lót kháng kiềm chuẩn nội thất (kí hiệu JP-3300)	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	88.670
	Sơn tường	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (kí hiệu JP-3100)	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	125.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn tường	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (kí hiệu JP-3200)	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	168.440
	Sơn tường	Sơn lót kháng kiềm đặc biệt ngoại thất (kí hiệu SP-200-1)	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	211.330
	Sơn tường	Sơn đá siêu mịn nội thất (kí hiệu SP-400)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	295.670
	Sơn tường	Sơn đá siêu mịn ngoại thất (kí hiệu SP-500)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	417.330
	Sơn tường	Sơn đá siêu sạch kháng chuẩn chống tích điện (nội thất) (kí hiệu SP-5600)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Lon 5L	Công ty TNHH JEP JAPAN	Việt Nam			Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP. Hà Nội	375.560
31	**CÔNG TY CỔ PHẦN UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**										
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		EXTREME SHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	kg	TCVN	5.5kg; 19.5kg				Giá chưa có chi phí vận chuyển		154000
		NANO PRIMER - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN	5.5kg; 22kg						62000
		EXTREME PERFECT PRIMER - Sơn lót ngoại thất & nội thất cao cấp chuyên dụng cho tường ẩm	kg	TCVN	5.5kg; 20kg						180000
		TAKIRA AURORA SEALER - Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	TCVN	6kg; 23kg						61000
		SƠN PHỦ, SƠN CHỐNG THẤM NGOẠI THẤT									
		PASSION COLOR Bảo vệ 10 năm - Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp		TCVN	5kg; 20kg						134000
		TAKIRA DURATION SHIELD - Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						209000
		EXTREME SUPER SHIELD - Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						267000
		GRAND SHIELD High Cover - Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu	kg	TCVN	6.27kg; 22.5kg						151000
		SƠN PHỦ NỘI THẤT									
		CLEAN MAX NEW - Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	TCVN	6.61kg; 24kg						67000
		LIGHT GLOSS - Sơn nội thất bóng ngọc trai	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						114000
		TAKIRA SMOOTH - Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	TCVN	5kg; 24kg						49000
		BỘT BẢ NỘI VÀ NGOẠI THẤT									
		TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN	Bao 40kg						6900
		TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN	Bao 40kg						8200
32	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4.200m2/tháng	2.662.121
	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.369.697

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.507.576
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.595.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.843.939
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.548.485

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.001.515
	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.793.939

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.884.848
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.986.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.160.606
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.800.000
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa số	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.639.394

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa số	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.560.606
33	**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH ỐP LÁT THÁI BÌNH**										
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty		GiÁ A1	60.042
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			65.542
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 khuôn phẳng, vát cạnh, định hình theo bộ, đầu viên	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			90.000
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 màu trắng, thay sơn, vân trắng khói	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			86.000
	Gạch ốp 30x60		Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			95.333
	Gạch ốp 30x60	Gạch điểm 30x60 cho các loại khuôn	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			107.333
	Gạch ốp 40x80	Các mẫu ốp 40x80 màu trắng, thay sơn, trắng khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			89.481
	Gạch ốp 40x80	Các mẫu ốp 40x80 theo bộ, đầu viên	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			94.222
	Gạch ốp 40x80	Ốp 40x80 điểm cho các loại khuôn	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			107.259
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng, vân khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			93.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			91.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			97.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			95.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			99.333
	Gạch lát 40x60	Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	5	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			88.333
	Gạch lát 50x50	Lát 50x50 men matt sugar	Hộp	ISO 9001:2015	6	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			87.500
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty		Giá A2	50.875
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			56.375
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 khuôn phẳng, vát cạnh, định hình theo bộ, đầu viên	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			76.667
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 màu trắng, thay sơn, vân trắng khói	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			72.667
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 trang trí	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			82.000
	Gạch ốp 30x60	Gạch điểm 30x60 cho các loại khuôn	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			94.000
	Gạch ốp 40x80	Các mẫu ốp 40x80 màu trắng, thay sơn, trắng khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			77.630
	Gạch ốp 40x80	Các mẫu ốp 40x80 theo bộ, đầu viên	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			82.370
	Gạch ốp 40x80	Ốp 40x80 điểm cho các loại khuôn	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			95.407
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng, vân khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			80.000
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			78.000
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			84.000
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			82.000
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			86.000
	Gạch lát 40x60	Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	5	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			77.222
	Gạch lát 50x50	Lát 50x50 men matt sugar	Hộp	ISO 9001:2015	6	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			76.389
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty		Giá A3	42.167
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			46.750
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 khuôn phẳng, vát cạnh, định hình theo bộ, đầu viên	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			65.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 màu trắng, thay sơn, vân trắng khói	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			65.333
	Gạch ốp 30x60	Gạch ốp 30x60 trang trí	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			65.333
	Gạch ốp 30x60	Gạch điểm 30x60 cho các loại khuôn	Hộp	ISO 9001:2015	8	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			65.333
	Gạch ốp 40x80	Các mẫu ốp 40x80 màu trắng, thay sơn, trắng khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			66.370
	Gạch ốp 40x80	Các mẫu ốp 40x80 theo bộ, đầu viên	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			66.370
	Gạch ốp 40x80	Ốp 40x80 điểm cho các loại khuôn	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			66.370
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng, vân khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			66.667
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			66.667
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			78.667
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			78.667
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			81.333
	Gạch lát 40x60	Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	5	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			67.778
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty		Giá TP	60.042
	Gạch lát 30x30	Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ	Hộp	ISO 9001:2015	11	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			65.542
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng, vân khói	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			93.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			91.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			97.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			95.333
	Gạch lát 60x60	Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	Hộp	ISO 9001:2015	4	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			99.333
	Gạch lát 40x60	Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	Hộp	ISO 9001:2015	5	Công ty CP Gạch Ốp Lát Thái Bình	Việt Nam	Bán tại công ty			88.333
34	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM VIỆT PHÁP**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Vách kính hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	1.785.848
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.458.326
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 450 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.872.135
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 450 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.838.955

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.296.014
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.348.814
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.348.620
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.199.412

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Hệ mặt dựng 1100 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 8.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.664.964
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	1.873.802
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	3.178.414
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	3.156.581

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	3.159.138
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	3.087.823
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.606.714
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.582.154

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Hệ mặt dựng xingfa 65 - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 8.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.5 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	3.071.360
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 93 xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.289.876
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.456.281
	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.356.956

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ quay, hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.603.530
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.704.153
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.209.878
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.065.204

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	1.899.958
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, độ dày thanh nhôm từ 2.2mm phụ kiện đồng bộ kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	4.448.080
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm thủy lực 2 cánh bản 120mm - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, độ dày thanh nhôm từ 2.2mm phụ kiện đồng bộ kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	4.609.105
	Cửa khung nhôm	Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.903.218

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Cửa khung nhôm	Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ kính an toàn 2 lớp 6.38mm trắng trong	M2	QCVN16: 2019/BXD	Kính an toàn 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm 2.2 mm)	Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	Việt Nam	không	không	Giá bán tại công trình trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, chưa bao gồm lắp đặt	2.813.669
35	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT THƯƠNG MẠI HTCK VIỆT NAM										
		HTPAINT SƠN NỘI THẤT BÓNG SATIN PREMIUM	Lít	QCVN 16:2O23/BXD NBXD240830.36/04	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình		81.842
		HTPAINT SƠN NỘI THẤT MỊN TIÊU CHUẨN	Lít	QCVN 16:2O23/BXD NBXD240830.36/03	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình		27.225
		HTPAINT SƠN NGOẠI THẤT MỊN TIÊU CHUẨN	Lít	QCVN 16:2O23/BXD NBXD240830.36/05	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình		59.267
		HTPAINT HỖN HỢP CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG CT-11A	Lít	QCVN 16:2O23/BXD NBXD240830.36/09	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình		89.817
		HTPAINT SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT	Lít	QCVN 16:2O23/BXD NBXD240830.36/01	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình	NBXD240830.36/01	59.967
		HTPAINT SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16:2O23/BXD NBXD240830.36/02	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình	NBXD240830.36/02 (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp)	76.183

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		HTPAINT BỘT BẢ NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239:2014 Số 01-180920/TN2-XTHanoi	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình	Số 01-180920/TN2-XTHanoi (Bột bả nội thất cao cấp)	10.888
		HTPAINT BỘT BẢ NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239:2014 Số 02-180924/TN2-XTHanoi	18L	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Hà Nội	Mua từ 50 thùng 18L trở lên	Đến chân công trình	Số 02-180924/TN2-XTHanoi (Bột bả ngoại thất cao cấp)	13.813
36	**Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu Tư Kmax**										
	Sơn tường dạng nhũ tương	Sơn nội thất Kosudo	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		240.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		260.000
		Sơn siêu trắng trần	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		190.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn lót nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		190.000
		Sơn ngoại thất Kosudo	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		280.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		300.000
		Sơn nhũ	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		326.000
		Sơn chống nóng	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn hiệu ứng	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		290.000
		Sơn lót ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		140.000
		Sơn chống thấm màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn chống thấm xi măng	Lít	QCVN 16:2023/BXD/ISO 9001:2015	- Sản xuất đạt QCVN 16:2023/BXD - Màu theo khách hàng/đại lý/người tiêu dùng - Loại nước - Đóng thùng	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Kmax	Việt Nam	- Giao hàng tận nơi - Số lượng theo khách hàng yêu cầu - Bảo hành tận nơi	Giao hàng miễn phí trong tỉnh		170.000
37		**Công ty Cổ phần sơn NISHU - Chi nhánh Hà Nội**									
	Bột bả nội thất	BT- 01	Kg	TCCS026:2017 NISHU	40kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm	Không bao gồm VAT	5.625
	Bột bả ngoại thất	BT- 02	Kg	TCCS027:2017 NISHU	40kg/bao						7.100
	Vữa keo dán gạch	NISHU KD -01	Kg	TCCS 064-2024NISHU	25kg/bao						12.400
	Sơn lót chống kiềm nội thất	NISHU CRYSIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						100.700
	Sơn lót chống kiềm nội thất	NISHU PRIMER	Lít	TCCS 065-2023 NISHU	17lít/thùng						105.294
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU GRAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						80.500
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU SJASPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						41.100
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU LAPIS	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						40.200
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU MARB	Lít	TCCS 067-2023 NISHU	17lít/thùng						50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	NISHU CRYS	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						141.100
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	NISHU PRIMER	Lít	TCCS 066-2023 NISHU	17lít/thùng						141.177
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU GRAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						229.400
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU SJASPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						141.900
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU LAPIS	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng						103.389
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU MARB	Lít	TCCS 068-2023 NISHU	17lít/thùng						159.411
	Sơn chống thấm	NISHU STON	Kg	TCCS 011: 2017 NISHU	20kg/thùng						125.500
	Sơn chống thấm sàn	NISHU CTS	Kg	TCCS 063-2024 NISHU	18kg/bao						52.100
	Sơn lót chống gỉ Alkyd	NISHU DELUXE	Kg	TCCS 036-2020 NISHU	20kg/thùng						92.800
	Sơn phủ Alkyd	NISHU DELUXE	Kg	TCCS 037-2022 NISHU	20kg/thùng						130.800
	Sơn phủ Alkyd trên bề mặt Kẽm	NISHU AS	Kg	TCCS 059:2020 NISHU	20kg/thùng						183.000
	Sơn phủ Acrylic trên bề mặt kim loại, beton	NISHU AC	Kg	TCCS 060 -2020 NISHU	20kg/thùng						216.750
	Sơn lót gốc dầu EPOXY	NISHU EPOXY ES	Kg	TCCS034:2017 NISHU	20kg/thùng						135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn phủ gốc dầu EPOXY	NISHU EPOXY ES	Kg	TCCS035:2017 NISHU	20kg/thùng						125.000
	Sơn lót gốc nước EPOXY	NISHU EPOXY EW	Kg	TCCS 029:2017 NISHU	20kg/thùng						175.500
	Sơn Phủ gốc nước EPOXY	NISHU EPOXY EW	Kg	TCCS 030:2017 NISHU	20kg/thùng						195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
VI	**Gạch xây**										
1		**Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh**									
		Gạch đặc bê tông M7,5 AT-SL150: KT 170*150*60	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	lượng mua >3000	Bán kinh 50km		1.380
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 95: KT 200x95x60mm	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	lượng mua >3000	Bán kinh 50km		1.275
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 100: KT 210x100x60mm	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	lượng mua >3000	Bán kinh 50km		1.330
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 105: KT 220x105x60mm	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	lượng mua >3000	Bán kinh 50km		1.500
		Gạch đặc Bê tông tự chèn M300 Gạch Ziczac 225*112,5*60	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	lượng mua >3000	Bán kinh 50km		
		Gạch rỗng Bê tông M7,5 AT-HL120/3W: KT 390*150*130	viên	ISO 9001:2015	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh	Việt Nam	lượng mua >3000	Bán kinh 50km		7.500
2		**Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Secoin**									
		Gạch terrazzo ngoài trời Secoin	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Secoin		Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 30km tính từ nhà máy gạch Secoin tại Miền Bắc		95.000
		Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin	m2		Sản phẩm nhãn hiệu Seterra. KT: 300x300; 400x400mm						85.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin	m2		Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm						250.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m2		Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm						275.000
		Gạch terrazzo nột thất Secoin	m2		Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm						250.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt đá)	m2		Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm						950.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt kính)	m2		Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm						1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt trai)	m2		Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm						1.350.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x100x60,164x200x60,160x160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm						98.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế	m2		Kích thước: 200x100x60,164x200x60,160x160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm						150.000
		Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin	m2		(KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)						275.000
		Gạch Block trải thảm cỏ Secoin	m2		Kích thước: 400x200x100mm)						130.000
		Gạch Block xây đặc Secoin	viên		Kích thước: 200x95x60mm						1.250
		Gạch Block xây đặc Secoin	viên		Kích thước: 220x105x60mm						1.450
		Gạch Block xây rỗng Secoin	viên		Kích thước: 390x200x130mm						8.500
		Gạch Block xây rỗng Secoin	viên		Kích thước: 390x100x130mm)						5.500
		Gạch bông Secoin một màu	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm						420.000
		Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản	viên		Kích thước: 200x200x16mm						450.000
		Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp	viên		Kích thước: 200x200x16mm						480.000
		Gạch bông gió Secoin màu ghi	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 190x190x65mm						20.000
		Gạch bông gió Secoin màu trắng	viên		Kích thước: 190x190x65mm						24.000
		CÁC SẢN PHẨM NGÓI MÀU									
		Ngói chính sóng tròn	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 50km tính từ nhà máy ngói Secoin tại Miền Bắc	Áp dụng cho Ngói sơn 1 màu, một mặt	19.000
		Ngói sóng vuông	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				21.000
		Ngói phẳng Pháp	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				21.000
		Ngói phẳng Nhật	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ngói bò nóc sóng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380x210mm	Secoin	Việt Nam				30.500
		Ngói bò cạnh sóng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				30.500
		Ngói lót nóc	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 300x255mm	Secoin	Việt Nam				30.500
		Ngói bò cuối cạnh, cuối nóc, cuối mái	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				46.300
		Ngói bò nóc phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 mm (±2 mm)	Secoin	Việt Nam				32.500
		Ngói bò cạnh phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 330 x 150 x 190 mm	Secoin	Việt Nam				32.500
		Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	Secoin	Việt Nam				51.000
		Ngói sóng hai màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				22.000
		Ngói phẳng hai màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				24.000
		Ngói bò nóc sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380x210mm	Secoin	Việt Nam				33.500
		Ngói bò cạnh sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				33.500
		Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				49.300
		Ngói bò nóc phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 mm (±2 mm)	Secoin	Việt Nam				35.500
		Ngói bò cạnh phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 330 x 150 x 190 mm	Secoin	Việt Nam				35.500
		Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	Secoin	Việt Nam				54.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
VII	**Bê tông đúc sẵn**										
1		**Công ty TNHH GPS Việt Nam**									
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M30	kg	TCVN 9204:2012		Công ty TNHH GPS Việt Nam					9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M35	kg								9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M40	kg								10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M45	kg								10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M50	kg								11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M60	kg								11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M70	kg								13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M80	kg								14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M90	kg								23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M100	kg								27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M110	kg								29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M120	kg								32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT PM60 (vữa bơm)	kg								12.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT PM60 (vữa tự san phẳng)	kg								12.600
2	**CÔNG TY CỔ PHẦN A.M.E.I**										
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (Loại vữa xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	1.500 kg/bao (bao Jumbo)	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	870000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (Loại vữa xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	1.500 kg/bao (bao Jumbo)	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	910000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (Loại vữa trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	1.500 kg/bao (bao Jumbo)	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	900000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (Loại vữa trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	1.500 kg/bao (bao Jumbo)	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	940000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (Loại vữa xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	990000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (Loại vữa xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1030000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (Loại vữa trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1020000
	Vữa xây dựng	Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (Loại vữa trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1060000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
VIII	**Vật liệu nước**										
1		**Công ty CP Vật liệu xây dựng Sông Đáy**									
		Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam		Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cống sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	255.000
		Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								303.000
		Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								392.000
		Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								464.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								702.000
		Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.101.000
		Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.570.000
		Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.658.000
		Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								2.163.000
		Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								2.926.000
		Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								3.232.000
		Cống D2500, L=1500mm, dày 240mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								5.374.000
		Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								306.000
		Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								395.000
		Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								465.000
		Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								725.000
		Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.104.000
		Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.589.000
		Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.675.000
		Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								2.186.000
		Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								3.043.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								3.478.000
		Cống D2500, L=1500mm, dày 240mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								5.736.000
		Đế cống tròn D300, mác BT 200	cái								47.000
		Đế cống tròn D400, mác BT 200	cái								58.000
		Đế cống tròn D500, mác BT 200	cái								71.000
		Đế cống tròn D600, mác BT 200	cái								90.000
		Đế cống tròn D800, mác BT 200	cái								126.000
		Đế cống tròn D1000, mác BT 200	cái								220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đế cống tròn D1250 (D1200), mác BT 200	cái								282.000
		Đế cống tròn D1500, mác BT 200	cái								323.000
		Đế cống tròn D1800, mác BT 200	cái								408.000
		Đế cống tròn D2000, mác BT 200	cái								427.000
		Đế cống tròn D2500, mác BT 200	cái								837.000
		Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.160.000
		Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.540.000
		Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.992.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								2.338.000
		Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								3.716.000
		Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								5.594.000
		Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								8.728.000
		Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								12.905.000
		Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.207.000
		Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.563.000
		Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.996.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								2.509.000
		Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								3.903.000
		Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								5.858.000
		Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								8.990.000
		Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								13.615.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								7.044.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								10.056.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								15.234.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								22.458.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								7.479.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								10.596.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								16.217.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								24.304.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
2		**Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hưng Phát**	cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN1092-2/ISO 7005-2	FAF	Thổ Nhĩ Kỳ	Đến chân công trình				3.978.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								5.049.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								5.220.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								6.525.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								9.282.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								12.036.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								17.640.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								24.480.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								38.640.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								60.060.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								87.780.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								167.400.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								199.800.000
		Van cổng gang ty chìm 6000 FAF	cái								297.000.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN50	cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN1092-2/ISO 7005-2		FAF	Thổ Nhĩ Kỳ		Đến chân công trình		4.860.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN65	cái								6.696.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN80	cái								7.488.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN100	cái								8.640.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN125	cái								
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN150	cái								17.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kì) DN200	cái								28.080.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				42.660.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				59.400.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN350	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				76.788.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN400	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				83.430.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN450	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				119.124.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN500	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				146.800.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN600	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				197.100.000
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				15.672.600
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				20.494.800
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				32.288.400
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				41.979.800
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				56.138.400
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN300	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				67.573.500
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN400	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				90.469.800
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN450	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				135.752.400
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN500	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				153.255.600
		Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN600	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				210.243.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				3.024.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				3.942.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.400.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				9.882.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				15.174.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				25.056.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				39.366.000
		Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				58.536.000
		Y lọc gang 2500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				4.087.500
		Y lọc gang 2500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.304.000
		Y lọc gang 2500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				11.271.000
		Y lọc gang 2500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				19.354.500
		Y lọc gang 2500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				36.855.000
		Y lọc gang 2500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				51.753.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				2.115.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				2.940.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				3.744.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				4.719.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				8.505.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				15.174.000
		Van bướm tay gạt gang 3500 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				21.375.000
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				4.844.800
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.916.800
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				7.315.200
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				8.712.000
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				14.443.200
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				20.197.700
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				31.12[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				59.283.000
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				83.341.800
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				109.391.400
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				139.111.200
		Van bướm tay quay gang 3500D FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				237.025.800
		Van bướm kiểu lug 3600 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				3.481.920
		Van bướm kiểu lug 3600 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				4.942.080
		Van bướm kiểu lug 3600 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				8.424.000
		Van bướm kiểu lug 3600 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				14.208.480
		Van bướm kiểu lug 3600 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				22.014.720
		Van bướm kiểu lug 3600 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				31.561.920
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				20.900.880
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				24.916.320
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				34.182.720
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				45.559.800
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				55.495.440
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				61.741.680
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				91.648.700
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				108.359.680
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				133.298.880
		Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				202.842.640
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				11.955.600
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				15.604.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				19.377.000
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				31.883.400
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				51.487.200
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				74.584.800
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				90.739.800
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				165.846.600
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				219.339.000
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				273.789.000
		van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				398.698.200
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				2.250.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				4.275.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.436.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				8.383.500
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				10.143.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				13.134.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				16.317.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				31.410.000
		Khớp nối cao su 5000 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				40.413.600
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				4.942.080
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.148.000
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.714.280
		Van xả khí gang nối bích 7310 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				6.486.480
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				5.923.008
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				6.822.504
		Van xả khí gang nối ren 7360 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				6.822.504
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				21.120.000
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				22.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				47.520.000
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				77.160.000
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				100.320.000
		Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				150.240.000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				15.240.000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				15.780.000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				20.400.000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				22.200.000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				46.380.000
		Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				70.320.000
		Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				24.882.000
		Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				25.282.400
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				164.942.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				173.050.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				229.178.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				253.082.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				288.326.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				409.306.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				466.902.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				501.116.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				757.624.000
		Van cổng điều khiển điện 6000E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				905.004.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				197.840.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				203.998.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				243.844.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				262.808.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				308.266.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				344.892.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				371.966.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				410.092.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				453.112.000
		Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				552.492.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				130.560.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				131.818.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				134.450.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				140.608.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				217.144.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				250.456.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				275.913.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				258.699.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				261.768.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				310.016.000
		Van bướm điều khiển điện 220V Auma	cái				Thổ Nhĩ Kỳ				373.320.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				55.798.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				61.620.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				66.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				77.598.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				96.940.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				124.780.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				143.384.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				170.530.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				202.230.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				243.000.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				283.990.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				340.542.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Hàn Quốc				457.000.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				36.620.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				43.100.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				56.190.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				72.300.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				87.600.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				107.280.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				133.900.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				173.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				203.300.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				223.000.000
		Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				296.000.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				9.354.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				16.370.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				20.280.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				30.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				60.630.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				167.840.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				179.200.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				216.386.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				249.554.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				10.144.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				16.419.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				22.089.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				35.049.000
		Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam	cái				Đài Loan				66.219.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.160.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.112.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.296.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				11.280.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				18.640.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				29.736.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				52.072.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				71.200.000
		Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				84.320.000
		Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.880.000
		Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.960.000
		Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				13.776.000
		Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				25.760.000
		Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				35.784.000
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				1.112.000
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				1.384.000
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.112.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.352.000
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				6.200.000
		Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.560.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				1.760.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.264.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.280.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				5.376.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.976.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				9.840.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				17.216.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				23.152.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				39.816.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				47.520.000
		Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				81.120.000
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.480.000
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.832.000
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.408.000
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				13.216.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				14.816.000
		Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				22.880.000
		Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.400.000
		Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.904.000
		Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.920.000
		Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				6.016.000
		Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.616.000
		Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				10.480.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.192.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.280.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				5.208.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				9.408.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				17.552.000
		Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				23.760.000
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.320.000
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.120.000
		Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				10.832.000
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				1.936.000
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.87[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.448.000
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.296.000
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				20.160.000
		Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				26.848.000
		Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				14.352.000
		Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				24.897.600
		Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				36.940.800
		Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				17.884.000
		Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				32.448.000
		Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				59.129.600
		Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				5.104.000
		Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.136.000
		Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				9.880.000
		Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				13.040.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				2.944.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.520.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				5.632.000
		Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.192.000
		Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.104.000
		Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.440.000
		Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.776.000
		Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				5.024.000
		Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.840.000
		Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				15.008.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				4.000.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				6.080.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				9.440.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				13.216.000
		Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				20.720.000
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				6.160.000
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.160.000
		Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				10.400.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				1.920.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.168.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				3.552.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				5.088.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.672.000
		Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				11.584.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				7.080.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.928.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				9.784.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				16.568.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				18.352.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				21.776.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				28.248.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				34.176.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				70.576.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				75.072.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				114.056.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				121.760.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				19.160.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				24.936.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				28.344.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				32.960.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				38.832.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				46.112.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				59.080.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				68.792.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				12.880.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				19.552.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				24.832.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				35.264.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				40.432.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				73.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				31.440.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				35.952.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				49.168.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				66.096.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				75.048.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				138.616.000
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				23.936.000
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				32.875.200
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				37.454.400
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				45.264.000
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				67.753.600
		van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				88.123.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.400.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				10.960.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				12.320.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				19.840.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				23.120.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				25.280.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				39.216.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				71.868.800
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				105.904.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				35.736.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				42.264.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				48.168.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				137.280.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				200.336.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				8.408.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				9.152.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				16.180.800
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				17.801.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				20.649.600
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				29.808.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				35.440.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				18.824.640
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				27.715.200
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				38.281.600
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				44.985.600
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				60.640.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc	cái				Hàn Quốc				69.200.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				5.672.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				6.808.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				10.912.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				14.672.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				18.024.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				21.520.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				15.912.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				17.584.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				21.712.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				26.952.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				32.448.000
		Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				41.064.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				8.800.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				9.904.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				12.112.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				17.728.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				25.040.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				27.776.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				40.240.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				20.680.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				23.432.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				30.008.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				39.464.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				47.320.000
		Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				64.459.200
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				7.504.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				8.944.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				6.240.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				7.632.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				12.240.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				15.112.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				21.520.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				29.600.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				16.480.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				18.360.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				23.040.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				27.392.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				35.928.000
		Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				47.288.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				8.800.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				15.200.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				18.400.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				38.304.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				52.304.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				25.064.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				29.640.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				54.048.000
		Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				78.043.200
		Van bi nhựa upvc điều khiển điện dạng On /Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				6.607.200
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				5.144.640
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				6.180.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				10.362.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				13.464.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				17.040.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				20.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				12.243.200
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				12.424.640
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				13.716.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				17.242.400
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				21.216.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				25.536.000
		Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				27.456.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				2.872.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				3.064.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				4.984.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				9.392.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				11.280.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				14.880.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				18.240.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				19.280.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				20.240.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				22.560.000
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				26.240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				29.920.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				5.840.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				8.720.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				13.520.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				18.560.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				29.360.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				20.560.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				23.840.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				28.640.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				33.760.000
		Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan	cái				Đài Loan				46.480.000
3		**Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội**									
		ĐAN CHỊU LỰC									
		0,7 x1 x0,12 (đai thép) (Mã hiệu: ĐC-1)	tấm								1.64[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		0,6 x1,2 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-2)	tấm								878.234
		0,8 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-3)	tấm								1.131.057
		0,5 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-4)	tấm								724.140
		0,9 x0,9 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-5)	tấm								1.038.398
		0,5 x0,8 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-6)	tấm								405.918
		0,8 x0,9 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-7)	tấm								1.063.563
		0,8 x1 x0,12 (đai thép) (Mã hiệu: ĐC 8)	tấm								1.791.374
		0,8 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-8)	tấm								941.104
		0,7 x0,8 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-9)	tấm								782.355
		0,6 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-10)	tấm								815.734
		0,7 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-11)	tấm								911.587
		ĐAN THƯỜNG									
		0,43 x0,86 x0,07(lỗ)	tấm								282.367
		0,5x1 x0,07(rãnh)	tấm								287.562
		0,6 x1 x0,07(rãnh)	tấm								292.939
		0,45 x1,2 x0,07	tấm								261.226
		0,35 x1,2 x0,07	tấm								193.101
		0,6x 1,2 x0,07(rãnh)	tấm								307.458
		0,5 x1 x0,07	tấm								242.001
		0,6 x1 x0,07	tấm								284.283
		0,6 x1,2 x0,07	tấm								310.508
		0,3 x1 x0,07	tấm								153.634
		0,45 x0,9 x0,07	tấm								225.924
		0,3 x1,5 x0,1	tấm								271.126
		0,3 x1,2 x0,07	tấm								178.478
		0,37 x0,8 x0,07	tấm								138.704
		0,45 x1,45 x0,07	tấm								312.477
		0,55 x0,75 x0,07	tấm								177.919
		0,35 x1,5 x0,3	tấm								637.010
		0,3 x1,2 x0,3 HE	tấm								385.208
		0,3 x1 x0,3 HE	tấm								330.622
		1,44 x1,44 x0,15 (đan thu cổ ga 10A)	tấm								3.982.285
		1,64 x1,64 x0,15 (đan thu cổ ga 12A)	tấm								4.966.969
		HE vỉa vát 1 m	bộ								566.273
		HE vỉa vát 1,5 m	bộ								806.396
		HE vỉa vuông 1m	tấm								616.757

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đan0,8 x0,65 x0,07	tấm								250.327
		Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm								417.256
		Đan giằng cổ ga	tấm								702.295
		Dầm 1x1,5x0,1	tấm								172.031
		Ống cống D400 TTA	md								276.274
		Ống cống D400 TTB	md								252.212
		Ống cống D400 TTC	md								289.111
		Ống cống D400 TTD	md								282.364
		Ống cống D600 TTA	md								454.642
		Ống cống D600 TTB	md								524.494
		Ống cống D600 TTC	md								499.611
		Ống cống D600 TTD	md								537.324
		Ống cống D758TTA	md								919.513
		Ống cống D758TTB	md								993.339
		Ống cống D758 TTC	md								987.617
		Đế cống D400	Đế								87.221
		Đế cống D600	Đế								137.820
		Đế cống D758	Đế								188.988
		Bộ ga gang 163 kg	Bộ								6.813.940
		- Nắp ga gang (56kg)	Nắp								2.340.986
		- Khung ga gang (107kg)	Khung								4.472.954
		Bộ ghi gang160 kg	Bộ								6.747.243
		- Nắp ghi gang (75kg)	Nắp								3.162.770
		- Khung ghi gang (85kg)	Khung								3.584.473
		Bộ ga gang 240 kg	Bộ								8.525.836
		- Nắp gang (105kg)	Nắp								3.730.053
		- Khung gang (135kg)	Khung								4.795.783
		Tấm đan BTCT đúc sẵn BG-1200	Tấm								10.376.587
		Thiết bị tách mỡ									
		Thiết bị tách mỡ 1l/s HS - TN1	Bộ								11.183.279
		Thiết bị tách mỡ 2l/s HS - TN2	Bộ								14.291.265
		Thiết bị tách mỡ 3l/s HS - TN3	Bộ								18.046.993
		Thiết bị tách mỡ 4l/s HS - TN4	Bộ								20.118.410
		Thiết bị tách mỡ 5l/s HS - TN5	Bộ								30.325.136
		Thiết bị tách mỡ 6l/s HS - TN6	Bộ								32.122.152
		Thiết bị tách mỡ 7l/s HS - TN7	Bộ								37.380.526

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Thiết bị tách mỡ 8l/s HS - TN8	Bộ								42.553.408
		Thiết bị tách mỡ 10l/s HS - TN10	Bộ								54.896.122
		Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đậy tấm đan BTCT									
		RH 28x45 (KT 0,28x0,45x1 m) bao gồm									1.521.771
		Tấm nắp	tấm								565.430
		Tấm đáy	tấm								956.341
		RH 20x38 (KT 0,20x0,38x1 m) bao gồm									1.250.775
		Tấm nắp	tấm								460.848
		Tấm đáy	tấm								789.927
4		**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát**									
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	m	ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		7.268
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	m								10.063
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m								13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	m								16.493
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m								19.288

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m								23.202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m								15.748
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m								17.052
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m								20.593
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m								24.880
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m								29.912
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m								35.502
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m								22.270
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m								26.463
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m								31.588
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m								38.018
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m								46.405
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m								54.884
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m								34.757
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m								41.093
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m								50.505
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m								61.220
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m								72.962
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m								87.405
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m								47.336
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m								58.425
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m								72.030
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	m								86.845
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m								103.618
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m								123.745
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m								77.620
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m								92.250
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m								102.220
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	m								123.559
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m								148.345

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m								177.605
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m								97.273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m								120.364
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m								148.182
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m								180.545
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m								216.273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m								257.117
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m								123.302
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m								152.880
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m								186.912
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m								227.806
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m								276.360
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m								329.548
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m								157.909
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m								190.388
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m								233.329
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m								282.597
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m								342.643
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m								412.134
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m								206.909
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m								249.989
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m								306.651

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m								368.748
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m								453.117
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m								540.603
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m								258.545
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m								314.758
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m								386.031
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m								470.132
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m								570.003
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m								683.506
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m								321.091
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392.089
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483.763
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m								576.062
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713.172
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850.372
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m								394.762
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m								493.742
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m								594.592
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m								728.229
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m								871.932

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1.051.718
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499.000
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602.522
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736.692
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m								905.431
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1.084.771
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1.297.877
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m								618.818
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m								768.455
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917.903
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m								1.135.197
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1.359.528
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m								1.658.818
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m								789.091
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m								962.806
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m								1.168.872
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m								1.448.818
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m								1.749.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m								2.112.727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m								1.002.273
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m								1.235.455
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m								1.515.727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m								1.837.545
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m								2.220.000
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m								2.680.727
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m								1.264.455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m								1.556.909
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m								1.926.000
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m								2.326.364
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m								2.817.455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m								3.412.000
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m								1.615.909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m								1.987.273
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m								2.433.727
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m								2.941.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m								3.560.909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m								4.310.909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m								1.967.909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m								2.467.091
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m								3.026.455
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m								3.660.545
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m								4.457.545
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m								5.338.545
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m								2.702.727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m								3.332.727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m								4.091.818
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m								4.994.545
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m								6.032.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m								3.424.545
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m								4.210.909
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m								5.182.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m								6.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m								7.167.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m								4.360.000
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m								5.369.091
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m								6.586.364
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m								8.031.818
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m								9.723.636
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m								5.521.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m								6.805.455
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m								8.351.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m								8.578.182
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m								12.330.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m								6.983.636
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m								8.610.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m								10.564.545
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m								12.907.273
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m								15.609.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m								8.617.273
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m								10.639.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m								13.056.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m								15.720.909
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m								19.163.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m								12.411.818
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m								15.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m								17.985.455
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	m								22.924.545
		Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x 53,5mm	m								19.950.000
		Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm	m								24.601.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm	m								29.995.909
		Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm	m								26.075.000
		Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN8x76,2mm	m								32.123.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8mm	m								39.153.182
5		**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ vật liệu Composite Sao Đỏ**									
	1	Bộ nắp hố ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ	BS EN 124-5:2015		Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ vật liệu Composite Sao Đỏ			Tại nhà máy		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Bộ nắp hố ga composite KT D670x50 màu ghi đen	chiếc								1.115.975
	2	Khung ga composite KT 900x900x50; màu ghi đen	chiếc								2.441.483
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ								
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen - Nắp 860x430x50mm	chiếc								1.683.239
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen - Khung 1074x554x120mm	chiếc								1.255.376
	3	Bộ xử lý ngăn mùi	bộ								1.350.000
6		**Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh (Europipe)**									
		Ống thoát uPVC D21	m								6.300
		Ống thoát uPVC D27	m								7.800
		Ống thoát uPVC D34	m								10.100
		Ống thoát uPVC D42	m								15.100
		Ống thoát uPVC D48	m								17.700
		Ống thoát uPVC D60	m								23.000
		Ống thoát uPVC D75	m								32.200
		Ống thoát uPVC D90	m								39.300
		Ống thoát uPVC D110	m								59.400
		Ống thoát uPVC D125	m								65.600
		Ống thoát uPVC D140	m								80.800
		Ống thoát uPVC D160	m								104.900
		Ống thoát uPVC D180	m								131.800
		Ống thoát uPVC D200	m								196.700
		Ống thoát uPVC D225	m								204.300
		Ống thoát uPVC D250	m								265.800
		Ống uPVC C0 D21	m								7.700
		Ống uPVC C0 D27	m								9.800
		Ống uPVC C0 D34	m								11.800
		Ống uPVC C0 D42	m								16.900
		Ống uPVC C0 D48	m								20.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C0 D60	m								27.500
		Ống uPVC C0 D75	m								37.600
		Ống uPVC C0 D90	m								44.900
		Ống uPVC C0 D110	m								67.200
		Ống uPVC C0 D125	m								82.700
		Ống uPVC C0 D140	m								102.800
		Ống uPVC C0 D160	m								137.300
		Ống uPVC C0 D180	m								169.000
		Ống uPVC C0 D200	m								206.200
		Ống uPVC C0 D225	m								252.800
		Ống uPVC C0 D250	m								331.400
		Ống uPVC C1 D21	m								8.400
		Ống uPVC C1 D27	m								11.500
		Ống uPVC C1 D34	m								14.500
		Ống uPVC C1 D42	m								19.900
		Ống uPVC C1 D48	m								23.700
		Ống uPVC C1 D60	m								33.500
		Ống uPVC C1 D75	m								42.600
		Ống uPVC C1 D90	m								52.600
		Ống uPVC C1 D110	m								78.300
		Ống uPVC C1 D125	m								96.800
		Ống uPVC C1 D140	m								121.000
		Ống uPVC C1 D160	m								160.000
		Ống uPVC C1 D160	m								196.100
		Ống uPVC C1 D200	m								249.200
		Ống uPVC C1 D225	m								303.800
		Ống uPVC C1 D250	m								399.600
		Ống uPVC C2 D21	m								10.100
		Ống uPVC C2 D27	m								12.800
		Ống uPVC C2 D34	m								17.700
		Ống uPVC C2 D42	m								22.600
		Ống uPVC C2 D48	m								27.300
		Ống uPVC C2 D60	m								39.000
		Ống uPVC C2 D75	m								55.500
		Ống uPVC C2 D90	m								60.800
		Ống uPVC C2 D110	m								80.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C2 D125	m								114.700
		Ống uPVC C2 D140	m								142.600
		Ống uPVC C2 D160	m								184.700
		Ống uPVC C2 D180	m								233.400
		Ống uPVC C2 D200	m								289.800
		Ống uPVC C2 D225	m								360.100
		Ống uPVC C2 D250	m								466.300
		Ống uPVC C3 D21	m								11.800
		Ống uPVC C3 D27	m								18.100
		Ống uPVC C3 D34	m								20.100
		Ống uPVC C3 D42	m								26.600
		Ống uPVC C3 D48	m								33.000
		Ống uPVC C3 D60	m								47.200
		Ống uPVC C3 D75	m								68.800
		Ống uPVC C3 D90	m								79.700
		Ống uPVC C3 D110	m								124.800
		Ống uPVC C3 D125	m								145.500
		Ống uPVC C3 D140	m								190.800
		Ống uPVC C3 D160	m								238.900
		Ống uPVC C3 D180	m								298.100
		Ống uPVC C3 D200	m								369.800
		Ống uPVC C3 D225	m								467.700
		Ống uPVC C3 D250	m								602.700
		Phụ kiện uPVC - Europipe									
		Măng sông									
		Măng sông D21 PN10	chiếc								1.200
		Măng sông D27 PN10	chiếc								1.600
		Măng sông D34 PN10	chiếc								1.800
		Măng sông D42 PN10	chiếc								3.100
		Măng sông D42 PN12.5	chiếc								5.400
		Măng sông D48 PN10	chiếc								4.000
		Măng sông D60 PN10	chiếc								12.500
		Măng sông D75 PN10	chiếc								9.700
		Măng sông D90 PN10	chiếc								30.500
		Măng sông D110 PN8	chiếc								22.600
		Măng sông D125 PN8	chiếc								50.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cút đều 90 độ									-
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc								1.300
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc								2.100
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc								3.100
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc								5.100
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc								8.000
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc								11.800
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc								21.200
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc								36.300
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc								56.900
		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc								82.200
		Tê đều									-
		Tê đều D21 PN10	chiếc								2.100
		Tê đều D27 PN10	chiếc								3.500
		Tê đều D34 PN10	chiếc								4.700
		Tê đều D42 PN10	chiếc								6.700
		Tê đều D48 PN10	chiếc								10.000
		Tê đều D60 PN8	chiếc								15.800
		Tê đều D75 PN8	chiếc								26.900
		Tê đều D90 PN8	chiếc								50.500
		Tê đều D110 PN8	chiếc								75.100
		Tê đều D125 PN8	chiếc								117.500
		Côn thu									-
		Côn thu D27/21 PN10	chiếc								1.200
		Côn thu D42/34 PN10	chiếc								2.900
		Côn thu D60/48 PN10	chiếc								7.900
		Côn thu D75/60 PN10	chiếc								14.300
		Côn thu D110/90 PN10	chiếc								34.600
		Côn thu D160/110 PN10	chiếc								121.500
		Côn thu D200/160 PN10	chiếc								186.900
		Ống HDPE PE100									
		Ống HDPE D50 PN6	m								21.727
		Ống HDPE D63 PN6	m								33.909
		Ống HDPE D75 PN6	m								46.182
		Ống HDPE D90 PN6	m								75.727
		Ống HDPE D110 PN6	m								97.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D125 PN6	m								125.818
		Ống HDPE D140 PN6	m								157.909
		Ống HDPE D160 PN6	m								206.909
		Ống HDPE D180 PN6	m								258.545
		Ống HDPE D200 PN6	m								321.091
		Ống HDPE D220 PN6	m								402.818
		Ống HDPE D250 PN6	m								499.000
		Ống HDPE D280 PN6	m								618.818
		Ống HDPE D315 PN6	m								789.091
		Ống HDPE D355 PN6	m								1.002.273
		Ống HDPE D400 PN6	m								1.264.455
		Ống HDPE D450 PN6	m								1.615.909
		Ống HDPE D500 PN6	m								1.967.909
		Ống HDPE D560 PN6	m								2.702.727
		Ống HDPE D630 PN6	m								3.424.545
		Ống HDPE D710 PN6	m								4.360.000
		Ống HDPE D800 PN6	m								5.521.818
		Ống HDPE D900 PN6	m								6.983.636
		Ống HDPE D1000 PN6	m								8.617.273
		Ống HDPE D1200 PN6	m								12.411.818
		Ống HDPE D32 PN10	m								13.182
		Ống HDPE D40 PN10	m								20.091
		Ống HDPE D50 PN10	m								30.818
		Ống HDPE D63 PN10	m								49.273
		Ống HDPE D75 PN10	m								70.273
		Ống HDPE D90 PN10	m								99.727
		Ống HDPE D110 PN10	m								151.091
		Ống HDPE D125 PN10	m								190.727
		Ống HDPE D140 PN10	m								238.091
		Ống HDPE D160 PN10	m								312.909
		Ống HDPE D180 PN10	m								393.909
		Ống HDPE D200 PN10	m								493.636
		Ống HDPE D220 PN10	m								606.727
		Ống HDPE D250 PN10	m								751.727
		Ống HDPE D280 PN10	m								936.636
		Ống HDPE D315 PN10	m								1.192.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D355 PN10	m								1.515.727
		Ống HDPE D400 PN10	m								1.926.000
		Ống HDPE D450 PN10	m								2.433.727
		Ống HDPE D500 PN10	m								3.026.455
		Ống HDPE D560 PN10	m								4.091.818
		Ống HDPE D630 PN10	m								5.182.727
		Ống HDPE D710 PN10	m								6.586.364
		Ống HDPE D800 PN10	m								8.351.818
		Ống HDPE D900 PN10									10.564.545
		Ống HDPE D1000 PN10									13.056.364
		Ống HDPE D1200 PN10									17.985.455
		Ống HDPE D20 PN16	m								7.727
		Ống HDPE D25 PN16	m								11.727
		Ống HDPE D32 PN16	m								18.818
		Ống HDPE D40 PN16	m								29.182
		Ống HDPE D50 PN16	m								45.273
		Ống HDPE D63 PN16	m								71.182
		Ống HDPE D75 PN16	m								101.091
		Ống HDPE D90 PN16	m								144.727
		Ống HDPE D110 PN16	m								218.000
		Ống HDPE D125 PN16	m								282.000
		Ống HDPE D140 PN16	m								349.636
		Ống HDPE D160 PN16	m								462.364
		Ống HDPE D180 PN16	m								581.636
		Ống HDPE D200 PN16	m								727.727
		Ống HDPE D220 PN16	m								889.727
		Ống HDPE D250 PN16	m								1.106.909
		Ống HDPE D280 PN16	m								1.387.273
		Ống HDPE D315 PN16	m								1.756.000
		Ống HDPE D355 PN16	m								2.229.273
		Ống HDPE D400 PN16	m								2.841.000
		Ống HDPE D450 PN16	m								3.595.909
		Ống HDPE D500 PN16	m								4.457.545
		Ống HDPE D560 PN16	m								6.032.727
		Ống HDPE D630 PN16	m								7.167.273
		Ống HDPE D710 PN16	m								9.723.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D800 PN16	m								12.330.909
		Ống HDPE D900 PN16	m								15.609.091
		Ống HDPE D1000 PN16	m								19.163.636
		Ống HDPE D20 PN20	m								9.091
		Ống HDPE D25 PN20	m								13.727
		Ống HDPE D32 PN20	m								22.636
		Ống HDPE D40 PN20	m								34.636
		Ống HDPE D50 PN20	m								53.545
		Ống HDPE D63 PN20	m								85.273
		Ống HDPE D75 PN20	m								120.727
		Ống HDPE D90 PN20	m								173.273
		Ống HDPE D110 PN20	m								262.364
		Ống HDPE D125 PN20	m								336.273
		Ống HDPE D140 PN20	m								420.545
		Ống HDPE D160 PN20	m								551.636
		Ống HDPE D180 PN20	m								697.455
		Ống HDPE D200 PN20	m								867.727
		Ống HDPE D220 PN20	m								1.073.182
		Ống HDPE D250 PN20	m								1.324.364
		Ống HDPE D280 PN20	m								1.658.818
		Ống HDPE D315 PN20	m								2.113.182
		Ống HDPE D355 PN20	m								2.680.727
		Ống HDPE D400 PN20	m								3.414.182
		Ống HDPE D450 PN20	m								4.316.091
		Ống HDPE D500 PN20	m								5.338.545
		PHỤ KIỆN HDPE REN									
		Khâu nối thẳng									
		Khâu nối thẳng D20	chiếc								13.800
		Khâu nối thẳng D25	chiếc								20.000
		Khâu nối thẳng D32	chiếc								28.000
		Khâu nối thẳng D40	chiếc								48.500
		Khâu nối thẳng D50	chiếc								68.000
		Tê ren									
		Tê ren D20	chiếc								20.000
		Tê ren D25	chiếc								27.000
		Tê ren D32	chiếc								41.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Tê ren D40	chiếc								82.000
		Tê ren D50	chiếc								118.000
		Tê đúc									
		Tê đúc D110	chiếc								250.000
		Tê đúc D125	chiếc								360.000
		Tê đúc D140	chiếc								550.000
		Tê đúc D160	chiếc								580.000
		Tê đúc D180	chiếc								1.100.000
		Tê đúc D200	chiếc								1.090.000
		Tê đúc D225	chiếc								1.800.000
		Tê đúc D250	chiếc								2.000.000
		Cút đều 90 độ									
		Cút đều 90 độ D20	chiếc								16.500
		Cút đều 90 độ D25	chiếc								20.000
		Cút đều 90 độ D32	chiếc								28.800
		Cút đều 90 độ D40	chiếc								55.500
		Cút đều 90 độ D50	chiếc								82.000
		Cút đều 90 độ D110	chiếc								168.000
		Cút đều 90 độ D125	chiếc								260.000
		Cút đều 90 độ D140	chiếc								420.000
		Cút đều 90 độ D160	chiếc								420.000
		Cút đều 90 độ D180	chiếc								900.000
		Cút đều 90 độ D200	chiếc								915.000
		Cút đều 90 độ D225	chiếc								1.350.000
		Cút đều 90 độ D250	chiếc								1.600.000
		ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR									
		Ống PPR PN10									
		D20 x 2,3mm	m								22.182
		D25 x 2,8mm	m								39.636
		D32 x 2,9mm	m								51.364
		D40 x 3,7mm	m								68.909
		D50 x 4,6mm	m								101.000
		Ống PPR PN16									
		D20 x 2,8mm	m								24.727
		D25 x 3,5mm	m								45.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		D32 x 4,4mm	m								61.727
		D40 x 5,5mm	m								83.636
		D50 x 6,9mm	m								133.000
		Ống PPR PN20									
		D20 x 3,4mm	m								27.455
		D25 x 4,2mm	m								48.182
		D32 x 5,4mm	m								70.909
		D40 x 6,7mm	m								109.727
		D50 x 8,3mm	m								170.545
7		**CÔNG TY CỔ PHẦN AVIA NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO**									
		I. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)									
		Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH									
		Cống D500 M300	m								480.000
		Cống D600 M300	m								571.200
		Cống D800 M300	m								971.100
		Cống D1000 M300	m								1.352.000
		Cống D1200 M300	m								1.945.200
		Cống D1250 M300	m								2.028.000
		Cống D1500 M300	m								2.695.200
		Cống D1800 M300	m								4.192.500
		Cống D2000 M300	m								4.350.000
		Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93									
		Cống D300 M300	m								348.000
		Cống D400 M300	m								392.400
		Cống D500 M300	m								494.400
		Cống D600 M300	m								600.000
		Cống D800 M300	m								1.014.000
		Cống D1000 M300	m								1.461.200
		Cống D1200 M300	m								1.995.600
		Cống D1250 M300	m								2.187.900
		Cống D1500 M300	m								2.767.700
		Cống D1800 M300	m								4.485.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống D2000 M300	m								4.685.000
		II. Cống hộp rung ép chiều dài 1m									
		Cống tải trọng vỉa hè									
		Cống hộp BxH 800x800mm	m								2.226.900
		Cống hộp BxH 1000x1000mm	m								3.022.500
		Cống hộp BxH 1250x1250mm	m								3.380.000
		Cống hộp BxH 1500x1500mm	m								5.275.400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm	m								6.345.600
		Cống hộp BxH 2000x2000mm	m								7.080.000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm	m								10.176.000
		Cống hộp BxH 2500x2500mm	m								10.699.000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm	m								14.064.000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm	m								19.776.000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm	m								22.233.600
		Cống hộp BxH 4000x3000mm	m								32.037.600
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm	m								8.392.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm	m								12.877.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm	m								18.312.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm	m								19.939.200
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm	m								32.923.200
		Cống tải trọng HL93									
		Cống hộp BxH 800x800mm	m								2.293.200
		Cống hộp BxH 1000x1000mm	m								3.114.800
		Cống hộp BxH 1250x1250mm	m								3.577.600
		Cống hộp BxH 1500x1500mm	m								5.444.400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm	m								6.610.000
		Cống hộp BxH 2000x2000mm	m								7.375.000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm	m								10.600.000
		Cống hộp BxH 2500x2500mm	m								11.233.950
		Cống hộp BxH 3000x2000mm	m								14.650.000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm	m								20.600.000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm	m								23.160.000
		Cống hộp BxH 4000x3000mm	m								33.372.500
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm	m								8.811.600
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm	m								13.520.850
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm	m								19.075.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm	m								20.770.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm	m								34.295.000
		III. Đế và đai cống các loại									
		Đế cống D300, M200	Cái								68.400
		Đế cống D400, M200	Cái								84.000
		Đế cống D500, M200	Cái								105.600
		Đế cống D600, M200	Cái								126.000
		Đế cống D800, M200	Cái								180.000
		Đế cống D1000, M200	Cái								266.400
		Đế cống D1200, M200	Cái								355.200
		Đế cống D1250, M200	Cái								378.000
		Đế cống D1500, M200	Cái								456.000
		Đế cống D1800, M200	Cái								579.600
		Đế cống D2000, M200	Cái								737.500
		IV. Rãnh bê tông									
		Rãnh 400x400	m								2.322.000
		Rãnh 500x600	m								2.936.250
		Rãnh 1000x800	m								3.307.500
		Rãnh 1200x1500	m								3.861.000
		IV. Cấu kiện bê tông đúc sẵn									
		Tấm bê tông ứng lực trước (kè hồ, sông, suối) cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								884.000
		Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								1.014.000
		Tấm bê tông ứng lực trước (tường rào) mác 450 dày 60mm	m2								650.000
		Cột bê tông (dùng lắp ghép tấm bê tông ứng lực trước tường rào) mác 450 220x180mm	m								585.000
8		**Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội**							Giá đến hiện trường công trình trong địa bàn Hà Nội		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)									
		DN 15	Bộ								600.000
		Đồng hồ đo nước thân gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)									
		DN 15	Bộ								448.000
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)									
		DN 15	Bộ								596.000
		DN20	Bộ								1.890.900
		DN25	Bộ								3.334.100
		DN32	Bộ								4.477.000
		DN40	Bộ								6.138.000
		DN50	Bộ								7.610.000
		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)									
		DN50	Bộ								7.310.000
		DN65	Bộ								8.835.000
		DN80	Bộ								10.460.000
		DN100	Bộ								12.867.000
		DN125	Bộ								14.135.000
		DN150	Bộ								19.773.000
		DN200	Bộ								25.190.000
		DN250	Bộ								37.55

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN300	Bộ								75.368.000
		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích có dây xung, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)									
		DN50	Bộ								7.810.000
		DN65	Bộ								9.335.000
		DN80	Bộ								10.960.000
		DN100	Bộ								13.667.000
		DN125	Bộ								14.935.000
		DN150	Bộ								20.773.000
		DN200	Bộ								26.190.000
		DN250	Bộ								39.053.000
		DN300	Bộ								78.368.000
		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu Malaysia/Trung Quốc(Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)									
		DN50	Bộ								7.830.000
		DN65	Bộ								9.306.000
		DN80	Bộ								10.180.000
		DN100	Bộ								12.800.000
		DN125	Bộ								14.420.000
		DN150	Bộ								20.946.000
		DN200	Bộ								26.488.000
		DN250	Bộ								41.703.000
		DN300	Bộ								77.044.000
		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) - Hiệu G2 – SX tại Ý, (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)									
		DN50	Bộ								17.458.000
		DN65	Bộ								18.710.000
		DN80	Bộ								20.313.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN100	Bộ								22.682.000
		DN150	Bộ								47.903.000
		DN200	Bộ								66.590.000
		DN250	Bộ								86.857.000
		DN300	Bộ								109.507.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay) - Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2									
		DN 50	Bộ								2.916.000
		DN 65	Bộ								3.555.200
		DN 80	Bộ								4.356.000
		DN 100	Bộ								5.111.200
		DN 125	Bộ								6.864.000
		DN 150	Bộ								9.316.000
		DN 200	Bộ								16.464.000
		DN 250	Bộ								25.720.000
		DN 300	Bộ								32.568.000
		DN 350	Bộ								64.849.000
		DN 400	Bộ								81.312.000
		DN 450	Bộ								145.200.000
		DN 500	Bộ								146.160.000
		DN 600	Bộ								221.220.000
		DN 700	Bộ								518.180.000
		DN 800	Bộ								612.980.000
		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 - Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3									
		DN 50	Bộ								2.904.000
		DN 65	Bộ								3.564.000
		DN 80	Bộ								4.092.000
		DN 100	Bộ								5.541.250
		DN 125	Bộ								8.553.600
		DN 150	Bộ								9.504.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN 200	Bộ								17.028.000
		DN 250	Bộ								33.600.000
		DN 300	Bộ								45.000.000
		DN 350	Bộ								73.968.000
		DN 400	Bộ								85.360.000
		DN 450	Bộ								145.761.000
		DN 500	Bộ								152.580.000
		DN 600	Bộ								253.968.000
		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 - Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3									
		DN 50	Bộ								2.787.000
		DN 65	Bộ								3.691.000
		DN 80	Bộ								4.731.000
		DN 100	Bộ								5.676.000
		DN 125	Bộ								8.448.000
		DN 150	Bộ								10.032.000
		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 - Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3									
		DN 50	Bộ								1.484.000
		DN 65	Bộ								1.891.000
		DN 80	Bộ								2.732.000
		DN 100	Bộ								3.807.000
		DN 125	Bộ								4.883.000
		DN 150	Bộ								6.831.000
		DN 200	Bộ								11.394.000
		DN 250	Bộ								18.989.000
		DN 300	Bộ								28.368.000
		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn BS EN 593									
		DN 80	Bộ								5.818.000
		DN 100	Bộ								5.988.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN 125	Bộ								7.944.000
		DN 150	Bộ								9.338.000
		DN 200	Bộ								16.622.000
		DN 250	Bộ								18.578.000
		DN 300	Bộ								28.844.000
		DN 350	Bộ								36.178.000
		DN 400	Bộ								70.522.000
		DN 450	Bộ								102.178.000
		DN 500	Bộ								103.156.000
		DN 600	Bộ								203.818.000
		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn BS EN 593									
		DN 50	Bộ								1.267.200
		DN 65	Bộ								1.504.800
		DN 80	Bộ								2.112.000
		DN 100	Bộ								2.499.200
		DN 125	Bộ								3.256.000
		DN 150	Bộ								4.452.800
		DN 200	Bộ								6.723.200
		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn BS EN 593									
		DN 80	Bộ								2.552.000
		DN 100	Bộ								3.309.000
		DN 125	Bộ								4.435.000
		DN 150	Bộ								5.315.000
		DN 200	Bộ								7.392.000
		DN 250	Bộ								10.560.000
		DN 300	Bộ								19.096.000
		DN 350	Bộ								24.035.000
		DN 400	Bộ								46.112.000
		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 - Tiêu chuẩn EN 1074-1									
		DN 50	Bộ								2.661.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN 65	Bộ								3.326.000
		DN 80	Bộ								4.164.000
		DN 100	Bộ								5.379.000
		DN 125	Bộ								7.885.000
		DN 150	Bộ								11.220.000
		DN 200	Bộ								20.416.000
		DN 250	Bộ								31.900.000
		DN 300	Bộ								44.352.000
		DN 400	Bộ								99.120.000
		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 - Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3									
		DN 50	Bộ								3.643.000
		DN 65	Bộ								4.356.000
		DN 80	Bộ								5.227.000
		DN 100	Bộ								6.389.000
		DN 125	Bộ								9.293.000
		DN 150	Bộ								12.197.000
		DN 200	Bộ								19.008.000
		DN 250	Bộ								27.720.000
		DN 300	Bộ								36.938.000
		DN 350	Bộ								63.888.000
		DN 400	Bộ								115.500.000
		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn ISO 2531									
		DN 50	cái								1.267.000
		DN 65	cái								1.531.000
		DN 80	cái								1.901.000
		DN 100	cái								2.323.000
		DN 125	cái								3.168.000
		DN 150	cái								4.277.000
		DN 200 (8 lỗ)	cái								6.389.000
		DN 200 (12 Lỗ)	cái								6.389.000
		DN 250	cái								9.735.000
		DN 300	cái								14.203.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN 350	cái								17.446.000
		DN 400	cái								20.645.000
		DN 450	cái								29.183.000
		DN 500	cái								38.454.000
		DN 600	cái								56.353.000
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG – Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn EN1074-4									
		DN 25	Bộ								1.936.000
		DN 32	Bộ								2.288.000
		DN 40	Bộ								2.675.200
		DN 50	Bộ								3.203.200
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn EN1074-4									
		DN 50	Bộ								4.558.000
		DN 80	Bộ								8.910.000
		DN 100	Bộ								10.032.000
		Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn EN1074-4									
		DN 50	Bộ								5.456.000
		DN 100	Bộ								11.902.000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn ISO 2531									
		DN 50	Bộ								1.100.000
		DN 65	Bộ								1.200.000
		DN 80	Bộ								1.350.000
		DN 100	Bộ								1.750.000
		DN 125	Bộ								2.300.000
		DN 150	Bộ								2.650.000
		DN 200	Bộ								3.531.000
		DN 250	Bộ								4.708.000
		DN 300	Bộ								5.786.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN 350	Bộ								8.712.000
		DN 400	Bộ								10.650.000
		DN 450	Bộ								12.045.000
		DN 500	Bộ								18.000.000
		DN 600	Bộ								25.000.000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn ISO 2531									
		DN 50	Bộ								739.000
		DN 65	Bộ								1.003.000
		DN 80	Bộ								1.188.000
		DN 100	Bộ								1.750.000
		DN 125	Bộ								2.160.000
		DN 150	Bộ								2.571.000
		DN 200	Bộ								4.100.000
		DN 250	Bộ								6.650.000
		DN 300	Bộ								7.908.000
		DN 350	Bộ								9.123.000
		DN 400	Bộ								10.266.000
		DN 450	Bộ								12.045.000
		DN 500	Bộ								14.300.000
		DN 600	Bộ								21.000.000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc – Tiêu chuẩn ISO 2531									
		DN 80/90	Bộ								1.958.000
		DN 100/110	Bộ								2.322.000
		DN 125/125	Bộ								2.930.000
		DN 125/140	Bộ								3.263.000
		DN 150/160	Bộ								3.380.000
		DN 150/180	Bộ								4.080.000
		DN 200/200	Bộ								4.446.000
		DN 200/225	Bộ								5.007.000
		DN 250/250	Bộ								7.748.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN 250/280	Bộ								8.494.000
		DN 300/315	Bộ								10.155.000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc - Tiêu chuẩn ISO 2531									
		DN 80/90	Bộ								2.522.000
		DN 100/110	Bộ								2.822.000
		DN 125/125	Bộ								3.367.000
		DN 125/140	Bộ								3.916.000
		DN 150/160	Bộ								4.524.000
		DN 150/180	Bộ								5.569.000
		DN 200/200	Bộ								6.565.000
		DN 200/225	Bộ								7.720.000
		DN 250/250	Bộ								9.924.000
		DN 250/280	Bộ								12.067.000
		DN 300/315	Bộ								14.186.000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – Trung Quốc - Tiêu chuẩn EN 1074-5									
		DN50	Bộ								33.811.000
		DN65	Bộ								39.896.000
		DN80	Bộ								44.888.000
		DN100	Bộ								51.160.000
		DN125	Bộ								65.686.000
		DN150	Bộ								80.120.000
		DN200	Bộ								125.288.000
		DN250	Bộ								169.990.000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay) - Tiêu chuẩn EN 1074-1&2									
		DN50	Bộ								4.967.000
		DN65	Bộ								6.215.000
		DN80	Bộ								6.552.000
		DN100	Bộ								7.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN125	Bộ								11.778.000
		DN150	Bộ								13.148.000
		DN200	Bộ								23.418.000
		DN250	Bộ								37.677.000
		DN300	Bộ								50.265.000
		DN350	Bộ								112.792.000
		DN400	Bộ								140.900.000
		DN450	Bộ								261.698.000
		DN500	Bộ								281.815.000
		DN600	Bộ								443.670.000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay) - Tiêu chuẩn EN 1074-3									
		DN50	Bộ								9.417.000
		DN65	Bộ								10.096.000
		DN80	Bộ								11.297.000
		DN100	Bộ								13.723.000
		DN125	Bộ								20.556.000
		DN150	Bộ								30.349.000
		DN200	Bộ								45.429.000
		DN250	Bộ								80.720.000
		DN300	Bộ								100.963.000
		DN350	Bộ								121.111.000
		DN400	Bộ								169.481.000
		DN450	Bộ								242.130.000
		DN500	Bộ								314.779.000
		DN600	Bộ								455.946.000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 – Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593									
		DN150	Bộ								88.397.000
		DN200	Bộ								99.429.000
		DN250	Bộ								117.844.000
		DN300	Bộ								128.876.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN350	Bộ								150.967.000
		DN400	Bộ								165.676.000
		DN450	Bộ								202.476.000
		DN500	Bộ								217.214.000
		DN600	Bộ								312.907.000
		DN700	Bộ								441.724.000
		DN800	Bộ								570.541.000
		DN900	Bộ								773.017.000
		DN1000	Bộ								993.850.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 – Tiêu chuẩn EN 593									
		DN150	Bộ								44.219.000
		DN200	Bộ								47.446.000
		DN250	Bộ								54.411.000
		DN300	Bộ								65.754.000
		DN350	Bộ								87.594.000
		DN400	Bộ								100.784.000
		DN450	Bộ								144.481.000
		DN500	Bộ								205.631.000
		DN600	Bộ								228.573.000
		DN700	Bộ								278.357.000
		DN800	Bộ								421.137.000
		DN900	Bộ								610.017.000
		DN1000	Bộ								696.740.000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 – Tiêu chuẩn EN 593									
		DN150	Bộ								65.085.000
		DN200	Bộ								68.485.000
		DN250	Bộ								71.642.000
		DN300	Bộ								91.072.000
		DN350	Bộ								109.528.000
		DN400	Bộ								128.714.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN450	Bộ								182.143.000
		DN500	Bộ								216.142.000
		DN600	Bộ								240.186.000
		DN700	Bộ								335.094.000
		DN800	Bộ								435.798.400
		DN900	Bộ								610.017.000
		DN1000	Bộ								777.936.000
		DN1100	Bộ								1.351.809.000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 – Tiêu chuẩn EN 1074-1									
		DN50	Bộ								6.684.000
		DN65	Bộ								9.059.000
		DN80	Bộ								9.820.000
		DN100	Bộ								14.250.000
		DN125	Bộ								17.561.000
		DN150	Bộ								23.483.000
		DN200	Bộ								39.127.000
		DN250	Bộ								57.870.000
		DN300	Bộ								77.634.000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16 – Tiêu chuẩn EN 1074-4									
		DN25	Bộ								6.166.000
		DN32	Bộ								6.529.000
		DN40	Bộ								6.891.000
		DN50	Bộ								7.254.000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16 - Tiêu chuẩn EN 1074-4									
		DN50	Bộ								26.164.000
		DN100	Bộ								30.911.000
		DN150	Bộ								69.264.000
		DN200	Bộ								126.316.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16 – Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531									
		DN50	Bộ								2.066.000
		DN65	Bộ								2.151.000
		DN80	Bộ								2.356.000
		DN100	Bộ								2.523.000
		DN125	Bộ								3.013.000
		DN150	Bộ								3.713.000
		DN200	Bộ								5.769.000
		DN250	Bộ								7.621.000
		DN300	Bộ								10.217.000
		DN350	Bộ								13.299.000
		DN400	Bộ								17.510.000
		DN450	Bộ								22.996.000
		DN500	Bộ								29.171.000
		DN600	Bộ								40.867.000
		DN700	Bộ								57.786.000
		DN800	Bộ								71.386.000
		DN900	Bộ								101.871.000
		DN1000	Bộ								138.271.000
		DN1200	Bộ								146.911.000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16 - Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531									
		DN50	Bộ								2.234.000
		DN65	Bộ								2.270.000
		DN80	Bộ								2.316.000
		DN100	Bộ								2.399.000
		DN125	Bộ								2.934.000
		DN150	Bộ								3.939.000
		DN200	Bộ								5.607.000
		DN250	Bộ								7.293.000
		DN300	Bộ								9.557.000
		DN350	Bộ								12.474.000
		DN400	Bộ								16.623.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		DN450	Bộ								19.909.000
		DN500	Bộ								21.911.000
		DN600	Bộ								32.556.000
		DN700	Bộ								46.649.000
		DN800	Bộ								60.513.000
		DN900	Bộ								97.043.000
		DN1000	Bộ								135.216.000
		DN1200	Bộ								143.199.000
9	**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC**										
		I. Cống tròn Tải trọng T (Tương đương tải VH)									
		Cống tròn D300 VH - Tải trọng T; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc	Việt Nam	Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		312.000
		Cống tròn D400 VH - Tải trọng T; L-2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		374.000
		Cống tròn D500 VH - Tải trọng T; L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		487.000
		Cống tròn D600 VH - Tải trọng T; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		652.000
		Cống tròn D800 VH- Tải trọng T; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		950.000
		Cống tròn D1000 VH - Tải trọng T; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.298.000
		Cống tròn D1200 VH - Tải trọng T; L-2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.829.000
		Cống tròn D1250 VH - Tải trọng T; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.212.000
		Cống tròn D1500 VH - Tải trọng T; L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.645.000
		Cống tròn D1800 VH - Tải trọng T; L 2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		3.787.000
		Cống tròn D2000 VH - Tải trọng T; L 2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		4.081.000
		II. Cống tròn Tải trọng TC (Tương đương tải HL-93)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống tròn D300 HL-93 - Tải TC; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		317.000
		Cống tròn D400 HL-93 - Tải TC; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		380.000
		Cống tròn D500 HL-93 - Tải TC; L-2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		494.000
		Cống tròn D600 HL-93 - Tải TC; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		660.000
		Cống tròn D800 HL-93 - Tải TC; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		970.000
		Cống tròn D1000 HL-93 Tải TC; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.315.000
		Cống tròn D1200 HL-93 - Tải TC; L-2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.887.000
		Cống tròn D1250 HL-93 - Tải TC; L 2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.250.000
		Cống tròn D1500 HL-93- Tải TC; L-2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.666.000
		Cống tròn D1800 HL-93 - Tải TC; L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		3.830.000
		Cống tròn D2000 HL-93 - Tải TC; L 2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2000mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		4.128.000
		III. Đế cống									
		Đế cống cho cống tròn D300	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 250mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		74.000
		Đế cống cho cống tròn D400	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 250mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		88.000
		Đế cống cho cống tròn D500	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 250mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		97.000
		Đế cống cho cống tròn D600	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 250mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		115.000
		Đế cống cho cống tròn D800	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 250mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		150.000
		Đế cống cho cống tròn D1000	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 270mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		244.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Để cống cho cống tròn D1200	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 270mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		311.000
		Đế cổng cho cống tròn D1250	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 270mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		352.000
		Đế cổng cho cống tròn D1500	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 320mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		413.000
		Đế cổng cho cống tròn D1800	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 320mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		510.000
		Đế cổng cho cống tròn D2000	Cái	TCVN 10799:2015	Bản 320mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		538.000
		IV. Cống hộp âm dương tải trọng T (tương đương tải VH)									
		Cống hộp H600x600 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.488.000
		Cống hộp H800x800 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.971.000
		Cổng hộp H1000x1000 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.356.000
		Cống hộp H1200x1200 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.892.000
		Cổng hộp H1500x1500 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		4.284.000
		Cổng hộp H2000x2000 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		6.873.600
		Cổng hộp H2500x2500 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		11.063.000
		Cổng hộp H3000x3000 VH	md	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		16.419.000
		V. Cống hộp âm dương tải trọng TC (tương đương tải HL-93)									
		Cổng hộp H600x600 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		1.536.000
		Cống hộp H800x800 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.025.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp H1000x1000 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		2.444.000
		Cống hộp H1200x1200 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		3.037.000
		Cống hộp H1500x1500 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		4.498.000
		Cống hộp H2000x2000 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1500mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		7.168.000
		Cống hộp H2500x2500 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		11.219.000
		Cống hộp H3000x3000 HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1200mm	Công ty BT Phương Bắc		Hàng đủ 30 tấn	KV Hà Nội		17.290.000
10	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL**										
		Van cổng ty chìm mặt bích									
		- Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1									
		- Trục: Thép không gỉ									
		- Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14									
		- Áp lực làm việc: PN16									
		- Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16									
	Vật tư ngành nước	DN50	Cái		DN50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TP.		1948000
	Vật tư ngành nước	DN65	Cái		DN65	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2090000
	Vật tư ngành nước	DN80	Cái		DN80	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2850000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN100	Cái		DN100	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		3420000
	Vật tư ngành nước	DN125	Cái		DN125	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		4370000
	Vật tư ngành nước	DN150	Cái		DN150	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		5985000
	Vật tư ngành nước	DN200	Cái		DN200	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		8693000
	Vật tư ngành nước	DN250	Cái		DN250	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		13300000
	Vật tư ngành nước	DN300	Cái		DN300	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		18240000
	Vật tư ngành nước	DN350	Cái		DN350	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		23275000
	Vật tư ngành nước	DN400	Cái		DN400	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		37050000
	Vật tư ngành nước	DN450	Cái		DN450	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		513[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN500	Cái		DN500	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		62700000
	Vật tư ngành nước	DN600	Cái		DN600	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		94050000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng									
		- Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1									
		- Trục: Thép không gỉ									
		- Áp lực làm việc: PN16									
		- Ngoàm giữ ren đồng									
	Vật tư ngành nước	DN50 loại thấp, lắp ống HDPE D50	Cái		DN50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1300000
	Vật tư ngành nước	DN50 loại thấp, lắp ống HDPE D63	Cái		DN50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1350000
	Vật tư ngành nước	DN50	Cái		DN50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2375000
	Vật tư ngành nước	DN65	Cái		DN65	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2708000
	Vật tư ngành nước	DN80	Cái		DN80	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		3705000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN100	Cái		DN100	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		4655000
	Vật tư ngành nước	DN150	Cái		DN150	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		7885000
	Vật tư ngành nước	DN200	Cái		DN200	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		11305000
	Vật tư ngành nước	DN 200 (ống HDPE D225)	Cái		DN 200 (ống H	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		11400000
		Van cổng ty chìm kiểu ER ngoàm đồng									
		- Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1									
		- Trục: Thép không gỉ									
		- Áp lực làm việc: PN16									
		- Ngoàm giữ ren đồng									
	Vật tư ngành nước	DN50 loại thấp, lắp ống HDPE D50	Cái			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1250000
	Vật tư ngành nước	DN50 loại thấp, lắp ống HDPE D63	Cái			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1300000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích									
		- Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3									
		- Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16									
		- Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48									
		- Áp lực làm việc: PN16									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN50	Cái		DN50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1330000
	Vật tư ngành nước	DN65	Cái		DN65	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1568000
	Vật tư ngành nước	DN80	Cái		DN80	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2185000
	Vật tư ngành nước	DN100	Cái		DN100	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2755000
	Vật tư ngành nước	DN 125	Cái		DN 125	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		3895000
	Vật tư ngành nước	DN150	Cái		DN150	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		5320000
	Vật tư ngành nước	DN200	Cái		DN200	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		9880000
	Vật tư ngành nước	DN250	Cái		DN250	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		14725000
	Vật tư ngành nước	DN300	Cái		DN300	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		223[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN350	Cái		DN350	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		30400000
	Vật tư ngành nước	DN400	Cái		DN400	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		41800000
		Van bướm kiểu kẹp									
		- Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1									
		- Áp lực làm việc: PN16									
		- Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày $\ge$ 250μm									
		- Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70°C									
	Vật tư ngành nước	DN50	Cái		DN50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		760000
	Vật tư ngành nước	DN65	Cái		DN65	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		903000
	Vật tư ngành nước	DN80	Cái		DN80	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1045000
	Vật tư ngành nước	DN100	Cái		DN100	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1425000
	Vật tư ngành nước	DN125	Cái		DN125	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1900000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN150	Cái		DN150	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		3040000
	Vật tư ngành nước	DN200	Cái		DN200	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		4940000
	Vật tư ngành nước	DN250	Cái		DN250	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		7505000
	Vật tư ngành nước	DN300	Cái		DN300	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		10450000
		Khớp nối mềm gang cầu BE									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Tích hợp tại trên thân.									
		+ Gioăng cao su EPDM									
		+ Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu									
		+ Mặt bích: BS4504 PN10/16									
		+ Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
		+ Trên thân khớp có tên hoặc logo của nhà sản xuất, kích cỡ, cấp áp lực									
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Cái		DN 50	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		801000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN65 (mm)	Cái		DN 65	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		8[illegible]000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Cái		DN 80	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1057000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100 (mm)	Cái		DN 100	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1344000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN125 (mm)	Cái		DN 125	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1464000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Cái		DN 140	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1599000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Cái		DN 150	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1969000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Cái		DN 180	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2414000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN200 (mm)	Cái		DN 200	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2708000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN225 (mm)	Cái		DN 225	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2943000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN250 (mm)	Cái		DN 250	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		38[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN280 (mm)	Cái		DN 280	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		5130000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN300 (mm)	Cái		DN 300	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		5582000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN350 (mm)	Cái		DN 350	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		7619000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN400 (mm)	Cái		DN 400	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		9506000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN450 (mm)	Cái		DN 450	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		11315000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN500 (mm)	Cái		DN 500	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		14334000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN560 (mm)	Cái		DN 560	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		18558000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Cái		DN 600	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		18860000
		Khớp nối mềm gang cầu EE									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Gioăng cao su EPDM									
		+ Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu									
		+ Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN50 (mm)	Cái		DN 50		Việt Nam	nt	nt		951000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN65 (mm)	Cái		DN 65	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1238000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN80 (mm)	Cái		DN 80	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1494000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 (mm)	Cái		DN 100	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		1962000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN125 (mm)	Cái		DN 125	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2113000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN140 (mm)	Cái		DN 140	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2375000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150 (mm)	Cái		DN 150	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		2792000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN180 (mm)	Cái		DN 180	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		31[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN200 (mm)	Cái		DN 200	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		3471000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN225 (mm)	Cái		DN 225	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		3652000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN250 (mm)	Cái		DN 250	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		4754000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN280 (mm)	Cái		DN 280	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		5809000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN300 (mm)	Cái		DN 300	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		7006000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN350 (mm)	Cái		DN 350	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		10335000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN400 (mm)	Cái		DN 400	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		11845000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN450 (mm)	Cái		DN 450	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		16293000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN500 (mm)	Cái		DN 500	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		211[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN560 (mm)	Cái		DN 560	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		24442000
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu EE DN600 (mm)	Cái		DN 600	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt	nt		26600000
		Phụ kiện gang									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Gioăng cao su EPDM									
		+ Bulong – đai ốc mạ kẽm nhúng nóng cấp bền tối thiểu 8,8, inox hoặc gang cầu									
		+ Sơn phủ Epoxy hai mặt trong và ngoài sản phẩm									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		1834000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		2214000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		3591000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	Cái		DN 180		Việt Nam	nt	nt		4171000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		5662000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 225	Cái		DN 225		Việt Nam	nt	nt		6365000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		7030000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 280	Cái		DN 280		Việt Nam	nt	nt		8721000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		9709000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 350	Cái		DN 350		Việt Nam	nt	nt		14649000
	Vật tư ngành nước	Cút 45 độ EE DN 400	Cái		DN 400		Việt Nam	nt	nt		17889000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		1910000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		2290000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		3667000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 180	Cái		DN 180		Việt Nam	nt	nt		4361000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		5966000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 225	Cái		DN 225		Việt Nam	nt	nt		7021000
	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ EE DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		78

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cút 90 độ EE DN 280	Cái		DN 280		Việt Nam	nt	nt		8949000
		Cút 90 độ EE DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		10498000
		Cút 90 độ EE DN 350	Cái		DN 350		Việt Nam	nt	nt		15447000
		Cút 90 độ EE DN 400	Cái		DN 400		Việt Nam	nt	nt		20188000
		Cút 45 độ BB DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		1017000
		Cút 45 độ BB DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		1292000
		Cút 45 độ BB DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		2147000
		Cút 45 độ BB DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		2964000
		Cút 45 độ BB DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		4237000
		Cút 45 độ BB DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		5377000
		Cút 45 độ BB DN 350	Cái		DN 350		Việt Nam	nt	nt		7040000
		Cút 45 độ BB DN 400	Cái		DN 400		Việt Nam	nt	nt		9348000
		Cút 90 độ BB DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		1159000
		Cút 90 độ BB DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		1492000
		Cút 90 độ BB DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		2423000
		Cút 90 độ BB DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		3373000
		Cút 90 độ BB DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		5491000
		Cút 90 độ BB DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		6527000
		Cút 90 độ BB DN 350	Cái		DN 350		Việt Nam	nt	nt		8560000
		Cút 90 độ BB DN 400	Cái		DN 400		Việt Nam	nt	nt		11353000
		Bù BU DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		941000
		Bù BU DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		1577000
		Bù BU DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		1948000
		Bù BU DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		3192000
		Bù BU DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		4418000
		Bù BU DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		5795000
		Bù BU DN 350	Cái		DN 350		Việt Nam	nt	nt		6774000
		Bù BU DN 400	Cái		DN 400		Việt Nam	nt	nt		9852000
		Tê gang FFB DN80*80	Cái		DN 80*80		Việt Nam	nt	nt		2375000
		Tê gang FFB DN100*80	Cái		DN100*80		Việt Nam	nt	nt		2983000
		Tê gang FFB DN 100*100	Cái		DN 100*100		Việt Nam	nt	nt		2831000
		Tê gang FFBDN 150*80	Cái		DN 150*80		Việt Nam	nt	nt		3924000
		Tê gang FFB DN 150*100	Cái		DN 150*100		Việt Nam	nt	nt		4057000
		Tê gang FFB DN 150*150	Cái		DN 150*150		Việt Nam	nt	nt		5092000
		Tê gang FFB DN 180 x 80	Cái		DN 180 x 80		Việt Nam	nt	nt		4817000
		Tê gang FFB DN 180 x 100	Cái		DN 180 x 100		Việt Nam	nt	nt		5121000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Tê gang FFB DN 180 x 180	Cái		DN 180 x 180		Việt Nam	nt	nt		5890000
		Tê gang FFB DN 200x 80	Cái		DN 200*80		Việt Nam	nt	nt		5472000
		Tê gang FFB DN200*100	Cái		DN 200*100		Việt Nam	nt	nt		6422000
		Tê gang FFB DN200*150	Cái		DN 200*150		Việt Nam	nt	nt		6878000
		Tê gang FFB DN200*200	Cái		DN 200*200		Việt Nam	nt	nt		7030000
		Tê gang FFB DN225*80	Cái		DN 225*80		Việt Nam	nt	nt		6270000
		Tê gang FFB DN225*100	Cái		DN 225*100		Việt Nam	nt	nt		6612000
		Tê gang FFB DN225*150	Cái		DN 225*150		Việt Nam	nt	nt		7572000
		Tê gang FFB DN225*225	Cái		DN 225*225		Việt Nam	nt	nt		7762000
		Tê gang FFB DN250*100	Cái		DN 250*100		Việt Nam	nt	nt		8873000
		Tê gang FFB DN 250*150	Cái		DN 250*150		Việt Nam	nt	nt		9405000
		Tê gang FFB DN 250*200	Cái		DN 250*200		Việt Nam	nt	nt		9937000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 250 *250	Cái		DN 250 *250		Việt Nam	nt	nt		11049000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN280*100	Cái		DN280*100		Việt Nam	nt	nt		9253000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN280*150	Cái		DN280*150		Việt Nam	nt	nt		10621000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 280*280	Cái		DN 280*280		Việt Nam	nt	nt		13614000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 300*100	Cái		DN 300*100		Việt Nam	nt	nt		11296000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 300*150	Cái		DN 300*150		Việt Nam	nt	nt		12236000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 300*200	Cái		DN 300*200		Việt Nam	nt	nt		13585000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 300*250	Cái		DN 300*250		Việt Nam	nt	nt		141[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 300* 300	Cái		DN 300* 300		Việt Nam	nt	nt		14773000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 350*100	Cái		DN 350*100		Việt Nam	nt	nt		15751000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 350*150	Cái		DN 350*150		Việt Nam	nt	nt		16359000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 350 * 200	Cái		DN 350 * 200		Việt Nam	nt	nt		17737000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 350*300	Cái		DN 350*300		Việt Nam	nt	nt		18658000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 350*350	Cái		DN 350*350		Việt Nam	nt	nt		19656000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 400*100	Cái		DN 400*100		Việt Nam	nt	nt		20311000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 400*150	Cái		DN 400*150		Việt Nam	nt	nt		21803000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 400*200	Cái		DN 400*200		Việt Nam	nt	nt		22477000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 400*250	Cái		DN 400*250		Việt Nam	nt	nt		22791000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFB DN 400*300	Cái		DN 400*300		Việt Nam	nt	nt		22867000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 400*400	Cái		DN 400*400		Việt Nam	nt	nt		243[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN80*80	Cái		DN 80*80		Việt Nam	nt	nt		2708000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN100*80	Cái		DN100*80		Việt Nam	nt	nt		3363000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 100*100	Cái		DN 100*100		Việt Nam	nt	nt		3401000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 150*80	Cái		DN 150*80		Việt Nam	nt	nt		4693000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 150*100	Cái		DN 150*100		Việt Nam	nt	nt		5083000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 150*150	Cái		DN 150*150		Việt Nam	nt	nt		5510000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 80	Cái		DN 180 x80		Việt Nam	nt	nt		5235000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 100	Cái		DN 180 x 100		Việt Nam	nt	nt		5852000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 180	Cái		DN 180 x 180		Việt Nam	nt	nt		6688000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 200x 80	Cái		DN 200*80		Việt Nam	nt	nt		5966000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN200*100	Cái		DN 200*100		Việt Nam	nt	nt		6878000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN200*150	Cái		DN 200*150		Việt Nam	nt	nt		76

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN200*200	Cái		DN 200*200		Việt Nam	nt	nt		8256000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN225*80	Cái		DN 225*80		Việt Nam	nt	nt		7420000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN225*100	Cái		DN 225*100		Việt Nam	nt	nt		8028000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN225*150	Cái		DN 225*150		Việt Nam	nt	nt		8560000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN225*225	Cái		DN 225*225		Việt Nam	nt	nt		9158000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN250*100	Cái		DN 250*100		Việt Nam	nt	nt		9481000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 250*150	Cái		DN 250*150		Việt Nam	nt	nt		9785000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 250*200	Cái		DN 250*200		Việt Nam	nt	nt		10460000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 250 *250	Cái		DN 250 *250		Việt Nam	nt	nt		11125000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN280*100	Cái		DN280*100		Việt Nam	nt	nt		11277000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN280*150	Cái		DN280*150		Việt Nam	nt	nt		11742000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 280*280	Cái		DN 280*280		Việt Nam	nt	nt		148[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 300*100	Cái		DN 300*100		Việt Nam	nt	nt		12654000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 300*150	Cái		DN 300*150		Việt Nam	nt	nt		13595000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 300*200	Cái		DN 300*200		Việt Nam	nt	nt		14307000
	Vật tư ngành nước	Tê gang FFF DN 300*250	Cái		DN 300*250		Việt Nam	nt	nt		16787000
		Tê gang FFF DN 300* 300	Cái		DN 300* 300		Việt Nam	nt	nt		16055000
		Tê gang FFF DN 350*100	Cái		DN 350*100		Việt Nam	nt	nt		16559000
		Tê gang FFF DN 350*150	Cái		DN 350*150		Việt Nam	nt	nt		17395000
		Tê gang FFF DN 350 * 200	Cái		DN 350 * 200		Việt Nam	nt	nt		19105000
		Tê gang FFF DN 350*300	Cái		DN 350*300		Việt Nam	nt	nt		21261000
		Tê gang FFF DN 350*350	Cái		DN 350*350		Việt Nam	nt	nt		22867000
		Tê gang FFF DN 400*100	Cái		DN 400*100		Việt Nam	nt	nt		21024000
		Tê gang FFF DN 400*150	Cái		DN 400*150		Việt Nam	nt	nt		22905000
		Tê gang FFF DN 400*200	Cái		DN 400*200		Việt Nam	nt	nt		23864000
		Tê gang FFF DN 400*250	Cái		DN 400*250		Việt Nam	nt	nt		25498000
		Tê gang FFF DN 400*300	Cái		DN 400*300		Việt Nam	nt	nt		26306000
		Tê gang FFF DN 400*400	Cái		DN 400*400		Việt Nam	nt	nt		29783000
		Tê gang BBB DN80*80	Cái		DN80*80		Việt Nam	nt	nt		1492000
		Tê gang BBB DN100*80	Cái		DN100*80		Việt Nam	nt	nt		1634000
		Tê gang BBB DN 100*100	Cái		DN 100*100		Việt Nam	nt	nt		1900000
		Tê gang BBB DN 150*80	Cái		DN 150*80		Việt Nam	nt	nt		2556000
		Tê gang BBB DN 150*100	Cái		DN 150*100		Việt Nam	nt	nt		2793000
		Tê gang BBB DN 150*150	Cái		DN 150*150		Việt Nam	nt	nt		3534000
		Tê gang BBB DN 200x 80	Cái		DN 200x 80		Việt Nam	nt	nt		3534000
		Tê gang BBB DN200*100	Cái		DN200*100		Việt Nam	nt	nt		3876000
		Tê gang BBB DN200*150	Cái		DN200*150		Việt Nam	nt	nt		4076000
		Tê gang BBB DN200*200	Cái		DN200*200		Việt Nam	nt	nt		4351000
		Tê gang BBB DN250*100	Cái		DN250*100		Việt Nam	nt	nt		6413000
		Tê gang BBB DN 250*150	Cái		DN 250*150		Việt Nam	nt	nt		5738000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Tê gang BBB DN 250*200	Cái		DN 250*200		Việt Nam	nt	nt		6555000
		Tê gang BBB DN 250 *250	Cái		DN 250 *250		Việt Nam	nt	nt		6707000
		Tê gang BBB DN 300*100	Cái		DN 300*100		Việt Nam	nt	nt		6935000
		Tê gang BBB DN 300*150	Cái		DN 300*150		Việt Nam	nt	nt		8018000
		Tê gang BBB DN 300*200	Cái		DN 300*200		Việt Nam	nt	nt		8835000
		Tê gang BBB DN 300*250	Cái		DN 300*250		Việt Nam	nt	nt		10602000
		Tê gang BBB DN 300* 300	Cái		DN 300* 300		Việt Nam	nt	nt		9044000
		Tê gang BBB DN 350*100	Cái		DN 350*100		Việt Nam	nt	nt		9044000
		Tê gang BBB DN 350*150	Cái		DN 350*150		Việt Nam	nt	nt		10061000
		Tê gang BBB DN 350 * 200	Cái		DN 350 * 200		Việt Nam	nt	nt		10878000
		Tê gang BBB DN 350*300	Cái		DN 350*300		Việt Nam	nt	nt		12094000
		Tê gang BBB DN 350*350	Cái		DN 350*350		Việt Nam	nt	nt		13737000
		Tê gang BBB DN 400*100	Cái		DN 400*100		Việt Nam	nt	nt		11552000
		Tê gang BBB DN 400*150	Cái		DN 400*150		Việt Nam	nt	nt		12987000
		Tê gang BBB DN 400*200	Cái		DN 400*200		Việt Nam	nt	nt		13595000
		Tê gang BBB DN 400*250	Cái		DN 400*250		Việt Nam	nt	nt		15495000
		Tê gang BBB DN 400*300	Cái		DN 400*300		Việt Nam	nt	nt		15704000
		Tê gang BBB DN 400*400	Cái		DN 400*400		Việt Nam	nt	nt		19333000
		Côn gang BB DN100*80	Cái		DN100*80		Việt Nam	nt	nt		817000
		Côn gang BB DN 150*80	Cái		DN 150*80		Việt Nam	nt	nt		1701000
		Côn gang BB DN 150*100	Cái		DN 150*100		Việt Nam	nt	nt		1824000
		Côn gang BB DN 180 x 80	Cái		DN 180 x 80		Việt Nam	nt	nt		1834000
		Côn gang BB DN 180 x 100	Cái		DN 180 x 100		Việt Nam	nt	nt		1976000
		Côn gang BB DN 200x 80	Cái		DN 200x 80		Việt Nam	nt	nt		2043000
		Côn gang BB DN200*100	Cái		DN200*100		Việt Nam	nt	nt		2176000
		Côn gang BB DN200*150	Cái		DN200*150		Việt Nam	nt	nt		2622000
		Côn gang BB DN250*100	Cái		DN250*100		Việt Nam	nt	nt		2755000
		Côn gang BB DN 250*150	Cái		DN 250*150		Việt Nam	nt	nt		2993000
		Côn gang BB DN 250*200	Cái		DN 250*200		Việt Nam	nt	nt		3496000
		Côn gang BB DN 300*100	Cái		DN 300*100		Việt Nam	nt	nt		3563000
		Côn gang BB DN 300*150	Cái		DN 300*150		Việt Nam	nt	nt		3848000
		Côn gang BB DN 300*200	Cái		DN 300*200		Việt Nam	nt	nt		4218000
		Côn gang BB DN 300*250	Cái		DN 300*250		Việt Nam	nt	nt		4760000
		Côn gang BB DN 350*100	Cái		DN 350*100		Việt Nam	nt	nt		3563000
		Côn gang BB DN 350*150	Cái		DN 350*150		Việt Nam	nt	nt		3848000
		Côn gang BB DN 350 * 200	Cái		DN 350 * 200		Việt Nam	nt	nt		4218000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Côn gang BB DN 400*100	Cái		DN 400*100		Việt Nam	nt	nt		5615000
		Côn gang BB DN 400*150	Cái		DN 400*150		Việt Nam	nt	nt		6232000
		Côn gang BB DN 400*200	Cái		DN 400*200		Việt Nam	nt	nt		6489000
		Côn gang BB DN 400*250	Cái		DN 400*250		Việt Nam	nt	nt		7363000
		Côn gang BB DN 400*300	Cái		DN 400*300		Việt Nam	nt	nt		7866000
		Côn gang FF DN100*80	Cái		DN100*80		Việt Nam	nt	nt		1720000
		Côn gang FF DN 150*80	Cái		DN 150*80		Việt Nam	nt	nt		2717000
		Côn gang FF DN 150*100	Cái		DN 150*100		Việt Nam	nt	nt		2983000
		Côn gang FF DN 180 x 80	Cái		DN 180 x 80		Việt Nam	nt	nt		3059000
		Côn gang FF DN 180 x 100	Cái		DN 180 x 100		Việt Nam	nt	nt		3439000
		Côn gang FF DN 200*80	Cái		DN 200*80		Việt Nam	nt	nt		3477000
		Côn gang FF DN 200*100	Cái		DN 200*100		Việt Nam	nt	nt		4133000
		Côn gang FF DN 200*150	Cái		DN 200*150		Việt Nam	nt	nt		5197000
		Côn gang FF DN 225*80	Cái		DN 225*80		Việt Nam	nt	nt		4209000
		Côn gang FF DN 225*100	Cái		DN 225*100		Việt Nam	nt	nt		4551000
		Côn gang FF DN 225*150	Cái		DN 225*150		Việt Nam	nt	nt		5349000
		Côn gang FF DN 225*225	Cái		DN 225*225		Việt Nam	nt	nt		5757000
		Côn gang FF DN 250*100	Cái		DN 250*100		Việt Nam	nt	nt		5586000
		Côn gang FF DN 250*150	Cái		DN 250*150		Việt Nam	nt	nt		5814000
		Côn gang FF DN 250*200	Cái		DN 250*200		Việt Nam	nt	nt		6574000
		Côn gang FF DN280*100	Cái		DN280*100		Việt Nam	nt	nt		5520000
		Côn gang FF DN280*150	Cái		DN280*150		Việt Nam	nt	nt		6232000
		Côn gang FF DN 280*280	Cái		DN 280*280		Việt Nam	nt	nt		9491000
		Côn gang FF DN 300*100	Cái		DN 300*100		Việt Nam	nt	nt		6175000
		Côn gang FF DN 300*150	Cái		DN 300*150		Việt Nam	nt	nt		6897000
		Côn gang FF DN 300*200	Cái		DN 300*200		Việt Nam	nt	nt		7990000
		Côn gang FF DN 300*250	Cái		DN 300*250		Việt Nam	nt	nt		8873000
		Côn gang FF DN 350*100	Cái		DN 350*100		Việt Nam	nt	nt		7600000
		Côn gang FF DN 350*150	Cái		DN 350*150		Việt Nam	nt	nt		8151000
		Côn gang FF DN 350 * 200	Cái		DN 350 * 200		Việt Nam	nt	nt		9310000
		Côn gang FF DN 350*300	Cái		DN 350*300		Việt Nam	nt	nt		10925000
		Côn gang FF DN 400*100	Cái		DN 400*100		Việt Nam	nt	nt		10488000
		Côn gang FF DN 400*150	Cái		DN 400*150		Việt Nam	nt	nt		11153000
		Côn gang FF DN 400*200	Cái		DN 400*200		Việt Nam	nt	nt		11714000
		Côn gang FF DN 400*250	Cái		DN 400*250		Việt Nam	nt	nt		12759000
		Côn gang FF DN 400*300	Cái		DN 400*300		Việt Nam	nt	nt		13718000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		589000
		Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		456000
		Đai khởi thủy gang cầu									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Gioăng cao su EPDM									
		+ Bulong - đai ốc mạ kẽm inox SUS201/304									
		+ Sơn phủ Epoxy									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngành nước	32X20 (3/4")	Cái		32X20 (3/4")		Việt Nam	nt	nt		69000
	Vật tư ngành nước	42x27 (3/4")	Cái		42x27 (3/4")		Việt Nam	nt	nt		85000
	Vật tư ngành nước	50x27 (3/4")	Cái		50x27 (3/4")		Việt Nam	nt	nt		102000
	Vật tư ngành nước	60x27 (3/4")	Cái		60x27 (3/4")		Việt Nam	nt	nt		126000
	Vật tư ngành nước	60x34(1")	Cái		60x34(1")		Việt Nam	nt	nt		137000
	Vật tư ngành nước	60x2"	Cái		60x2"		Việt Nam	nt	nt		465000
	Vật tư ngành nước	75x27 (3/4")	Cái		75x27 (3/4")		Việt Nam	nt	nt		169000
	Vật tư ngành nước	75x40	Cái		75x40		Việt Nam	nt	nt		496000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	75x2"	Cái		75x2"		Việt Nam	nt	nt		517000
	Vật tư ngành nước	90x 27 và 90 x20	Cái		90x 27 và 90 x20		Việt Nam	nt	nt		199000
	Vật tư ngành nước	90x34(1")	Cái		90x34(1")		Việt Nam	nt	nt		203000
	Vật tư ngành nước	90 x 40	Cái		90 x 40		Việt Nam	nt	nt		525000
	Vật tư ngành nước	90x50,60(2")	Cái		90x50,60(2")		Việt Nam	nt	nt		539000
	Vật tư ngành nước	100x34(1"), 27,20	Cái		100x34(1"), 27,20		Việt Nam	nt	nt		275000
	Vật tư ngành nước	100x 40	Cái		100x 40		Việt Nam	nt	nt		566000
	Vật tư ngành nước	100x50,60(2")	Cái		100x50,60(2")		Việt Nam	nt	nt		580000
	Vật tư ngành nước	125x60 (2")	Cái		125x60 (2")		Việt Nam	nt	nt		633000
	Vật tư ngành nước	140x60 (2")	Cái		140x60 (2")		Việt Nam	nt	nt		686000
	Vật tư ngành nước	150x 1"	Cái		150x 1"		Việt Nam	nt	nt		389000
	Vật tư ngành nước	150x 40	Cái		150x 40		Việt Nam	nt	nt		724000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	150x50,60 (2")	Cái		150x50,60 (2")		Việt Nam	nt	nt		739000
	Vật tư ngành nước	180x60, 50 (2")	Cái		180x60, 50 (2")		Việt Nam	nt	nt		791000
	Vật tư ngành nước	200x1"	Cái		200x1"		Việt Nam	nt	nt		675000
	Vật tư ngành nước	200x60(2"), 50,40	Cái		200x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		1275000
	Vật tư ngành nước	225x1"	Cái		225x1"		Việt Nam	nt	nt		710000
	Vật tư ngành nước	225x60(2"), 50,40	Cái		225x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		1607000
	Vật tư ngành nước	250x1"	Cái		250x1"		Việt Nam	nt	nt		855000
	Vật tư ngành nước	250x60(2"), 50,40	Cái		250x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		1995000
	Vật tư ngành nước	280x1"	Cái		280x1"		Việt Nam	nt	nt		960000
	Vật tư ngành nước	280x60(2"), 50,40	Cái		280x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		2106000
	Vật tư ngành nước	300x1"	Cái		300x1"		Việt Nam	nt	nt		1225000
	Vật tư ngành nước	300x60(2"), 50,40	Cái		300x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		2439000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	325x60(2"), 50,40	Cái		325x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		2605000
		350x1"	Cái		350x1"		Việt Nam	nt	nt		1784000
		350x60(2"), 50,40	Cái		350x60(2"), 50,40		Việt Nam	nt	nt		2797000
		400x1"	Cái		400x1"		Việt Nam	nt	nt		1921000
		400 x 2", 50,40	Cái		400 x 2", 50,40		Việt Nam	nt	nt		3104000
		500 x 2", 50,40	Cái		500 x 2", 50,40		Việt Nam	nt	nt		3831000
		Đai khởi thủy gang cầu quang Inox									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Gioăng cao su EPDM									
		+ Đai ôm làm bằng inox 304 chịu lực, độ bền, chống ăn mòn cao									
		+ Bulong – đai ốc inox SUS304									
		+ Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngành nước	100x 1"	Cái		100x 1"		Việt Nam	nt	nt		399000
	Vật tư ngành nước	100X 2"	Cái		100X 2"		Việt Nam	nt	nt		456000
	Vật tư ngành nước	150 x 1"	Cái		150 x 1"		Việt Nam	nt	nt		589000
	Vật tư ngành nước	150 x 2"	Cái		150 x 2"		Việt Nam	nt	nt		608000
	Vật tư ngành nước	200 x 2"	Cái		200 x 2"		Việt Nam	nt	nt		1254000
	Vật tư ngành nước	250 x 2"	Cái		250 x 2"		Việt Nam	nt	nt		1862000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	300 x 2"	Cái		300 x 2"		Việt Nam	nt	nt		2252000
	Vật tư ngành nước	400 x 2"	Cái		400 x 2"		Việt Nam	nt	nt		3781000
		Y lọc bằng gang cầu									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Gioăng cao su, lưới lọc inox									
		+ Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngành nước	DN 50	Cái		DN 50		Việt Nam	nt	nt		1140000
	Vật tư ngành nước	DN 65	Cái		DN 65		Việt Nam	nt	nt		1473000
	Vật tư ngành nước	DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		1938000
	Vật tư ngành nước	DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		2337000
	Vật tư ngành nước	DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		4475000
	Vật tư ngành nước	DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		7154000
	Vật tư ngành nước	DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		10982000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		17100000
		Van hút bằng gang cầu									
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Lưới lọc inox									
		+ Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngành nước	DN 50	Cái		DN 50		Việt Nam	nt	nt		1406000
	Vật tư ngành nước	DN 65	Cái		DN 65		Việt Nam	nt	nt		1739000
	Vật tư ngành nước	DN 80	Cái		DN 80		Việt Nam	nt	nt		2204000
	Vật tư ngành nước	DN 100	Cái		DN 100		Việt Nam	nt	nt		2803000
	Vật tư ngành nước	DN 150	Cái		DN 150		Việt Nam	nt	nt		4408000
	Vật tư ngành nước	DN 200	Cái		DN 200		Việt Nam	nt	nt		7353000
	Vật tư ngành nước	DN 250	Cái		DN 250		Việt Nam	nt	nt		11030000
	Vật tư ngành nước	DN 300	Cái		DN 300		Việt Nam	nt	nt		13234000
		Tê lọc rác gang cầu, hiệu ATK, xuất xứ Việt Nam									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		- Đặc tính kỹ thuật:									
		+ Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		+ Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		+ Thân gang cầu có mác tương đương FCD450 trở lên.									
		+ Gioăng cao su, lưới lọc inox									
		+ Sơn phủ Epoxy bóng bền đẹp									
		+ Cấp áp lực: $\ge$ PN16									
	Vật tư ngà	DN50	Cái		DN50		Việt Nam	nt	nt		1739000
	Vật tư ngà	DN65	Cái		DN65		Việt Nam	nt	nt		2138000
	Vật tư ngà	DN80	Cái		DN80		Việt Nam	nt	nt		2936000
	Vật tư ngà	DN100	Cái		DN100		Việt Nam	nt	nt		3610000
	Vật tư ngà	DN125	Cái		DN125		Việt Nam	nt	nt		5073000
	Vật tư ngà	DN150	Cái		DN150		Việt Nam	nt	nt		6014000
	Vật tư ngà	DN200	Cái		DN200		Việt Nam	nt	nt		10412000
	Vật tư ngà	DN250	Cái		DN250		Việt Nam	nt	nt		15352000
	Vật tư ngà	DN300	Cái		DN300		Việt Nam	nt	nt		20701000
		Van xả khí gang cầu									
		- Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		- Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		- Thân và nắp gang cầu có mác FCD 450									
		- Đệm kín: Nhựa ABS									
		- Gioăng cao su: EPDM/NBR									
		- Sơn Epoxy bóng, bền, đẹp									
		- Bulong: mạ kẽm									
	Vật tư ngà	Van xả khí gang cầu DN 25	Cái		DN25		Việt Nam	nt	nt		779000
	Vật tư ngà	Van xả khí gang cầu DN 50	Cái		DN50		Việt Nam	nt	nt		1425000
		Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước									
		- Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		- Chất liệu: Nhựa Polypropylene (PP)									
		- Dẻo dai có độ bền cao (bền xé và bền kép đứt), không bị biến dạng, chịu nhiệt độ cao ngoài trời, chịu hóa chất, không han rỉ với môi trường có tính ăn mòn và không ảnh hưởng									
	Vật tư ngà	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Po	Cái				Việt Nam	nt	nt		86000
		Tê gang nạp quả mút									
		Dùng để nạp quả mút thông ống, nhằm làm sạch các tuyến đường ống mới hoặc làm sạch định kỳ các hệ thống đường ống.									
		- Quản lý theo hệ thống chất lượng ISO 9001:2015									
		- Sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 2531:2009									
		- Thân và nắp gang cầu có mác FCD 450									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		- Đệm: Cao su EPDM									
		- Kết nối: Mặt bích tiêu chuẩn BS PN10/16									
		- Bulong: thép mạ kẽm									
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN65	Cái		DN65		Việt Nam	nt	nt		2432000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN80	Cái		DN80		Việt Nam	nt	nt		3829000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN100	Cái		DN100		Việt Nam	nt	nt		4978000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN150	Cái		DN150		Việt Nam	nt	nt		7885000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN200	Cái		DN200		Việt Nam	nt	nt		10460000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN250	Cái		DN250		Việt Nam	nt	nt		15485000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN300	Cái		DN300		Việt Nam	nt	nt		21309000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN350	Cái		DN350		Việt Nam	nt	nt		26116000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN400	Cái		DN400		Việt Nam	nt	nt		34903000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN500	Cái		DN500		Việt Nam	nt	nt		53324000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN560	Cái		DN560		Việt Nam	nt	nt		72343000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN600	Cái		DN600		Việt Nam	nt	nt		114029000
	Vật tư ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN700	Cái		DN700		Việt Nam	nt	nt		162992000
		Trụ cứu hỏa									
		- Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt									
		- Trục: Inox 304									
		- Bulong: Inox 304									
		- Áp lực: PN16.									
		- Bảo hành: 24 tháng									
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model AT	Cái		DN100		Việt Nam	nt	nt		12635000
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model AT	Cái		DN125		Việt Nam	nt	nt		13300000
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model AT	Cái		DN150		Việt Nam	nt	nt		14440000
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model	Cái		DN100		Việt Nam	nt	nt		9595000
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model	Cái		DN125		Việt Nam	nt	nt		10260000
		Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model	Cái		DN150		Việt Nam	nt	nt		10640000
11	**CÔNG TY TNHH VẬT TƯ THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC HẢI THU**										
	1	Bơm cấp nước sinh hoạt FORAS - ITALY sản xuất:	cái			FORAS	ITALY				6.500.000
		Model: **KM106**									
		Q = 1,2 - 5,4 m3/h; H = 32,5 - 25,2 m									
		N = 0,74 kw - 1 Fa - 230V - 50 Hz - 2900 v/p									
	2	Bơm cấp nước sinh hoạt FORAS - ITALY sản xuất:	cái								6.600.000
		Model: **JA106N**									
		Q = 0,6 - 4,2 m3/h; H = 44,3 - 20 m									
		N = 0,74 kw - 1 Fa - 230V - 50 Hz - 2900 v/p									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	3	Bơm cấp nước sinh hoạt FORAS - ITALY sản xuất: Model: **KBJ300T** Q = 2,4 - 10,8 m3/h; H = 45,9 - 28,6 m N = 2,2 kw - 3 Fa - 400V - 50 Hz - 2900 v/p	cái					1. Đơn giá trước thuế sẽ được điều chỉnh theo các lần Công bố giá			14.100.000
	4	Bơm cấp nước sinh hoạt FORAS - ITALY sản xuất: Model: **SE310T** Q = 6 - 27 m3/h; H = 30,5 - 15,6 m N = 2,2 kw - 3 Fa - 400V - 50 Hz - 2900 v/p	cái								12.300.000
	5	Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS - ITALY sản xuất Model: **MN40-200B** Q = 9 - 42 m3/h; H = 45,5 - 29,4 m N = 5,5 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p	cái								39.100.000
	6	Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS - ITALY sản xuất Model: **MN40-200A** Q = 9 - 42 m3/h; H = 56,5 - 41,6 m N = 7,5 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p	cái								41.200.000
	7	Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS - ITALY sản xuất: Model: **MN40-250B** Q = 9 - 39 m3/h; H = 73,9 - 62,1 m N = 11 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p	cái								57.100.000
		Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC: FORAS - ITALY sản xuất									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	8	Model: **MN40-250A**	cái					vật liệu và theo tỷ giá VND / EURO của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố theo từng thời điểm nhập khẩu. 2. Giao hàng miễn phí trong nội thành Hà Nội. 3. Hàng nhập khẩu trực tiếp từ ITALY, mới 100%, có chứng nhận xuất xứ (C/O) và chứng nhận chất lượng (C/Q). 4. Phương thức thanh toán: theo thỏa thuận.			79.500.000
		Q = 9 - 45 m3/h; H = 84,6 - 69 m									
		N = 15 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	9	Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC:	cái								41.000.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **MN50-160A**									
		Q = 21 - 78 m3/h; H = 39,8 - 25,4 m									
		N = 7,5 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	10	Bơm cấp nước sinh hoạt hoặc có thể bơm PCCC:	cái								55.600.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **MN50-200B**									
		Q = 21 - 72 m3/h; H = 54,6 - 35 m									
		N = 11 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	11	Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC:	cái								80.500.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **MN50-250C**									
		Q = 27 - 66 m3/h; H = 68,2 - 52,1 m									
		N = 15 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	12	Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC:	cái								90.300.000
		Model: **MN50-250B**									
		Q = 27 - 72 m3/h; H = 78,4 - 58,5 m									
		N = 18,5 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	13	Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC:	cái								95.400.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **MN50-250A**									
		Q = 27 - 78 m3/h; H = 88,3 - 64,8 m									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		N = 22 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	14	Bơm cấp nước sinh hoạt chung cư cao tầng hoặc có thể bơm PCCC:	cái								249.500.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **MA65-250A**									
		Q = 54 - 150 m3/h; H = 91,6 - 57,9 m									
		N = 37 kw - 3 Fa - 400/690V - 50 Hz - 2900 v/p									
	15	Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:	cái								13.200.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **DS100/2G**									
		Q = 3 - 18 m3/h; H = 9 - 3,5 m									
		N = 1,35 kw - 1 Fa - 230V - 50 Hz - 2900 v/p									
	16	Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:	cái								33.000.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **FM160T**									
		Q = 6 - 54 m3/h; H = 15,3 - 3,8 m									
		N = 1,1 kw - 3 Fa - 400V - 50 Hz - 2900 v/p									
	17	Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:	cái								35.300.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **FM210T**									
		Q = 6 - 60 m3/h; H = 18,4 - 5,2 m									
		N = 1,5 kw - 3 Fa - 400V - 50 Hz - 2900 v/p									
	18	Bơm nước thải thoát nước tầng hầm:	cái								37.700.000
		FORAS - ITALY sản xuất									
		Model: **FM310T**									
		Q = 6 - 66 m3/h; H = 22,2 - 6,4 m									
		N = 2,2 kw - 3 Fa - 400V - 50 Hz - 2900 v/p									
12	**Công ty CP khoa học công nghệ Việt Nam**										
	HỒ THU NƯỚC MƯA VÀ HỒ NGĂN MÙI										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi (kết hợp nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 1033-3:2016	Kích thước: BXLXH= 580x380x1050 mm	Busadco	Việt Nam	chưa bao gồm VAT và lắp đặt			6532000
			Bộ		Kích thước: BXLXH= 780x380x1470 mm						8832000
	CẤU KIỆN KÈ BÊ TÔNG CỐT SỢI POLYME										
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn M500 tính năng cao	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019 TCVN 12393-2018	Kích thước: BXLXH= 1,62x3,0x2,0						42525000
					Kích thước: BXLXH= 1,92x3,0x2,0						44009000
		cấu kiện tấm lát mái bê tông cốt sợi đúc sẵn M400			Kích thước: BXDxL= 0,12x0,12x1,5 m						4163000
		cấu kiệc cọc neo bê tông cốt thép đúc sẵn M300		TCVN 5574:2012	Kích thước: BXDxL= 0,12x0,12x1,5 m						453000
	HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN										
	Bê tông cốt sợi	hào kỹ thuật bê tông cốt sợi thành mỏng	Md	TCVN 10332:2014	2 ngăn- vỉa hè kích thước B1xB2xHxL= 0,2x0,2x0,2x2,0						1820000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	cột sợi đúc sẵn	đúc sẵn	Md		2 ngăn- vỉa hè kích thước B1xB2xHxL= 0,2x0,2x0,4x2,0						2131000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 01.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
IX	**Vật tư điện**										
1		**Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM**									
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét				Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM					
		Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						4.750.000
		Vonta - VT08D/100w - DIM	cái		Công suất 100W						4.850.000
		Vonta - VT08D/120w - DIM	cái		Công suất 120W						5.950.000
		Vonta - VT08D/150w - DIM	cái		Công suất 150W						6.220.000
		Vonta - VT08D/180w - DIM	cái		Công suất 180W						6.890.000
		Vonta - VT08D/200w - DIM	cái		Công suất 200W						7.890.000
		Vonta - VT08D/220w - DIM	cái		Công suất 220W						8.200.000
		Vonta - VT08D/250w - DIM	cái		Công suất 250W						8.890.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04)									
		Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 40W						6.550.000
		Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái		Công suất 50W						6.750.000
		Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 80W						6.900.000
		Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 100W						7.600.000
		Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 120W						8.400.000
		Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 150W						8.900.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)									
		Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90W						6.420.000
		Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 100W						8.980.000
		Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 120W						9.320.000
		Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 150W						9.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 180W						9.600.000
		Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 200W						10.400.000
		Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 250W						11.200.000
		Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 350W						16.310.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)									
		Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						7.480.000
		Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 100W						7.650.000
		Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 120W						8.550.000
		Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 150W						9.800.000
		Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 180W						10.860.000
		Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 200W						12.450.000
		Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 220W						12.920.000
		Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 250W						14.000.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)									
		Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						9.150.000
		Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 100W						9.320.000
		Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 120W						9.640.000
		Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 150W						10.700.000
		Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 160W						11.330.000
		Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 180W						12.580.000
		Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 200W						13.890.000
		Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 220W						15.100.000
		Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 240W						16.780.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 23 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét 20kV - Hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W									
		Vonta - VT23D/80w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						4.750.000
		Vonta - VT23D/100w - DIM - S	cái		Công suất 100W						4.850.000
		Vonta - VT23D/120w - DIM - S	cái		Công suất 120W						5.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Vonta - VT23D/150w - DIM - S	cái		Công suất 150W						6.220.000
		Vonta - VT23D/180w - DIM - S	cái		Công suất 180W						6.890.000
		Vonta - VT23D/200w - DIM - S	cái		Công suất 200W						7.890.000
		Vonta - VT23D/220w - DIM - S	cái		Công suất 220W						8.200.000
		Vonta - VT23D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						8.890.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40)	cái								
		Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						7.900.000
		Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 100W						8.050.000
		Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 120W						8.450.000
		Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 150W						9.350.000
		Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 160W						10.000.000
		Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 180W						11.050.000
		Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 200W						12.450.000
		Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 220W						13.350.000
		Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 240W						15.000.000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
		Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W						6.800.000
		Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						7.500.000
		Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	cái		Công suất 300W						9.100.000
		Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	cái		Công suất 400W						11.200.000
		Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	cái		Công suất 450W						15.000.000
		Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	cái		Công suất 500W						19.000.000
		Đèn Pha Led Vonta FL02- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
		Vonta - VTFL02D/150w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W						6.200.000
		Vonta - VTFL02D/200w - DIM - S	cái		Công suất 200W						6.700.000
		Vonta - VTFL02D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						7.350.000
		Vonta - VTFL02D/300w - DIM - S	cái		Công suất 300W						8.900.000
		Vonta - VTFL02D/400w - DIM - S	cái		Công suất 400W						10.900.000
		Vonta - VTFL02D/450w - DIM - S	cái		Công suất 450W						14.600.000
		Vonta - VTFL02D/500w - DIM - S	cái		Công suất 500W						18.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép bát giác tròn côn liền cầnđơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA							
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D124/56mm						2.790.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D124/56mm						2.950.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D124/56mm						3.110.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D134/56mm						3.154.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D134/56mm						3.345.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D134/56mm						3.525.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D144/56mm						3.450.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D144/56mm						3.700.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D144/56mm						3.945.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D155/56mm						3.650.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D155/56mm						4.050.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D155/56mm						4.450.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D165/56mm						4.000.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D165/56mm						4.500.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D165/56mm						4.900.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D175/56mm						4.550.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D175/56mm						4.920.000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D175/56mm						5.450.000
		cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA							
		BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D144/78mm						2.500.000
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D144/78mm						2.800.000
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D144/78mm						3.000.000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D155/78mm						2.950.000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D155/78mm						3.250.000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	cột		Đường kính D155/78mm						3.550.000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D165/78mm						3.250.000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D165/78mm						3.650.000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D165/78mm						4.150.000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D175/78mm						3.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D175/78mm						4.200.000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D175/78mm						4.850.000
		BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D185/78mm						4.150.000
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D185/78mm						4.550.000
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	cột		Đường kính D185/78mm						5.050.000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D195/78mm						4.600.000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D195/78mm						5.250.000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D195/78mm						5.750.000
		BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn φ78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột		Đường kính D195/78mm						8.980.000
		Các loại cầnđèn									
		cầnĐÈN -VT01	cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m						550.000
		cầnĐÈN -VTK01	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						900.000
		cầnĐÈN -VT02	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						978.000
		cầnĐÈN -VTK02	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.200.000
		cầnĐÈN -VT03	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK03	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT04	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						955.000
		cầnĐÈN -VTK04	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.240.000
		cầnĐÈN -VT05	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK05	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT06	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK06	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT07	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905.000
		cầnĐÈN -VTK07	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.205.000
		cầnĐÈN -VT08	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						955.000
		cầnĐÈN -VTK08	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.240.000
		cầnĐÈN -VT09	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						895.000
		cầnĐÈN -VTK09	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.125.000
		cầnĐÈN -VT10	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						790.000
		cầnĐÈN-VTK10	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1.126.000
		cầnkép cánh buồm đơn cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	cần		Cao 1,8m vươn 2,09m						4.550.000
		cầnkép cánh buồm đôi cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	cần		Cao 1,8m vươn 2,09m						8.860.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng									
		Khung móng 4m24x300x300x(675-750)	bộ	TCCS 01:2022/VONTA	m24						445.000
		Khung móng 4m24x300x300x(600-665)	bộ		m24						435.000
		Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	bộ		M16						240.000
		Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	bộ		M16						255.000
		Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	bộ		M16						280.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng									
		L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6						290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						350.000
		L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						420.000
		L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						315.000
		L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						400.000
		L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						495.000
		cột đèn nâng hạ									
		cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột	TCCS 01:2022/VONTA	cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						120.000.000
		cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột		cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						170.000.000
		cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột		cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						210.000.000
		cột đèn sân vườn									
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột						7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột						8.500.000
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột						8.150.000
		cột đèn THGT									
		cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						3.029.000
		cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						3.755.000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						21.404.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						24.989.000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						25.129.000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						27.797.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						22.856.000
		Đèn THGT									
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)						11.030.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (xanh)	cái		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (xanh)					9.989.000
		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12					11.163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12					11.925.000
		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)	cái		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)					4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)	cái		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)						4.860.000
		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	cái		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC						5.980.000
		Ống nhựa gân xoắn									
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25						12.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30						14.900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40						21.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50						29.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65						42.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72						49.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80						52.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80						55.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90						68.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95						72.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100						76.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100						78.100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115						112.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117						112.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125						121.400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150						165.800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160						195.300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175						247.200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200						295.500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250						593.600
		Thiết bị điện, công tắc ổ cắm									
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						36.000
		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						57.600
		bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						79.200
		bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta						98.400
		bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta						140.400
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						37.500
		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						60.600
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta						42.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						43.800
		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						73.200
		bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						102.600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						48.500
		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						82.600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta						55.200
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta						65.400
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta						129.800
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta						129.800
		bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta						110.000
		bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta						46.850
		bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta						48.060
		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta						60.600
		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta						80.600
		bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						37.200
		bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						60.000
		bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						82.800
		bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta						66.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta						118.080
		bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta						83.400
		bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta						58.800
		bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta						78.800
		bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta						229.000
		Đế nhựa âm tường - Vonta	bộ		Đế nhựa âm tường - Vonta						5.100
		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta						123.600
		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	bộ		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta						123.600
		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta						94.800
		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta						94.800
		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta						87.600
		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta						87.600
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						7.397
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta						10.479
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						14.301
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						28.767
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						8.425
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						11.918

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						16.438
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						33.082
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta						4.560
		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta						5.568
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	m		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta						7.830
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta						17.088
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz						396.000
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz						433.000
		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz						490.000
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái								656.000
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz						420.000
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz						450.000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà									
		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta						164.570
		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta						142.350
		Đèn LED downlight 4w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 4w - Vonta						145.000
		Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 6w - Vonta						170.000
		Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 8w - Vonta						190.000
		Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 9w - Vonta						230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 12w - Vonta						300.000
		Đèn LED downlight 15w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 15w - Vonta						380.000
		Đèn khẩn cấp - Vonta	cái		Đèn khẩn cấp - Vonta						778.000
		Exit 1 mặt - vonta	cái		Exit 1 mặt - vonta						285.000
		Exit 2 mặt - vonta	cái		Exit 2 mặt - vonta						295.000
2		**Công ty TNHH Đầu tư SX &TM Hoàng Minh**									
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 100W- Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh					9.250.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 120W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ								9.870.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 150W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ								10.700.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ								12.000.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W	bộ								13.250.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 60W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ								8.700.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 100W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ								9.620.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 120W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ								9.900.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 150W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ								10.350.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W	bộ								11.950.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 50W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								7.650.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 100W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								8.250.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 120W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								8.950.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 150W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								9.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								10.450.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 50W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								6.550.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 100W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								7.350.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 120W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								8.010.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 150W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								8.650.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								9.950.000
		Đèn LED HM SMD141 50W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								7.150.000
		Đèn LED HM SMD141 100W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								8.810.000
		Đèn LED HM SMD141 120W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								9.850.000
		Đèn LED HM SMD141 150W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								10.000.000
		Đèn LED HM SMD141 200W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W	bộ								11.030.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 30W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								3.780.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 50W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								3.960.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 80W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								4.660.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 100W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								4.960.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 120W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								5.350.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 150W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								5.700.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 200W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								6.250.000
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01	bộ								2.290.000
		Chân đế, nắp chụp Nema 7 pin	bộ								500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								8.010.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								8.940.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								9.950.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								10.650.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								11.850.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								14.350.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								9.860.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								10.790.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								11.800.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								12.500.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								13.700.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								16.200.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 80W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								8.250.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 150W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								8.850.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								9.650.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								10.500.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								11.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								13.500.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								15.350.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	bộ								17.300.000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	Tủ								85.800.000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	Tủ								79.800.000
3		**Công ty Cổ phần Cáp điện Tự Cường**									
		Cáp 1 ruột (CU/PVC - 0,6/1kV)									14.800
		CU/PVC 0,6/1kV 1x4mm2	m								22.800
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x6mm2	m								38.000
		CU/PVC - 0,6/1kV1x10mm2	m								58.500
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x16mm2	m								92.500
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x25mm2	m								125.600
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x35mm2	m								170.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x50mm2	m								246.400
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x70mm2	m								335.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x95mm2	m								425.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x120mm2	m								527.500
		CU/PVC - 0,6/1kV1x150mm2	m								665.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x185mm2	m								850.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x240mm2	m								1.075.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x300mm2	m								1.392.300
		CU/PVC - 0,6/1kV1x400mm2	m								
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x4	m			Công ty Cổ phần Cáp điện Tự Cường					18.150
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x6	m								25.650
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x10	m								39.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x16	m								61.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x25	m								92.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x35	m								130.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x50	m								171.200
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x70	m								245.000
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x95	m								335.700
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1X120	m								423.000
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x150	m								694.100
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x185	m								729.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x240	m								885.000
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x300	m								1.103.381
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x400	m								1.447.013
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x7	m								70.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x8	m								76.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x10	m								91.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x11	m								97.000
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mu le 2x16	m								132.840
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x25	m								195.600
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/lkV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x35	m								258.720
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x4	m								17.600
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x6	m								25.180
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x10	m								42.170
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x16	m								54.970
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x25	m								85.700
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x35	m								116.800
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x50	m								161.690
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x70	m								224.000
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x95	m								313.835
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x120	m								391.000
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x150	m								635.950
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x185	m								731.170
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x240	m								798.800
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x300	m								1.050.600
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x400	m								1.365.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 2x16	m								15.700
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x16	m								35.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x25	m								50.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x35	m								65.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x50	m								88.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x70	m								122.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x95	m								169.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x120	m								208.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x150	m								258.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x185	m								320.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x240	m								410.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x4	m								38.580
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x6	m								55.600
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x10	m								86.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x16	m								128.500
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x25	m								195.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x35	m								270.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x6+1x4	m								95.600
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x10+1x6	m								153.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x16+1x10	m								233.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x25+1x16	m								360.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x35+1x16	m								460.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x35+1x25	m								499.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x50+1x25	m								650.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x50+1x35	m								652.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x70+1x35	m								890.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x70+1x35	m								940.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x95+1x50	m								1.325.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x95+1x70	m								1.340.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x120+1x70	m								1.627.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x120+1x95	m								1.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x150+1x95	m								2.100.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x150+1x120	m								2.150.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x185+1x120	m								2.470.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x185+1x150	m								2.560.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x240+1x120	m								3.234.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x240+1x150	m								3.348.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x240+1x185	m								3.493.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x150	m								4.040.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x185	m								4.173.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x240	m								4.453.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x4	m								75.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x6	m								110.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x10	m								170.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x16	m								260.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x25	m								390.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x35	m								545.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x50	m								765.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x70	m								998.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x95	m								1.410.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x120	m								1.780.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x150	m								2.180.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x185	m								2.680.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x240	m								3.550.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x240	m								4.404.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x6+1x4	m								110.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x10+1x6	m								158.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x16+1x10	m								242.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x25+1x16	m								263.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x35+1x16	m								474.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x35+1x25	m								535.900
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x50+1x25	m								680.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x50+1x35	m								720.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x70+1x35	m								950.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x70+1x50	m								1.040.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x95+1x50	m								1.320.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x95+1x70	m								1.410.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x120+1x70	m								1.710.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3z120+1x95	m								1.860.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x150+1x95	m								2.202.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x150+1x120	m								2.306.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x185+1x120	m								2.590.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x185+1x150	m								2.820.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x240+1x120	m								3.980.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x240+1x150	m								3.510.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x240+1x185	m								3.650.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x300+1x150	m								4.210.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x300+1x185	m								4.386.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 3x300+1x240	m								4.820.000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x4mm2	m								48.500
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x6mm2	m								64.800
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x10mm2	m								65.900
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x16mm2	m								142.000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x25mm2	m								210.600
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x35mm2	m								280.000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x50mm2	m								380.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 4x4	m								83.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/lkV (Tự Cường SX): 4x6	m								115.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x10	m								172.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x16	m								260.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x25	m								390.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x35	m								531.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x50	m								722.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x70	m								1.038.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x95	m								1.427.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x120	m								1.801.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x150	m								2.210.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x185	m								2.718.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x240	m								3.550.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x300	m								4.430.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x16mm2	m								54.000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x25mm2	m								73.600
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x35mm2	m								91.400
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x50	m								119.200
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x70	m								174.000
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x95	m								223.500
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x120	m								276.400
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x150	m								335.300
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x185	m								405.600
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x240	m								512.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x300	m								619.300
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 50/8	kg								110.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 70/11	kg								110.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 95/16	kg								112.200
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 120/19	kg								118.200
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 150/19	kg								120.900
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 150/24	kg								117.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 185/29	kg								117.100
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 240/32	kg								118.000
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 240/39	kg								112.900
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 300/39	kg								118.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 330/43	kg								120.200
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 400/51	kg								148.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 500/64	kg								155.000
		TK35mm2	m								17.500
		TK50mm2	m								25.000
		TK70mm2	m								35.000
		TK95mm2	m								42.000
	4	**Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng**									
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	bộ			Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng				Giá đã bao gồm phí vận chuyển	
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	bộ								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 50W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 75W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 120W-DIM	bộ								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED SATURN công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 50W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 75W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 120W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED URANUS công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	bộ								
		Đèn LED NEPTUNE công suất 200W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 50W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 75W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 100W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 125W-DIM	bộ								
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED MERCURY công suất 150W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	bộ								
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	bộ								
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	bộ								
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	bộ								
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	bộ								
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	bộ								
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	bộ								
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	bộ								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	bộ								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=6m tôn dày 3mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=7m tôn dày 3mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=7m tôn dày 35mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=8m tôn dày 3mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=8m tôn dày 35mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=9m tôn dày 35mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=9m tôn dày 4mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=10m tôn dày 35mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=10m tôn dày 4mm	cột								
		cột thép liền cầnđơn mạ kẽm nhũng nóng - Phú Thắng: cột thép bát giác, tròn côn liền cầnđơn, H=11m tôn dày 4mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 5m D78-3mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 6m D78-3mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 6m D78-35mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 7m D78-35mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 7m D78-4mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 8m D78-35mm	cột								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 8m D78-4mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-35mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-4mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 10m D78-4mm	cột								
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 11m D78-4mm	cột								
		cầnđèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cầnđèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	cái								
		cầnđèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cầnđèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K cao 2m, vươn 1,5m	cái								
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loạt dẹt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x1,5mm2	m								
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loạt dẹt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x2,5mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x10+1x6mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x16+1x10mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x25+1x16mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x35+1x25mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x25mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x35mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x35mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x50mm2	m								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x50mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x70mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x70mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x95mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x95mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x120mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x95mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x120mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x150mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x120mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x150mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x185mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x150mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x185mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x240mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x6 mm2	m								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x10 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x16 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x25 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x35 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x50 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x70 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x95 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x120 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x150 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x185 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x240 mm2	m								
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x300 mm2	m								
4		**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**									
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL1-60W-Dim	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3-2019; ISO 9001:2015; ISO 142001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam				6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL1-100W-Dim	bộ								7.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL1-150W-Dim	bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL4-50W-Dim	bộ								2.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL4-100W-Dim	bộ								3.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL4-150W-Dim	bộ								3.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL7-100W-Dim	bộ								5.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL7-120W-Dim	bộ								5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL7-150W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL16-50W-Dim	bộ								3.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL16-100W-Dim	bộ								3.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL16-150W-Dim	bộ								4.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL19-80W-Dim	bộ								4.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL19-120W-Dim	bộ								4.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL19-150W-Dim	bộ								5.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-80W-Dim	bộ								5.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-120W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-150W-Dim	bộ								6.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-80W-Dim	bộ								4.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-120W-Dim	bộ								5.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-150W-Dim	bộ								6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-100W-Dim	bộ								5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-125W-Dim	bộ								6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-150W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-80W-Dim	bộ								6.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-99W-Dim	bộ								7.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-100W-Dim	bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-120W-Dim	bộ								7.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL86-140W-Dim	bộ								8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-180W-Dim	bộ								9.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-200W-Dim	bộ								10.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-80W-Dim	bộ								5.950.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-100W-Dim	bộ								6.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-120W-Dim	bộ								6.850.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-150W-Dim	bộ								7.150.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-80W-Dim	bộ								8.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-200W-Dim	bộ								9.850.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-200W	bộ								8.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-300W	bộ								9.300.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-400W	bộ								10.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL4-500W	bộ								13.000.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-800W	bộ								18.200.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-900W	bộ								19.600.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-1000W	bộ								21.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL10-1200W	bộ								22.600.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-400W	bộ								12.250.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-600W	bộ								14.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-800W	bộ								15.800.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang >= 110lm/w; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ >= 50000h; IP66): Đèn pha LED VHFL13-1200W	bộ								17.200.000
		bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: bộ đèn LED 60W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pim NLMT đơn tinh thể công suất 100Wp-120Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								15.800.000
		bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: bộ đèn LED 80W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pim NLMT đơn tinh thể công suất 100Wp-120Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								17.500.000
		bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: bộ đèn LED 100W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pim NLMT đơn tinh thể công suất 120Wp-150Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								20.500.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1000x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								15.200.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								16.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A, tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua app điện thoại, trình duyệt web hoặc qua trung tâm điều khiển	Tủ								79.800.000
		cột thép BGC, TC liền cầnđơn, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc								2.830.120
		cột thép BGC, TC liền cầnđơn, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc								3.250.000
		cột thép BGC, TC liền cầnđơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc								3.720.920
		cột thép BGC, TC liền cầnđơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc								4.230.100
		cột thép BGC, TC liền cầnđơn, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc								4.960.360
		cột thép BG, TC 6m D78-3mm	chiếc								2.520.520
		cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	chiếc								2.860.060
		cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	chiếc								3.670.020
		cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	chiếc								4.150.200
		cột thép BG, TC 10m D78-4mm	chiếc								5.050.820
		cầnđèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc								965.200
		cầnđèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc								1.555.400
		Khung móng m24x300x300x(675-750)	bộ								445.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	bộ								240.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	bộ								255.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	bộ								280.000
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								315.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								400.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								495.000
5		**Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Bộ	ENDMENT 1:2017	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	hi phí bốc xếp tạ	Giao hàng tại kho bên bán: 1146 Nguyễn khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6.820.000
		Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Bộ	ENDMENT 1:2017	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.350.000
		Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Bộ	ENDMENT 1:2017	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.950.000
		Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Bộ	ENDMENT 1:2017	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.340.000
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.050.000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.350.000
		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.850.000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.350.000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.890.000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.350.000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.600.000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.950.000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.950.000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	590x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.450.000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	680x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.950.000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.250.000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.500.000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.653.000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.600.000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	ENDMENT 1:2017	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.800.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	230x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.220.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.298.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.600.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				10.250.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	320x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				12.150.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				13.500.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				14.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	500x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15.050.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	ENDMENT 1:2017	590x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				16.500.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.950.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.468.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.537.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.472.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	10--3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.773.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.073.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.522.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.580.632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.870.967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.271.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.797.419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.438.710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.606.451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7.522.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.280.000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.536.000
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.850.000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.820.400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.914.000
		Cần cánh buồm CK15	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.320.000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	14m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				19.129.806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				27.125.549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				39.840.000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3.845.262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao1,2m	Cột	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.850.000
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	ISO 9001: 2015	3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8.950.000
		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.874.706
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.450.000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	ISO 9001: 2015	3,4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.339.250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	ISO 9001: 2015	4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6.546.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	ISO 9001: 2015	3,95m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				9.450.000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06-4, CH1-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.423.000
		Chùm CH08-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH08-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.670.000
		Chùm CH09-1	Cái	ISO 9001: 2015	CH09-1	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.685.000
		Chùm CH09-2	Cái	ISO 9001: 2015	CH09-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.866.380
		Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH11-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.350.000
		Chùm CH12-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH12-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1.930.000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	ISO 9001: 2015	SV3-D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				720.000
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	ENDMENT 1:2017	S6-250W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.615.000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	ENDMENT 1:2017	S6-150/100W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.770.000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				920.000
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x340x340x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				570.000
		KM cột M16x260x260x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x260x260x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				550.000
		KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x240x240x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				530.000
		KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x675	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				830.000
		KM cột M24x300x300x750	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x750	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x135x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4.385.000
		KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x135x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5.885.000
		KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	ISO 9001: 2015	M30x1750x20	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15.260.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				16.280.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1000x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15.310.000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2.950.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				62.500.000
6		**Công ty Cổ phần Ba An**									
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Không	Giao hàng đến chân công trình		10.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30			Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm						11.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40			Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm						17.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50			Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm						23.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65			Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm						34.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72			Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm						38.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80			Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm						44.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90			Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm						50.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100			Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm						62.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125			Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm						97.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150			Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm						132.600
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160			Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm						160.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175			Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm						197.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200			Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm						236.400
		Ống tổ hợp Ba An BCP Ø 112/90 (5*28) (5 lõi Ø 28mm)	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, 5 lõi, ống lõi đường kính 28mm						326.000
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 65/50 (4*12 + 1*22)(4 lõi Ø 12mm + 1 lõi Ø 22mm)			Đường kính ngoài 65mm, 5 lõi, 4 ống lõi đường kính 12mm, 1 lõi đường kính 22nn						82.740
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 93/72 (3*28) (3 lõi Ø 28mm)			Đường kính ngoài 93mm, 3 lõi, ống lõi đường kính 28mm						192.485
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 110/90 (4*32) (4 lõi Ø 32mm)			Đường kính ngoài 110mm, 4 lõi, ống lõi đường kính 32mm						196.875
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 110/90 (3*36) (3 lõi Ø 36mm)			Đường kính ngoài 110mm, 3 lõi, ống lõi đường kính 36mm						201.915
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 125/100 (4*36) (4 Ø lõi 36mm)			Đường kính ngoài 125mm, 4 lõi, ống lõi đường kính 36mm						290.500
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 125/100 (7*28) (7 lõi Ø 28mm)			Đường kính ngoài 125mm, 7 lõi, ống lõi đường kính 28mm						326.000
		Ống tổ hợp Ba An - BCP Ø 100/80 (3*32) (3 lõi Ø 32mm)			Đường kính ngoài 100mm, 3 lõi, ống lõi đường kính 32mm						285.000
6		**Công ty TNHH MTV chiếu sáng và thiết bị đô thị**									
		Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ	IEC 60598	770x365x240mm	Hapulico	Việt Nam	50-200 trở lên	Hà Nội		2.403.000
		Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ	IEC 60598	770x365x240mm	Hapulico	Việt Nam	50-200 trở lên	Hà Nội		2.483.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	IEC 60598	670x376x330mm	Hapulico	Việt Nam	50-200 trở lên	Hà Nội		2.421.000
		Đèn Led Mlux 80 Dim	bộ	IEC 60598-1;IEC 60598-2-3	476x354x147mm	Hapulico	Trung Quốc	50-200 trở lên	Hà Nội		4.141.800
		Đèn Led Mlux 100 Dim	bộ	IEC 60598-1;IEC 60598-2-3	574x345x147mm	Hapulico	Trung Quốc	50-200 trở lên	Hà Nội		4.623.840
		Đèn Led Mlux 120 Dim	bộ	IEC 60598-1;IEC 60598-2-3	574x345x147mm	Hapulico	Trung Quốc	50-200 trở lên	Hà Nội		4.801.680
		Đèn Led Mlux 150 Dim	bộ	IEC 60598-1;IEC 60598-2-3	574x345x147mm	Hapulico	Trung Quốc	50-200 trở lên	Hà Nội		4.951.440
		Đèn Led Mlux 200 Dim	bộ	IEC 60598-1;IEC 60598-2-3	627x354x147mm	Hapulico	Trung Quốc	50-200 trở lên	Hà Nội		5.614.440
		Đèn Led Mlux 240 Dim	bộ	IEC 60598-1;IEC 60598-2-3	627x354x147mm	Hapulico	Trung Quốc	50-200 trở lên	Hà Nội		5.690.880
		Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	IEC 60598	715x320x240mm	Hapulico	Việt Nam	50-200 trở lên	Hà Nội		1.680.000
		Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	IEC 60598	715x320x240mm	Hapulico	Việt Nam	50-200 trở lên	Hà Nội		1.805.000
		Đèn nấm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	TCVN 7722-1…	595x450mm	Hapulico	Việt Nam	50-200 trở lên	Hà Nội		1.127.800
		Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	D400mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		581.000
		Đèn Jebi E27 không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	620x535mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.349.000
		Đèn Zelda 34 trong E27 không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	505x340mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		634.000
		Đèn Baldo trong E27 không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	420x310mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		615.000
		Đèn Miria E27 không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	820x650mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.733.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Bordo 32	bộ	TCVN 7722-1...	3200x320mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		8.135.000
		Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	420x295x260mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.311.000
		Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	TCVN 7722-1...	420x295x260mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.404.000
		Đèn Led Erin 40 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	550x315x120mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.613.000
		Đèn Led Erin 60 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	640x315x120mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.163.000
		Đèn Led Erin 75/80/90/100 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	640x315x120mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.327.400
		Đèn Led Erin 120/125 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	640x315x120mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.520.000
		Đèn Led Luna 40/50 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	D450x176xmm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.280.000
		Đèn Led Luna PC35/50	bộ	TCVN 7722-1...	D450x176xmm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.950.000
		Đèn pha Led Samba 200 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	432x334x88mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.410.000
		Đèn pha Led Samba 260 DIM	bộ	TCVN 7722-1...	510x334x88mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		7.150.000
		Đèn pha Led Samba 320 DIM	bộ	TCVN 7722-1...	588x334x88mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		8.210.000
		Đèn pha Led Samba 400 - DIM	bộ	TCVN 7722-1...	666x334x88mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		9.150.000
		Đèn Led Tores EH1 35/40 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	361x165x197mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.040.000
		Đèn Led Halumos 100 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	660x345x126mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn Led Tores EH2 75/90/100 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	429x219x99mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.680.000
		Đèn Led Halumos 125 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	660x345x126mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.120.000
		Đèn Led Halumos 150 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	660x345x126mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.570.000
		Đèn Led Halumos 200 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	765x345x126mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		7.600.000
		Đèn Led Tores SH1 110/120/130 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	429x219x99mm	Hapulico	Trung Quốc	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.890.000
		Đèn Led Toby 100 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	820x360x135	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.950.000
		Đèn Led Tores SH2 140/150 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	515x232x98mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.354.000
		Đèn Led Toby 125 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	820x360x135mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.950.000
		Đèn Led Tores SH3 190/200 - DIM	bộ	IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; TCVN 7722-1; TCVN10485;	515x232x98mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.650.000
		Đèn Led Toby 200 - DIM	bộ	IEC 60598-1; TCVN...	820x360x135	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		7.868.000
		cột ĐC-05B	chiếc	BS 5649	3700mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		6.445.000
		cột ĐC-06	chiếc	BS 5649	3200mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.660.000
		cột Pine 108	chiếc	BS 5649	3200mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.521.000
		cột BAMBOO	chiếc	BS 5649	2600mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.350.790
		cột ARLEQUIN 3,5	chiếc	BS 5649	3500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.602.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột ARLEQUIN 4,2	chiếc	BS 5649	4200mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.881.200
		cột Banian	chiếc	BS 5649	3500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.890.000
		cột Nouvo	chiếc	BS 5649	3700mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.743.600
		cột DP05	chiếc	BS 5649	3700mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.469.000
		Chùm Ruby	chiếc	BS 5649	400mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.105.650
		Chùm CH06-4 nhôm	chiếc	BS 5649	800x500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.440.000
		Chùm CH06-5 nhôm	chiếc	BS 5649	800x500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.780.000
		Chùm CH02-4 nhôm	chiếc	BS 5649	920x600mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.560.000
		Chùm CH04-4 nhôm	chiếc	BS 5649	1064x632mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.960.000
		Chùm CH04-5 nhôm	chiếc	BS 5649	1064x632mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.360.000
		Chùm CH11-4	chiếc	BS 5649	1064x620mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.450.000
		Chùm CH11-5	chiếc	BS 5649	1064x620mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.150.000
		Chùm CH11-2	chiếc	BS 5649	1064x620mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.140.000
		Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc	BS 5649	1080mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.650.000
		Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc	BS 5649	800mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.383.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc	BS 5649	5000x3mm, D62	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.272.000
		cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc	BS 5649	6000x3mm, D62	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.656.000
		cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc	BS 5649	6000x3mm, D78	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.777.000
		cột bát giác ,tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc	BS 5649	7000x3mm, D78	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.506.000
		cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc	BS 5649	8000x3mm, D78	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.037.000
		cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc	BS 5649	9000x3,5mm, D78	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.879.000
		cột bát giác, tròn côn10m -O78-4mm	chiếc	BS 5649	10000x4mm, D78	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.550.000
		cột bát giác, tròn côn11m -O78-4mm	chiếc	BS 5649	11000x4mm, D78	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		6.707.000
		cột đa giác14m -O133-5mm	chiếc	BS 5649	14000x5mm, D133	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		16.011.000
		cột đa giác17m -DG17-133 -Dt133/303-5mm	chiếc	BS 5649	17000x5mm, D133	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		22.003.000
		cột đa giác 25m có dàn nâng hạ DG25/Dn260-601mm/5-6-6mm/D850x30mm/8Đ/G1 không có đèn	chiếc	BS 5649	25000x5x6x6, D260/601	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		202.481.000
		cột đa giác 30m có dàn nâng hạ DG30/Dn260-673mm/5-6-8mm/D900x30mm/8Đ/G1 không có đèn	chiếc	BS 5649	30000x5x6x8mm, D260/673mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		251.171.000
		cột bát giác liền cầnđơn 7m -3mm	chiếc	BS 5649	7000x3mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.680.000
		cột bát giác liền cầnđơn 8m-3,5mm	chiếc	BS 5649	8000x3,5mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.059.000
		cột bát giác liền cầnđơn 9m-4mm	chiếc	BS 5649	9000x4mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.048.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột bát giác liền cầnđơn 10m-4mm	chiếc	BS 5649	10000x4mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		6.059.000
		cột bát giác liền cầnđơn 11m-4mm	chiếc	BS 5649	11000x4mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		6.128.000
		cột thép kẻ 5m - O78-3mm	chiếc	BS 5649	5000x3mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		2.543.200
		cột thép kẻ xoắn 6m - O78-3mm	chiếc	BS 5649	6000x3mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.007.900
		cột thép kẻ 7m - O78-3mm	chiếc	BS 5649	7000x3mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.010.400
		cột thép kẻ 8m - O78-3mm	chiếc	BS 5649	8000x3mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		4.296.750
		cột thép kẻ 9m - O78-4mm	chiếc	BS 5649	9000x4mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.121.200
		cột + cầncánh buồm đơn 10m	chiếc	BS 5649	10000, w2000mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		7.680.000
		cầncao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc	BS 5649	1800mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		350.000
		cầncao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc	BS 5649	2300mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		449.000
		cầncao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc	BS 5649	2800mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		514.000
		Tay bắt cầnđèn cao áp LS	chiếc	BS 5649	1500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		485.000
		cầnđèn sợi tóc 0,7 m	chiếc	BS 5649	700mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		244.000
		cầnđèn sợi tóc 1,2m	chiếc	BS 5649	1200mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		350.000
		cầnđèn CD - 06 đơn vươn1,5m	chiếc	BS 5649	2000x1500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		867.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cầnđèn CK - 06 kép vươn1,5m	chiếc	BS 5649	2000x3000mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.387.000
		cầnđèn CD - 05 đơn vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x1500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.190.000
		cầnđèn CK - 05 kép vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x3000mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.150.000
		cầnđèn CD - 04 đơn vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x1500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.207.000
		cầnđèn CK - 04 kép vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x3000mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.798.000
		cầnđèn CD - 03 đơn vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x1500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.221.000
		cầnđèn CK - 03 kép vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x3000mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.704.000
		cầnđèn CD - 02 đơn vươn 1,5m	chiếc	BS 5649	2000x1500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.447.000
		Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc	BS 5649	R1800mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		3.372.000
		Chụp liền cầnchữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc	BS 5649	2600mm, D159	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		920.000
		Chụp liền cầnchữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc	BS 5649	2600mm, D219	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.115.000
		Chụp liền cầnchữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc	BS 5649	2800mm, D219	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.127.000
		Giá đỡ tủ điện treo	chiếc	BS 5649	500x200mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		758.000
		Giá đỡ tủ điện chôn	chiếc	BS 5649	500x350x200mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.329.000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	BS 5649	V63x63x6x2500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		574.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	chiếc	AWS D1.1	M16x340x340x500mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		316.000
		KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	chiếc	AWS D1.1	M16x260x260x480mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		302.000
		KM cột thép M16x240x240 x525	chiếc	AWS D1.1	M16x240x240x525mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		306.000
		KM cột thép m24x300x300 x675	chiếc	AWS D1.1	M24x300x300x675mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		650.000
		KM cột thép m24x450x1100x8	chiếc	AWS D1.1	M24x400x1100mmx8T	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		1.972.000
		KM cột thép M30x800x1750x20	chiếc	AWS D1.1	M30x800x1750mmx20T	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		10.881.000
		KM cột thép M30x500x1350x12	chiếc	AWS D1.1	M30x500x1350mmx12T	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		5.200.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại 100A	chiếc	TCVN 79494	1200x600x350mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		15.208.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc	TCVN 79494	10000x600x350mm	Hapulico	Việt Nam	50 - 200 trở lên	Hà Nội		14.644.000
7		**Công ty TNHH Công nghệ và Xúc tiến thương mại Haledco**									
		Đèn đường led Haledco , model: HLS1-80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS1-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.128.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS1- 120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS1- 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.496.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS1- 180	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.337.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2-90	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.144.600
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2 -120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.395.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2 - 180	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.256.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.568.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.015.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS2 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.071.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS3-90	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.451.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS3-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.647.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS3 - 120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.820.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS3- 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.523.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS3- 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.110.300
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4- 80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.340.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.770.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4-120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.669.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.060.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.311.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.208.050
		Đèn đường led Haledco, model: HLS4 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-98	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.395.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-112	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.986.210
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-126	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.334.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-140	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.429.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-154	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.211.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-168	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.602.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-182	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.032.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS5-196	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS6- 80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.474.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS6-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.032.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS6- 120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.188.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS6- 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS6- 180	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.948.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS7-80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	2.932.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS7-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.069.350
		Đèn đường led Haledco, model: HLS7-120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.105.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS7-150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS7-200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.552.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS7-250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.764.300
		Đèn đường led Haledco, model: HLS8-80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.206.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS8-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.714.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS8-120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.770.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS8-150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.474.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS8-180	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.647.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS9-100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.116.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS9 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.032.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS9 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.439.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS9- 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	12.316.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS10 -50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.655.850
		Đèn đường led Haledco, model: HLS10 -100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.474.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS10 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.038.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS10 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.110.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS10- 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.143.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS10- 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	12.707.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 40	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.496.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.613.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 60	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.474.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.842.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 -100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.429.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 -120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.892.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.104.400
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 160	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.730.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS11 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.925.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 -50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.597.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 -60	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.988.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 -90	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 -100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.496.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 -120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.122.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.474.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.132.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.797.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS12 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.808.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.206.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 80	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.613.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 90	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.692.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.887.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 120	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.865.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.982.300
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 160	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.647.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.429.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.993.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS13 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.361.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS14 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.128.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS14 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS14 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.356.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS14 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.429.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS14 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.993.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS14 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.361.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS15 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.860.130
		Đèn đường led Haledco, model: HLS15 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.636.230
		Đèn đường led Haledco, model: HLS15 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.976.330
		Đèn đường led Haledco, model: HLS15 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	12.152.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS16 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	2.619.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS16 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS16 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.177.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS16- 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.116.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS17 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.770.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS17- 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.904.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS17 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.211.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS17 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.752.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS18 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.920.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS18- 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.741.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS18 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	11.241.250
		Đèn đường led Haledco, model: HLS19 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.032.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS19 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.602.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS19 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	14.271.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS19 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	16.461.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS21 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.479.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS21 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.099.600
		Đèn đường led Haledco, model: HLS21 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.032.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS22 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.519.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS22 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.105.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS22 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.122.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS22 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.256.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS22 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.429.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS22 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.602.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS23 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.910.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS23 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.613.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS23 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.904.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS23 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.507.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS23 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.618.600
		Đèn đường led Haledco, model: HLS23 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.439.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS24 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.323.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS24 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.496.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS24 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.060.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS24- 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.116.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS24- 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.523.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS24- 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.775.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS25 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.910.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS25 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.731.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS25 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.943.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS25 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.233.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS25 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.406.500
		Đèn đường led Haledco, model: HLS25- 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.009.600
		Đèn đường led Haledco, model: HLS26 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS26- 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.177.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS26 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.820.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS26 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	9.775.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS26 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.948.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS26 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	13.215.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS27 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	1.994.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS27 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	2.776.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS27 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.831.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS27- 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.965.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS27- 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.904.100
		Đèn đường led Haledco, model: HLS27- 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.741.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS28 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	2.658.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS28 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.988.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS28 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.552.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS28 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.881.600
		Đèn đường led Haledco, model: HLS28 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.602.000
		Đèn đường led Haledco, model: HLS28 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	10.361.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS29 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	2.267.800
		Đèn đường led Haledco, model: HLS29 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	3.206.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS29 - 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.535.600
		Đèn đường led Haledco, model: HLS29- 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.552.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS29 - 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	6.529.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS29 - 300	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	8.719.300
		Đèn đường led Haledco, model: HLS30 - 50	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	2.873.850
		Đèn đường led Haledco, model: HLS30 - 100	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	4.301.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường led Haledco, model: HLS30- 150	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	5.747.700
		Đèn đường led Haledco, model: HLS30 - 200	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.116.200
		Đèn đường led Haledco, model: HLS30- 250	Bộ	TCVN 7722-1:2017 & TCVN 7722-2-3:2019	Chíp: Philip/Nichia/ Seoul semiconductor… Nguồn: Philip/Inventronic/Done.. Bảo vệ xung áp: 15-30kV Hiệu suất phát quang: >=125lm/w Hệ số chịu va đập IK08 Chỉ số hiện thị màu CRI >70 Cấp cách điện: Class I Cấp bảo vệ: IP66	Công ty TNHH Công nghệ và xúc tiến thương mại Haledco	Chíp Nichia (Nhật Bản)/Philips Nguồn Philips và các vật liệu khác - Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	Không	Không	Giá tại kho công ty (3D2, KDT Cầu Diễn, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)	7.233.500
8		**Công ty TNHH chiếu sáng Kim Cương**									
		Đèn đường Led KC-ZS08 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI >70, hệ số công suất >0.9	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam		Trên địa bàn Hà Nội		4.470.000
		Đèn đường Led KC-ZS08 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.470.000
		Đèn đường Led KC-ZS15 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-ZS15 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.650.000
		Đèn đường Led KC-GG01A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.100.000
		Đèn đường Led KC-GG01A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.310.000
		Đèn đường Led KC-GG01B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							9.510.000
		Đèn đường Led KC-GG01B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							9.700.000
		Đèn đường Led KC-GG01B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							10.020.000
		Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.440.000
		Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.630.000
		Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.940.000
		Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.110.000
		Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.340.000
		Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.490.000
		Đèn đường Led KC-P09B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.460.000
		Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9						6.680.000
		Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.250.000
		Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.800.000
		Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.540.000
		Đèn đường Led KC-GGR06A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.790.000
		Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.050.000
		Đèn đường Led KC-GGR06B 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							9.650.000
		Đèn đường Led KC-RT11A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.440.000
		Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.840.000
		Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							10.770.000
		Đèn đường Led KC-RZ01A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.440.000
		Đèn đường Led KC-RZ01B 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.430.000
		Đèn đường Led KC-RZ01C 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							10.280.000
		Đèn đường Led KC-SY20 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.270.000
		Đèn đường Led KC-HF10 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.650.000
		Đèn đường Led KC-HF15 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.920.000
		Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.590.000
		Đèn đường Led KC-HH09B 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9						6.020.000
		Đèn đường Led KC-HH09C 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.430.000
		Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.650.000
		Đèn đường Led KC-GG23A 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-GG23B 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.770.000
		Đèn đường Led KC-HR08 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.600.000
		Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.760.000
		Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.430.000
		Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.860.000
		Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.950.000
		Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.110.000
		Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.490.000
		Đèn đường Led KC-DL24A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							3.770.000
		Đèn đường Led KC-DL24B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.790.000
		Đèn đường Led KC-DL24C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.810.000
		Đèn đường Led KC-DL24D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-DL15A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.440.000
		Đèn đường Led KC-DL15B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.470.000
		Đèn đường Led KC-DL15C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9						6.490.000
		Đèn đường Led KC-DL15D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.780.000
		Đèn đường Led KC-DL17A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.060.000
		Đèn đường Led KC-DL17B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.080.000
		Đèn đường Led KC-DL17C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.100.000
		Đèn đường Led KC-DL17D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.400.000
		Đèn đường Led KC-DL18A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							4.140.000
		Đèn đường Led KC-DL18B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							5.180.000
		Đèn đường Led KC-DL18C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.210.000
		Đèn đường Led KC-DL18D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường Led KC-DL37A 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							6.240.000
		Đèn đường Led KC-DL37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.470.000
		Đèn đường Led KC-DL37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.970.000
		Đèn đường Led KC-SL108 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.350.000
		Đèn đường Led KC-SL108 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.560.000
		Đèn đường Led KC-SL108 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							8.710.000
		Đèn đường Led KC-SL8 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							7.350.000
9	**Vật tư điện**	**CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG**									
	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		44.444
	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		55.556
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		96.759
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		138.704
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		113.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		147.407
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		96.759
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		107.315
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		138.704
	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		189.537
	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		314.722
	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		443.426
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		69.815
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		78.056
	Vật tư ngành điện	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		37.685
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		185.370
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		109.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		150.185
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		122.315
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		163.519
	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		242.315
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		246.759
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		294.722
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		370.926
	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		401.296
	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		464.259
	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		781.481
	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		869.167
	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		693.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		455.278
	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		722.963
	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2827	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		455.278
	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2828	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		722.963
	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		839.167
	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		722.963
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		97.407
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		113.056
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2827	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		167.130
	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2828	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		137.037
	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		116.111
	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		176.759

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2841	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		239.722
	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		479.630
	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		748.889
	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		482.037
	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		1.167.037
	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		1.868.241
	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		2.551.759
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		543.611
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		608.241
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		523.889
	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		547.130
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		47.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		47.130
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		47.130
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		47.130
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		47.130
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		70.833
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		70.833
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		102.963
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		102.963
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		102.963
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		102.963
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		102.963
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		152.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		152.778
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO2-30/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		380.556
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		380.556
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		380.556
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO2-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		412.870
	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO2-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		584.167
	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		43.611
	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		43.611
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB A & USB C DC 5V-3.1A, 2 modul A6USB-A/C	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		314.444
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		21.481
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		56.019
	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		14.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		24.444
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		52.037
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		50.370
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		99.074
	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		27.685
	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		522.685
	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		1.071.481
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		1.646.296
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		2.149.074
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2840	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		2.480.648
	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2841	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		3.889.074
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		835.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		830.926
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		1.530.185
	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		713.704
	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		713.704
	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		271.296
	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		350.926
	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		422.593
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		1.424.444
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		2.091.852
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		2.685.463
	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2838	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		3.580.741
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		14.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		20.370
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		28.333
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		52.593
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		15.741
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		22.130
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		31.574
	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		65.093
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		125.463
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		153.889
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		12.222
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		12.222
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		21.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		3.889
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		14.722
	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		13.981
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		38.611
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		46.574
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		48.333
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		48.333
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		43.981
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		37.685
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		37.685
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		33.519
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		33.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Trong trung tâm thành phố		33.519
10		**Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông**									
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 50W ,Công suất : 50w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		5.280.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 80W, Công suất : 80w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm		Linh kện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam				6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 100W ,Công suất : 100w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm						7.550.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 120W ,Công suất : 120w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm						8.356.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 150W ,Công suất : 150w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm						8.860.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 50W ,Công suất : 50w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 507*236*112mm						5.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 80W ,Công suất : 80w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 693*316*112mm						6.260.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 100W ,Công suất : 100w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 693*316*112mm						6.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 120W ,Công suất : 120w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 693*316*112mm						7.400.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 150W ,Công suất : 150w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 797*364*121mm						7.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.10 75W Công suất : 75w, Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 630*340*95mm						4.865.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.10 100W Công suất : 100w, Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 700*340*95mm						5.289.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.10 150W Công suất : 150w, Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 780*340*95mm						7.100.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.40 75W Công suất : 75w, Chip led: PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 620*340*110mm						7.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.40 100W Công suất : 100w, Chip led: PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 700*340*110mm						8.150.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.40 150W Công suất : 150w, Chip led: PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 860*340*10mm						8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.16 100W Công suất : 100w, Chip led: SMD PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 495*215*100mm						5.000.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.16 150W Công suất : 150w, Chip led: SMD PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 495*290*100mm						5.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 50w - 60w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 503*244*94mm						5.580.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 75w-80w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 598*256*94mm						6.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 100w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 598*256*94mm						7.360.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 120w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 598*256*94mm						7.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 150w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦C ± 60◦C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 673*287*94mm						8.500.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 200w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 300*310*110mm						7.550.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 300w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 300*490*110mm						9.150.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 400w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*320*120mm						10.490.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 500w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*400*120mm						14.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 600w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*390*120mm						18.640.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 800w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*550*120mm						22.500.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 1000w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W ,bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*790*120mm						25.600.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=6m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	H=6m dày 3mm; Dn=56mm, Dg=130mm, mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam				3.330.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=7m, dày 3mm	cột		H=7m dày 3mm; Dn=56mm, Dg=134mm						3.520.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=8m, dày 3mm	cột		H=8m dày 3mm; Dn=56mm, Dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.285.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=8m, dày 3.5 mm	cột		H=8m dày 3.5 mm; Dn=56mm, Dg=150mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.590.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=9m, dày 3.5mm	cột		H=9m dày 3.5mm; Dn=56mm, Dg=161mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.380.200
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=10m, dày 4mm	cột		H=10m dày 4mm; Dn=56mm, Dg=172mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.035.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầnđơn, H=11m, dày 4mm	cột		H=11m dày 4mm; Dn=56mm, Dg=183mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.805.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 3.5mm	cột		H=6m dày 3.5mm; Dn=78mm, Dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng						3.450.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3.5mm	cột		H=7m dày 3.5mm Dn=78mm, Dg=154mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.095.541

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3.5mm	cột		H=8m dày 3,5mm; Dn=78mm, Dg=165mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.600.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 3.5mm	cột		H=9m dày 3,5mm; Dn=78mm, Dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.330.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm	cột		H=9m dày 4mm; Dn=78mm, Dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.850.000
		cần đèn đơn PD-01,PD-02,PD-03,PD-04,PD-05,PD-06	Cần		H=2m, dày 3mm, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng						1.650.000
		cần đèn đôi PD-01-K,PD-02-K,PD-03-K,PD-04-K,PD-05-K,PD-06K	Cần		H=2m, dày 3mm, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng						1.890.000
		cần đèn L dài 1,8m dày 3mm	Cần		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						490.000
		cần đèn L dài 2m dày 3mm	Cần		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						560.000
		cần đèn L dài 2,3m dày 3mm	Cần		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						730.000
		Chụp cần đèn D200 dài 1,8m	bộ		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						1.830.000
		Chụp cần đèn D200 dài 2,3m	bộ		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						1.980.000
		Tay bắt cần đèn	bộ		V50*50*5mm mạ kẽm nhúng nóng						485.000
11		**CP năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia**									
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm, - Trọng lượng 6,2Kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4.650.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm, - Trọng lượng 6,2Kg						4.990.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm, - Trọng lượng 6,2Kg						5.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	IP67 +Hiệu suất phát quang : 125-135Lm/w + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm, - Trọng lượng 6,2Kg						5.975.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm, - Trọng lượng 6,8Kg						6.340.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm, - Trọng lượng 6,8Kg						7.050.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm, - Trọng lượng 6,8Kg						7.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm, - Trọng lượng 6,3Kg						5.980.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm, - Trọng lượng 6,3Kg						6.345.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm, - Trọng lượng 6,3Kg						6.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	IP67 +Hiệu suất phát quang : 125-135Lm/w + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm, - Trọng lượng 6,3Kg						7.200.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm, - Trọng lượng 7,3Kg						7.750.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm, - Trọng lượng 7,3Kg						8.220.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm, - Trọng lượng 7,3Kg						8.990.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 125-135Lm/w + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm, - Trọng lượng 6,3Kg						8.890.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm, - Trọng lượng 6,3Kg						9.150.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm, - Trọng lượng 7,3Kg						9.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm, - Trọng lượng 7,3Kg						10.430.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm, - Trọng lượng 7,3Kg						10.870.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 115-125Lm/w + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm, - Trọng lượng 5,8Kg						5.945.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm, - Trọng lượng 5,8Kg						6.590.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm, - Trọng lượng 5,8Kg						6.930.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm, - Trọng lượng 5,8Kg						7.210.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm, - Trọng lượng 6,8Kg						7.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	phần quang và ngăn linh kiện IP66. (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm, - Trọng lượng 6,8Kg						8.450.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm, - Trọng lượng 6,8Kg						9.360.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 115-125Lm/w + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm, - Trọng lượng 5,8Kg						10.255.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm, - Trọng lượng 6,8Kg						10.810.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm, - Trọng lượng 6,8Kg						11.530.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm, - Trọng lượng 6,8Kg						12.780.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg						7.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 125-135LM/W + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg						7.950.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg						8.270.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						9.690.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						10.300.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						10.950.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						11.550.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led:	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA -LCU 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg						10.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 130-140LM/W + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA -LCU 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước: 711x301x89mm, - Trọng lượng: 7,3Kg						10.950.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA -LCU 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						11.590.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA -LCU 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						13.350.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA -LCU 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						13.990.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA -LCU 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm, - Trọng lượng 9Kg						14.620.000
	Đèn Led đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm, - Trọng lượng 8,4Kg						8.250.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm, - Trọng lượng 8,4Kg						8.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	+Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 130-140LM/W + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm, - Trọng lượng 8,4Kg						9.450.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						10.055.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						11.300.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						12.680.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						13.765.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Nichia – Japan +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm, - Trọng lượng 8,4Kg						12.990.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm, - Trọng lượng 8,4Kg						13.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	15Ka - 30Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 130-140LM/W + Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						13.250.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						14.890.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						15.760.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm, - Trọng lượng 9,4Kg						16.130.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: +Hiệu Sunning +Chip Led: Philips +Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh +Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67 +Hiệu suất phát quang : 110-120Lm/w + Bảo hành 5	ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm						3.680.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm						4.230.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm						4.790.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	+ Bảo hành 5 năm. + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. + Cấp cách điện: Class 1. + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66. (WEB:chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm						4.990.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm						5.230.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm						6.155.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm						14.700.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm						16.100.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm						18.300.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm						19.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Bộ đèn đường Led năng lượng mặt trời: +Hiệu Sunning +Chip Led: Philips; Driver: Philips (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp SRNE MPPT)	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm,						20.000.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm,						22.200.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 515*300*90mm						13.400.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 515*300*90mm						14.800.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 515*300*90mm						15.750.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 515*300*90mm						16.220.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 600x300x90mm						16.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Kích thước: 600x300x90mm						17.880.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 2900mm + Đế bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy Ø408mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống gang đúc - Trọng lượng: 80kg - Sau gia công cô khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu						4.450.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3100mm + Đế bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy Ø408mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D76 x 2.000mm. - Trọng lượng: 55kg -Sau gia công cô khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu						4.200.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3050mm + Đế bằng gang đúc cao 1.060mm, đường kính đáy Ø440mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống gang đúc sọc 76/108mm x 2000mm - Trọng lượng: 105kg -Sau gia công cô khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu						6.211.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3500mm + Đế bằng gang đúc cao 1.060mm, đường kính đáy Ø440mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm - Trọng lượng: 67kg -Sau gia công cô khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu						5.761.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3700mm + Đế bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Ø480mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm - Trọng lượng: 135kg - Sau gia công cô khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu						8.315.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3560m + Đế bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Ø480mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. + Thân trụ bằng ống gang đúc - Trọng lượng: 176kg Sau gia công cô khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu						9.215.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Tổng chiều cao 3700mm. - Đế bằng gang đúc cao 1.685mm, đường kính đáy Ø530mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. -Thân trụ bằng gang đúc -Sau gia công cô khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu						11.520.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Tổng chiều cao 3700mm. - Đế bằng gang đúc cao 1.685mm, đường kính đáy Ø530mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm. -Thân trụ bằng ống nhôm đúc cao 2015mm. -Sau gia công cô khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu						10.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Thân bằng thép dật cấp: đoạn gốc D127x3mm, đoạn ngọn D76x2mm - Bích 300x300mm, tâm bulong 240x240mm - Trọng lượng: 35kg - Sau khi gia công sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu						5.950.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đế nhôm thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3900mm + Đế bằng nhôm đúc cao cao 900mm, đường kính đáy Ø400mm, tâm bulong 4 lỗ vuông 240x240mm. + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm, H= 3,9m - Trọng lượng: 20kg - Sau gia công cô khí, sơn trang trí màu theo yêu cầu						6.120.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay hoa bé có 4 nhánh, + 3 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 600mm						1.575.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay hoa bé có 5 nhánh, + 4 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 600mm						1.905.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay hoa lớn có 4 nhánh, + 3 nhánh xung quanh, độ vươn 530mm + 1 đỉnh cao 740mm						2.120.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay hoa lớn có 5 nhánh, + 4 nhánh xung quanh, độ vươn 530mm + 1 đỉnh cao 740mm						2.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay trơn trung có 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 540mm						1.420.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay trơn trung có 5 nhánh: + 4 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 540mm						1.875.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay cong có 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh + 1 đỉnh cao 700mm						2.465.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay cong có 5 nhánh: + 3 nhánh xung quanh + 1 đỉnh cao 700mm						2.945.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay búp dứa lớn 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh vươn 600mm + 1 đỉnh cao 630mm						2.620.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	tay búp dứa lớn 5 nhánh: + 4 nhánh xung quanh vươn 600mm + 1 đỉnh cao 630mm						3.055.000
	Vật tư ngành điện	Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	mai chiếu thủy đôi mỗi bên vươn ra 710mm, cao 970mm						2.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột CS, sân vườn	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	Bảng điện cửa cột , Cầu đấu 4P/60A, (cầu đấu 4P/45A cho sân vườn) Attomat 10A						300000
12	**Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam**										
		Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 131 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.980.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 134 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W		Việt Nam				4.100.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W		Việt Nam				4.900.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W		Việt Nam				5.800.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W		Việt Nam				6.900.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W		Việt Nam				7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W		Thái Lan				6.358.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W		Thái Lan				6.622.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W		Thái Lan				6.886.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W		Thái Lan				9.460.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W		Thái Lan				9.922.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W		Thái Lan				10.230.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W		Thái Lan				11.770.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W		Thái Lan				11.968.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W		Thái Lan				12.980.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W		Thái Lan				13.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W		Thái Lan				14.696.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W		Thái Lan				15.642.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 32,8W		Nhật Bản				35.139.300
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 35,7W		Nhật Bản				27.132.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 55,7W		Nhật Bản				31.080.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 65W		Nhật Bản				66.360.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 15,7W		Nhật Bản				25.416.300
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 16,9W		Nhật Bản				19.656.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 28,3W		Nhật Bản				20.790.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 7,1W		Nhật Bản				19.530.000
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 9,8W		Nhật Bản				19.512.606
		Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W		Nhật Bản				27.132.000
13	**Công ty CP Đầu tư sản xuất Tổng hợp Thái Dương**										
	Dây cáp điện	Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000									
		Dây 1x0.3 (12/0.18)	m						Đến chân công trình		2156
		Dây 1x0.75 (27/0.18)	m								4176
		Dây 1x1.0 (20/0.20)	m								5698
		Dây 1x1.5 (30/0.25)(7/0.52)	m								7984
		Dây 1x2.5 (50/0.25)(7/0.67)	m								12360
		Dây 1x4 (80/0.25)(7/0.85)	m								18345

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Dây 1x6 (120/0.25)(7/1.04)	m								28880
		Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000; TCVN 6610-5:2007									
		Dây 2x0.7 (27/0.18)	m								10885
		Dây 2x1 (20/0.20)	m								13188
		Dây 2x1.5 (30/0.25)	m								17971
		Dây 2x2.5 (50/0.25)	m								28943
		Dây 2x4 (80/0.25)	m								44926
		Dây 2x6 (120/0.25)	m								66448
		Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO - TCVN 6612:2007									
		M 50 (19/1.83)	m								184961
		M 70 (19/2.16)	m								280938
		M 95 (19/2.52)	m								390336
		Cáp M bọc nhựa PVC (Cu/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000									
		M 10 (7/1.35)	m								53336
		M 16 (7/1.70)	m								74401
		M 25 (7/2.14)	m								114270
		M 35 (7/2.52)	m								155584
		M 50 (19/1.83)	m								218803
		M 70 (19/2.16)	m								310189
		M 95 (19/2.52)	m								432880
		M120 (19/2.80)	m								540224
		M150 (37/2.25)	m								665581
		M185 (37/2.51)	m								823513
		M240 (37/2.84)	m								1107206
		M300 (61/2.51)	m								1380295
		Cáp 1,2.3.4 ruột (CU/XLPE/PVC) SUNCO - TCVN 5935-1:2013									
		Cáp 1x 10 (7/1.35)	m								49927
		Cáp 1x 16 (7/1.70)	m								73365
		Cáp 1x 25 (7/2.14)	m								112347
		Cáp 1x 35 (7/2.52)	m								154872
		Cáp 1x 50 (19/1.83)	m								212095
		Cáp 1x 70 (19/2.16)	m								300293
		Cáp 1x 95 (19/2.52)	m								417474
		Cáp 1x120 (37/2.0)	m								514634
		Cáp 1x150 (37/2.25)	m								651244
		Cáp 1x185 (37/2.52)	m								809948
		Cáp 1x240 (61/2.25)	m								1066009
		Cáp 1x300 (61/2.50)	m								1332321
		Cáp 1x400 (61/2.90)	m								1724694
		Cáp 2x2.5 (7/0.67)	m								35941
		Cáp 2x4 (7/0.85)	m								51668
		Cáp 2x6 (7/1.05)	m								68698
		Cáp 2x10 (7/1.35)	m								122691
		Cáp 2x16 (7/1.70)	m								154184
		Cáp 2x25 (7/2.14)	m								236365
		Cáp 3x2.5 (7/0.67)	m								72712

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp 3x4 (7/0.85)	m								93180
		Cáp 3x6 (7/1.04)	m								107010
		Cáp 3x10 (7/1.35)	m								153104
		Cáp 3x16 (7/1.7)	m								232581
		Cáp 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m								57050
		Cáp 3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m								87067
		Cáp 3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m								129070
		Cáp 3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m								200324
		Cáp 3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m								305173
		Cáp 3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m								463775
		Cáp 3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m								555467
		Cáp 3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m								763479
		Cáp 3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m								1076959
		Cáp 3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m								1484202
		Cáp 3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m								1888292
		Cáp 3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m								2285407
		Cáp 3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m								3070637
		Cáp 3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m								3753375
		3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m								3882224
		Cáp 4x1.5 (7/0.52)	m								44128
		Cáp 4x2.5 (7/0.67)	m								64114
		Cáp 4x4 (7/0.85)	m								103600
		Cáp 4x6 (7/1.05)	m								144884
		Cáp 4x10 (7/1.35)	m								222560
		Cáp 4x16 (7/1.7)	m								338956
		Cáp 4x25 (7/2.14)	m								503564
		Cáp 4x35 (7/2.52)	m								866397
		Cáp 4x50 (19/1.83)	m								1084414
		Cáp 4x70 (19/2.16)	m								1228483
		Cáp 4x95 (19/2.52)	m								1689633
		Cáp 4x120 (19/2.83)	m								2116159
		Cáp 4x150 (37/2.27)	m								2634825
		Cáp 4x185 (37/2.52)	m								3328016
		Cáp 4x240 (37/2.84)	m								4241992
		Cáp ngầm 1,2.3.4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO TCVN 5935-1:2013									
		Cáp ngầm 1x 50 (19/1.82)	m								241308
		Cáp ngầm 1x 70 (19/2.14)	m								338535
		Cáp ngầm 1x 95 (19/2.52)	m								463106
		Cáp ngầm 1x120 (37/2.0)	m								575752
		Cáp ngầm 1x150 (37/2.25)	m								685456
		Cáp ngầm 1x185 (37/2.52)	m								874102
		Cáp ngầm 1x240 (61/2.25)	m								1107294
		Cáp ngầm 1x300 (61/2.50)	m								1380102
		Cáp ngầm 2x4 (7/0.85)	m								65816
		Cáp ngầm 2x6 (7/1.05)	m								81082
		Cáp ngầm 2x10 (7/1.35)	m								157261
		Cáp ngầm 2x16 (7/1.70)	m								173018
		Cáp ngầm 2x25 (7/2.14)	m								256901

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm 2x35 (7/2.52)	m								313634
		Cáp ngầm 2x50 (19/1.83)	m								465704
		Cáp ngầm 3x2.5 (7/0.67)	m								86822
		Cáp ngầm 3x4 (7/0.85)	m								109416
		Cáp ngầm 3x6 (7/1.04)	m								129602
		Cáp ngầm 3x10 (7/1.35)	m								179459
		Cáp ngầm 3x16 (7/1.7)	m								263712
		Cáp ngầm 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m								67813
		Cáp ngầm 3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m								96685
		Cáp ngầm 3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m								156456
		Cáp ngầm 3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m								242901
		Cáp ngầm 3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m								366316
		Cáp ngầm 3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m								556593
		Cáp ngầm 3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m								666573
		Cáp ngầm 3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m								916456
		Cáp ngầm 3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m								1191706
		Cáp ngầm 3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m								1762910
		Cáp ngầm 3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m								2077519
		Cáp ngầm 3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m								2666849
		Cáp ngầm 3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m								3684732
		Cáp ngầm 3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m								4548842
		Cáp ngầm 3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2.27)	m								4958082
		Cáp ngầm 4x2.5 (7/0.67)	m								78504
		Cáp ngầm 4x4 (7/0.85)	m								113131
		Cáp ngầm 4x6 (7/1.05)	m								163290
		Cáp ngầm 4x10 (7/1.35)	m								262608
		Cáp ngầm 4x16 (7/1.7)	m								378288
		Cáp ngầm 4x25 (7/2.14)	m								597280
		Cáp ngầm 4x35 (7/2.52)	m								917758
		Cáp ngầm 4x50 (19/1.83)	m								1135666
		Cáp ngầm 4x70 (19/2.16)	m								1324389
		Cáp ngầm 4x95 (19/2.52)	m								1950936
		Cáp ngầm 4x120 (19/2.83)	m								2219455
		Cáp ngầm 4x150 (37/2.27)	m								2825908
		Cáp ngầm 4x185 (37/2.52)	m								4538481
		Cáp ngầm 4x240 (37/2.84)	m								5182169
		Cáp chậm cháy 1,2,3,4 ruột Cu/XLPE/PVC-Fr - SUNCO - TCVN 5935-1: 2013/IEC 60332-1-2: 2004									
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 1x150 mm2	m								862040
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 1x300 mm2	m								1398937
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x1,5 mm2	m								50830
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x2,5 mm2	m								79994
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x4mm2	m								100625
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x6mm2	m								139840
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x10mm2	m								189980
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x16mm2	m								306590
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x25mm2	m								471592
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x6+1x4mm2	m								172102
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x10+1x6mm2	m								267191

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x16+1x10 mm2	m								402949
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x25+1x16 mm2	m								612252
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x35+1x16 mm2	m								733191
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x50+1x25 mm4	m								1008102
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x70+1x35 mm2	m								1310877
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x95+1x50 mm2	m								2087250
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x120+1x75mm2	m								2664550
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x150+1x95 mm2	m								3170780
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x185+1x120 mm2	m								4053206
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x240+120 mm2	m								5003727
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x2.5 mm2	m								85767
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x4 mm2	m								114839
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x6 mm2	m								179619
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x10mm2	m								288870
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x16mm2	m								416117
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x25mm2	m								657008
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x35mm2	m								889903
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x50mm2	m								1122734
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x70mm2	m								1180690
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x95 mm2	m								2146030
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x120 mm2	m								2441401
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x150 mm2	m								3645270
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x185 mm2	m								4992329
		Cáp tín hiệu chậm cháy 12x1.5mm2	m								155607
		Cáp chống cháy 1,2,3,4 ruột Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr - SUNCO - TCVN 5935-1: 2013/IEC 60331-1-2: 2004									
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 1x150 mm2	m								922415
		Cáp Cu/Mica /XLPE/PVC-Fr 1x300 mm2	m								1496869
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x1,5 mm2	m								54384
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x2,5 mm2	m								85583
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x4mm2	m								107663
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x6mm2	m								149627
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x10mm2	m								203274
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x16mm2	m								328049
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x25mm2	m								504604
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x6+1x4mm2	m								184150
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x10+1x6mm2	m								285902
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x16+1x10 mm2	m								431149
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x25+1x16 mm2	m								655109
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x35+1x16 mm2	m								784507
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x50+1x25 mm4	m								1078666
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x70+1x35 mm2	m								1402632
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x95+1x50 mm2	m								2233415
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x120+1x75mm2	m								2851057
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x150+1x95 mm2	m								3392730
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x185+1x120 mm2	m								4336892
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x240+120 mm2	m								5353986
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x2.5 mm2	m								91772
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x4 mm2	m								122878

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x6 mm2	m								192188
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x10mm2	m								309086
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x16mm2	m								445246
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x25mm2	m								702998
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x35mm2	m								888111
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x50mm2	m								1201325
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x70mm2	m								1249308
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x95 mm2	m								2296251
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x120 mm2	m								2612294
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x150 mm2	m								3900432
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x185 mm2	m								5341865
		Cáp nhôm vặn xoắn 2.3.4 ruột cách điện XLPE (AL/XLPE) 0.6/1KV /TCVN 6447: 1998									
		Cáp vặn xoắn ABC 2x16 mm2	m								19069
		Cáp vặn xoắn ABC 2x25 mm2	m								26382
		Cáp vặn xoắn ABC 2x35 mm2	m								33910
		Cáp vặn xoắn ABC 2x50 mm2	m								46145
		Cáp vặn xoắn ABC 2x70 mm2	m								63703
		Cáp vặn xoắn ABC 2x95 mm2	m								86674
		Cáp vặn xoắn ABC 2x120 mm2	m								107263
		Cáp vặn xoắn ABC 3x16 mm2	m								27808
		Cáp vặn xoắn ABC 3x25 mm2	m								38768
		Cáp vặn xoắn ABC 3x35 mm2	m								50265
		Cáp vặn xoắn ABC 3x50 mm2	m								68535
		Cáp vặn xoắn ABC 3x70 mm2	m								94808
		Cáp vặn xoắn ABC 3x95 mm2	m								129129
		Cáp vặn xoắn ABC 3x120 mm2	m								160364
		Cáp vặn xoắn ABC 4x16 mm2	m								40379
		Cáp vặn xoắn ABC 4x25 mm2	m								56801
		Cáp vặn xoắn ABC 4x35 mm2	m								73561
		Cáp vặn xoắn ABC 4x50 mm2	m								100735
		Cáp vặn xoắn ABC 4x70 mm2	m								139014
		Cáp vặn xoắn ABC 4x95 mm2	m								189414
		Cáp vặn xoắn ABC 4x120 mm2	m								233646
		Cáp vặn xoắn ABC 4x150 mm2	m								285689
14	**CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC**										
	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	IEC 60227-3	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		3240
	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	IEC 60227-4	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		5370
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		6220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		8770
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		11260
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		16050
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		26010
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng) Vemo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	IEC 60227-5	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		12550
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng) Vemo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	IEC 60227-5	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		17680
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng) Vemo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	IEC 60227-5	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		64210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		8350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		13610
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		50070
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		227150
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1141300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1431540
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		9090
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		11670
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		34580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		124260
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		230190
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		454050
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		702390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		26100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		56520
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		126060
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		34430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		52030
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		106380
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		43820
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		66240
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		328810
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		589350
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1145430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1435110
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		190620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		277390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1465019
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1820630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		268500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		719160
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1393500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1799100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		355710
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		530000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		976630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2403800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		3575190
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		317390
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		472560
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		843430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1624580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2146070
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		167430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		281170
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		504040
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1212560
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		83430
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		145020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		526000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1555470
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		138570
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		286340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		749580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2792440
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		121910
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		344210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		874530
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4346330
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		47230
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		235480
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		74580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		149890
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		403390
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		27560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		149030
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		426700
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		524290
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Se-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		52160
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Se-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		146240
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Se-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		462740
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV – (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		521640
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV – (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1223740
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1303120
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4501410
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		5344600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		6652990
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		10640
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		19520
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		60890
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		242010
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		24800
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		47440
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		118110
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		54730
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		131750
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1167170
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC CXV/FR-95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		479960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1221560
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1522500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		44310
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		205180
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		524510
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		428270
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1046080
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		245850
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1895960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		511510
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1229040
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		2338620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1237820
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1541660
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		147950
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		310900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4594640
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4892990
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		231720
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		27530
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		39500
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		1628790

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 01.01/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý I năm 2026 (chưa VAT)
1	**Vật tư ngành nước**	**CÔNG TY CỔ PHẦN AVIA NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO**									
		I. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)									
		Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH									
		Cống D500 M300	m								480.000
		Cống D600 M300	m								571.200
		Cống D800 M300	m								971.100
		Cống D1000 M300	m								1.352.000
		Cống D1200 M300	m								1.945.200
		Cống D1250 M300	m								2.028.000
		Cống D1500 M300	m								2.695.200
		Cống D1800 M300	m								4.192.500
		Cống D2000 M300	m								4.350.000
		Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93									
		Cống D300 M300	m								348.000
		Cống D400 M300	m								392.400
		Cống D500 M300	m								494.400
		Cống D600 M300	m								600.000
		Cống D800 M300	m								1.014.000
		Cống D1000 M300	m								1.461.200
		Cống D1200 M300	m								1.995.600
		Cống D1250 M300	m								2.187.900
		Cống D1500 M300	m								2.767.700
		Cống D1800 M300	m								4.485.000
		Cống D2000 M300	m								4.685.000
		II. Cống hộp rung ép chiều dài 1m									
		Cống tải trọng vỉa hè									
		Cống hộp BxH 800x800mm									2.226.900
		Cống hộp BxH 1000x1000mm									3.022.500
		Cống hộp BxH 1000x1500mm									4.125.000
		Cống hộp BxH 1200x1500mm									4.375.000
		Cống hộp BxH 1250x1250mm									3.380.000
		Cống hộp BxH 1500x1000mm									4.875.000

		Cống hộp BxH 1500x1500mm									5.275.400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm									6.345.600
		Cống hộp BxH 2000x2000mm									7.080.000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm									10.176.000
		Cống hộp BxH 2500x2500mm									10.699.000
		Cống hộp BxH 2500x4000mm									33.500.000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm									14.064.000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm									19.776.000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm									22.233.600
		Cống hộp BxH 3750x2800mm									35.847.500
		Cống hộp BxH 4000x3000mm									32.037.600
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm									8.392.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm									12.877.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm									18.312.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm									19.939.200
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm									32.923.200
		Cống tải trọng HL93									
		Cống hộp BxH 800x800mm									2.293.200
		Cống hộp BxH 1000x1000mm									3.114.800
		Cống hộp BxH 1000x1500mm									4.290.000
		Cống hộp BxH 1200x1500mm									4.550.000
		Cống hộp BxH 1250x1250mm									3.577.600
		Cống hộp BxH 1500x1000mm									5.070.000
		Cống hộp BxH 1500x1500mm									5.444.400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm									6.610.000
		Cống hộp BxH 2000x2000mm									7.375.000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm									10.600.000
		Cống hộp BxH 2500x2500mm									11.233.950
		Cống hộp BxH 2500x4000mm									34.840.000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm									14.650.000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm									20.600.000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm									23.160.000
		Cống hộp BxH 3750x2800mm									37.281.400
		Cống hộp BxH 4000x3000mm									33.372.500
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm									8.811.600
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm									13.520.850
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm									19.075.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm									20.770.000
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm									34.295.000
		III. Đế và đai cống các loại									
		Đế cống D300, M200									68.400
		Đế cống D400, M200									84.000
		Đế cống D500, M200									105.600
		Đế cống D600, M200									126.000
		Đế cống D800, M200									180.000
		Đế cống D1000, M200									266.400
		Đế cống D1200, M200									355.200
		Đế cống D1250, M200									378.000

		Đế cống D1500, M200									456.000
		Đế cống D1800, M200									579.600
		Đế cống D2000, M200									737.500
		IV. Rãnh bê tông									
		Rãnh 400x400	m								2.322.000
		Rãnh 500x600	m								2.936.250
		Rãnh 1000x800	m								3.307.500
		Rãnh 1200x1500	m								3.861.000
		V. Cấu kiện bê tông đúc sẵn									
		Tấm bê tông ứng lực trước (kè hồ, sông, suối) cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								884.000
		Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								1.014.000
		Tấm bê tông ứng lực trước (tường rào) mác 450 dày 60mm	m2								650.000
		Cột bê tông (dùng lắp ghép tấm bê tông ứng lực trước tường rào) mác 450 220x180mm	m								585.000
	Công ty Cổ phần EUROHA										
Nhóm I: Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đồng bộ chính hãng Châu Âu											
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²	TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7:2018	//	Công ty CP Euroha	//	//	Đã có vận chuyển	Tháng 1/2026	4.700.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²								5.040.000
		Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²								3.820.000
		Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²								3.560.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²								3.630.000

		Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m²								3.570.000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²								4.340.000
Nhóm II: Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.											
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²								2.750.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²								3.020.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								1.930.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								2.120.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								1.990.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								2.060.000
		Vách mặt dựng dấu đổ EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²								3.020.000
		Vách mặt dựng dấu đổ EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²								3.330.000
		Vách mặt dựng lộ đổ EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²								3.660.000
Nhóm III: Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.											

	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²								3.350.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m²								3.460.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								2.930.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								2.510.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								3.000.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								2.070.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m²								2.040.000
		Vách mặt dựng dấu đổ XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²								3.290.000
		Vách mặt dựng lộ đổ XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m²								3.610.000